

Phụ lục I

TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ (lần 1)

Dự án Đường giao thông kết nối Quốc lộ 4B đến Quốc lộ 18 huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND, ngày tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Đình Lập)

(ĐVT: Đồng)

Số TT	Người được bồi thường, hỗ trợ, tái định cư		Các khoản bồi thường				Các khoản hỗ trợ						Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
	Họ và tên	Địa chỉ	Đất	Nhà, công trình và vật kiến trúc	Cây trồng, vật nuôi	BT Chi phí di chuyển tài sản	Hỗ trợ chi phí di chuyển mộ	Đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	HT khác để ổn định đời sống và sản xuất	Hỗ trợ tiền thuê nhà	Hỗ trợ 01 vụ hoa màu	Tái định cư		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=(1+2+...+10)	D
	Làm tròn số												5.918.326.000	
	Tổng Cộng		899.734.900	768.709.469	1.568.389.203	15.000.000	48.500.000	1.829.212.700	550.578.900	11.000.000	47.201.150	180.000.000	5.918.326.322	
1	Hộ bà : Lý Thị Bình	Thôn Đồng Quan xã Bắc Lãng	27.292.800	-	-	-	-	81.878.400	27.292.800	-	4.264.500	-	140.728.500	
2	Hộ ông Trương Quang Bằng	Thôn Khe Cây xã Bắc Lãng	-	-	114.696.000	-	-	-	-	-	-	-	114.696.000	
3	Hộ ông: Hà Văn Châu, vợ bà Vi Thị Hòa	Thôn Đồng Quan xã Bắc Lãng	35.500	-	22.000	-	-	35.500	-	-	-	-	93.000	
4	Hộ ông: Bàn Đức Cường,	Thôn Đồng Quan xã Bắc Lãng	48.446.400	-	-	-	-	145.339.200	48.446.400	-	7.569.750	-	249.801.750	
5	Hộ ông: Bàn Quý Dánh, vợ bà Lây Lộc Múi	Thôn Đồng Quan xã Bắc Lãng	-	-	94.960.000	-	-	-	-	-	-	-	94.960.000	
6	Hộ ông: Bàn Văn Dũng, vợ Trương Thị Tinh	Thôn Đồng Quan xã Bắc Lãng	11.568.000	-	-	-	-	34.704.000	11.568.000	-	1.807.500	-	59.647.500	
7	Hộ ông: Vương Văn Duyên, vợ bà Lý Thị Hiền	Thôn Đồng Quan xã Bắc Lãng	-	-	71.004.000	-	-	-	-	-	-	-	71.004.000	
8	Hộ ông: Lý Thanh Đài	Thôn Khe Cây xã Bắc Lãng	-	-	86.014.000	-	-	-	-	-	-	-	86.014.000	
9	Hộ ông: Bàn Quý Định, vợ bà Hoàng Thị Nhung	Thôn Đồng Quan xã Bắc Lãng	5.376.000	-	-	-	-	16.128.000	5.376.000	-	840.000	-	27.720.000	
10	Hộ ông Lã Trung Đức	Thôn Đồng Quan xã Bắc Lãng	72.837.800	-	40.844.384	-	-	150.463.400	38.812.800	-	-	-	302.958.384	
11	Hộ bà Chu Thị Hải	Thôn Đồng Quan xã Bắc Lãng	64.460.000	450.437.853	28.457.200	5.000.000	-	-	-	4.000.000	-	60.000.000	612.355.053	

Số TT	Người được bồi thường, hỗ trợ, tái định cư		Các khoản bồi thường				Các khoản hỗ trợ						Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
	Họ và tên	Địa chỉ	Đất	Nhà, công trình và vật kiến trúc	Cây trồng, vật nuôi	BT Chi phí di chuyển tài sản	Hỗ trợ chi phí di chuyển mộ	Đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	HT khác để ổn định đời sống và sản xuất	Hỗ trợ tiền thuê nhà	Hỗ trợ 01 vụ hoa màu	Tái định cư		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=(1+2+...+10)	D
12	Hộ bà: Phùn Thị Hiền	Thôn Đồng Quan xã Bắc Lãng	15.937.600	-	8.092.800	-	-	47.152.800	15.717.600	-	2.012.250	-	88.913.050	
13	Hộ ông: Vũ Đăng Hiếu	Thôn Nà Pèo, xã Bắc Lãng	-	-	132.160.000	-	-	-	-	-	-	-	132.160.000	
14	Hộ ông: Lã Văn Huệ, vợ bà Hoàng Thị Ngọc	Thôn Đồng Quan xã Bắc Lãng	35.605.600	5.797.000	32.433.830	-	-	91.756.800	30.585.600	-	4.713.000	-	200.891.830	
15	Hộ ông: Lã Văn Hoan, vợ Vương Thị Tần	Thôn Đồng Quan xã Bắc Lãng	-	-	2.183.000	-	-	-	-	-	-	-	2.183.000	
16	Hộ ông Lã Quang Hợp, vợ bà Chu Thị Điềm	Thôn Đồng Quan xã Bắc Lãng	14.364.500	-	92.412.100	-	-	14.364.500	-	-	-	-	121.141.100	
17	Hộ ông: Chu Văn Hưng vợ bà Lã Thị Hòa	Thôn Đồng Quan xã Bắc Lãng	-	-	129.500	-	-	-	-	-	-	-	129.500	
18	Hộ bà: Lã thị Khang	Thôn Đồng Quan xã Bắc Lãng	43.520.000	68.642.425	9.909.500	5.000.000	-	-	-	3.000.000	-	60.000.000	190.071.925	
19	Hộ bà: Đặng Thị Hai	Thôn Đồng Quan xã Bắc Lãng	8.551.200	-	-	-	-	25.653.600	8.551.200	-	1.323.400	-	44.079.400	
20	Hộ ông: Lã Ngọc Liên	Thôn Đồng Quan xã Bắc Lãng	17.189.500	5.080.000	4.630.700	-	4.900.000	17.189.500	-	-	-	-	48.989.700	
21	Hộ bà: Lý Thị Liên	Thôn Đồng Quan xã Bắc Lãng	31.241.600	-	4.990.000	-	-	55.046.800	11.902.600	-	-	-	103.181.000	
22	Hộ bà: Tô Thị Liêu	Thôn Đồng Quan xã Bắc Lãng	1.200.000	-	1.670.000	-	-	-	-	-	-	-	2.870.000	
23	Hộ ông: Trần Văn Lợi, vợ bà Lý Thị Thu	Thôn Đồng Quan xã Bắc Lãng	43.904.200	125.309.574	13.433.500	5.000.000	-	27.372.600	9.124.200	4.000.000	-	60.000.000	288.144.074	
24	Hộ bà: Chu Thị Lý	Thôn Đồng Quan xã Bắc Lãng	38.967.300	-	47.707.150	-	-	96.659.900	28.846.300	-	-	-	212.180.650	
25	Hộ ông: Bàn Văn Năm, vợ bà Hà Thị Phương	Thôn Đồng Quan xã Bắc Lãng	17.992.700	-	2.506.250	-	-	53.978.100	17.992.700	-	1.342.250	-	93.812.000	

Số TT	Người được bồi thường, hỗ trợ, tái định cư		Các khoản bồi thường				Các khoản hỗ trợ						Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
	Họ và tên	Địa chỉ	Đất	Nhà, công trình và vật kiến trúc	Cây trồng, vật nuôi	BT Chi phí di chuyển tài sản	Hỗ trợ chi phí di chuyển mộ	Đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	HT khác để ổn định đời sống và sản xuất	Hỗ trợ tiền thuê nhà	Hỗ trợ 01 vụ hoa màu	Tái định cư		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=(1+2+...+10)	D
26	Hộ ông: Triệu Vĩnh Nguyên, vợ bà Lý Thị Hương	Thôn Đồng Quan xã Bắc Lãng	64.663.000	37.675.112	148.483.315	-	-	99.763.000	24.030.000	-	3.572.250	-	378.186.677	
27	Hộ ông: Bàn Quý Phương	Thôn Đồng Quan xã Bắc Lãng	6.024.000	-	-	-	-	18.072.000	6.024.000	-	941.250	-	31.061.250	
28	Hộ ông: Triệu Đình Phong, vợ Hà Thị Chương	Thôn Đồng Quan xã Bắc Lãng	12.624.000	-	17.378.150	-	-	37.872.000	12.624.000	-	1.265.250	-	81.763.400	
29	Hộ ông: Lã Văn Phúc, vợ bà Hoàng Thị Năm	Thôn Đồng Quan xã Bắc Lãng	12.893.500	10.160.000	34.979.000	-	9.800.000	12.893.500	-	-	-	-	80.726.000	
30	Hộ ông: Triệu Đình Phúc, vợ bà Chiu Thị Lương	Thôn Đồng Quan xã Bắc Lãng	-	-	36.699.000	-	-	-	-	-	-	-	36.699.000	
31	Hộ ông: Triệu Vĩnh Quay vợ bà Hà Thị Phương	Thôn Đồng Quan xã Bắc Lãng	46.415.100	19.729.721	102.509.590	-	-	59.708.300	11.406.600	-	926.900	-	240.696.211	
32	Hộ ông Trương Văn Quảng vợ bà Đặng Thị Long	Thôn Đồng Quan xã Bắc Lãng	-	-	17.298.000	-	-	-	-	-	-	-	17.298.000	
33	Hộ bà: Lý Thị Quy, chồng ông Trương Xuân Kiểm	Thôn Đồng Quan xã Bắc Lãng	-	-	742.500	-	-	-	-	-	-	-	742.500	
34	Hộ bà: Trương Thị Quỳnh	Thôn Đồng Quan xã Bắc Lãng	9.505.800	-	31.656.000	-	-	28.517.400	9.505.800	-	1.182.750	-	80.367.750	
35	Hộ ông: Lý Xuân Quý, vợ bà Bàn Thị Kiên	Thôn Đồng Quan xã Bắc Lãng	-	-	71.398.300	-	-	-	-	-	-	-	71.398.300	
36	Hộ bà: Đặng Thị Quyết	Thôn Đồng Quan xã Bắc Lãng	18.089.600	-	21.541.134	-	-	43.776.800	12.843.600	-	-	-	96.251.134	
37	Hộ ông: Lý Xuân Thảo	Thôn Đồng Quan xã Bắc Lãng	53.439.500	10.317.784	100.997.350	-	4.900.000	155.104.500	50.832.500	-	5.352.000	-	380.943.634	
38	Hộ ông: Bàn Quý Tiến, vợ bà Hà Thị Hai	Thôn Đồng Quan xã Bắc Lãng	30.146.400	5.080.000	1.929.750	-	3.100.000	90.439.200	30.146.400	-	1.237.150	-	162.078.900	
39	Hộ ông: Hà Văn Tiến, vợ bà Dương Thị Thuận	Thôn Đồng Quan xã Bắc Lãng	34.211.900	-	21.399.200	-	-	85.648.700	25.718.400	-	4.018.500	-	170.996.700	

Số TT	Người được bồi thường, hỗ trợ, tái định cư		Các khoản bồi thường				Các khoản hỗ trợ						Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
	Họ và tên	Địa chỉ	Đất	Nhà, công trình và vật kiến trúc	Cây trồng, vật nuôi	BT Chi phí di chuyển tài sản	Hỗ trợ chi phí di chuyển mộ	Đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	HT khác để ổn định đời sống và sản xuất	Hỗ trợ tiền thuê nhà	Hỗ trợ 01 vụ hoa màu	Tái định cư		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=(1+2+...+10)	D
40	Nguyễn Văn Tuyển (Hợp tác xã Toàn dân)	Tiểu khu Trường Chinh, thị trấn Chũ, H.Lục Nam, T.Bắc Giang	-	-	15.768.000	-	-	-	-	-	-	-	15.768.000	
41	Hộ ông: Lý Văn Tụ	Thôn Đồng Quan xã Bắc Lãng	3.120.000	-	10.224.000	-	-	9.360.000	3.120.000	-	479.250	-	26.303.250	
42	Hộ bà: Lô Thị Tường	Thôn Khe Mò xã Bắc Lãng	16.683.600	-	6.648.000	-	-	50.050.800	16.683.600	-	-	-	90.066.000	
43	Hộ ông: Triệu Vĩnh Sơn, vợ bà Trương Thị Thu	Thôn Đồng Quan xã Bắc Lãng	3.456.600	-	-	-	-	10.369.800	3.456.600	-	534.950	-	17.817.950	
44	Hộ ông: Đặng Văn Sơn, vợ bà Lý Thị Ngoan	Thôn Đồng Quan xã Bắc Lãng	-	-	37.756.000	-	-	-	-	-	-	-	37.756.000	
45	Hộ ông: Lý Văn Sáng, vợ Chìu Thị Hương	Thôn Nà Pèo, xã Bắc Lãng	-	-	98.265.000	-	-	-	-	-	-	-	98.265.000	
46	Hộ bà: Vi Thị Miên	Thôn Đồng Quan xã Bắc Lãng	51.115.200	-	-	-	-	153.345.600	51.115.200	-	2.208.000	-	257.784.000	
47	Hộ bà: Hoàng Thị Vinh	Thôn Khe Mò, xã Bắc Lãng	38.856.000	-	4.461.000	-	-	116.568.000	38.856.000	-	1.610.250	-	200.351.250	
48	UBND xã Bắc Lãng	Thôn Nà Pèo, xã Bắc Lãng	-	30.480.000	-	-	25.800.000	-	-	-	-	-	56.280.000	

Phụ lục II
BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT
PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỒ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ (lần 1)
Dự án Đường giao thông kết nối Quốc lộ 4B đến Quốc lộ 18 huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND, ngày tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Đình Lập)

(ĐVT: Đồng)

Số TT	Người có đất thu hồi; Loại đất thu hồi		Trích đo ĐC		Vị trí, Nhóm	Diện tích thu hồi (m ²)	Nguồn gốc sử dụng, giấy tờ liên quan đến thửa đất	Mã loại đất	Diện tích BT (m ²)	Đơn giá (đồng /m ²)	Thành tiền	Nghĩa vụ tài chính <small>(tiền sử dụng đất phải nộp)</small>	Tổng số tiền bồi thường	Ghi chú
			Số tờ	Số thửa										
A	B		1	2	3	4	5	6	7	8	9=(7*8)	10	11=(9-10)	C
	Làm tròn số												899.735.000	
	Tổng cộng					130.911,0			48.368,0		907.414.900	7.680.000	899.734.900	
1	Hộ bà Lý Thị Bình					568,6			568,6		27.292.800		27.292.800	
	1	Đất trồng lúa	22-2023	40	VT1, nhóm III	158,7	Ông cha để lại cho ông Bàn Quý Sinh vợ Lý Thị Bình từ năm 1984 sử dụng để trồng lúa ổn định đến nay	LUK	158,7	48.000	7.617.600		7.617.600	
	2	Đất trồng lúa	21-2023	17	VT1, nhóm III	129,1	Có GCN số BN 164559 ngày 07//8/2013	LUA	129,1	48.000	6.196.800		6.196.800	
	3	Đất trồng lúa	21-2023	81	VT1, nhóm III	73,2		LUA	73,2	48.000	3.513.600		3.513.600	
	4	Đất trồng lúa	22-2023	38	VT1, nhóm III	137,5	Có GCN số BN 164560 cấp ngày 07//8/2013	LUA	137,5	48.000	6.600.000		6.600.000	
	5	Đất trồng lúa	22-2023	39	VT1, nhóm III	70,1		LUA	70,1	48.000	3.364.800		3.364.800	
2	Hộ ông Hà Văn Châu, vợ bà Vi Thị Hòa					7,1			7,1		35.500		35.500	
	1	Đất rừng sản xuất	17-2023	17	Nhóm III	7,1	Gia đình khai phá từ năm 1980 để trồng Ngô, Lạc; đến năm 2012 sử dụng trồng cây Keo đến nay	RSX	7,1	5.000	35.500		35.500	
3	Hộ ông Bàn Đức Cường,					1.009,3			1.009,3		48.446.400		48.446.400	
	1	Đất trồng lúa	23-2023	11	VT1, nhóm III	117,5	Có GCN số BN 164595, ngày 07/8/2013	LUA	117,5	48.000	5.640.000		5.640.000	
	2	Đất trồng lúa	23-2023	16	VT1, nhóm III	142,2	Có GCN số BN 164596, ngày 07/8/2013	LUA	142,2	48.000	6.825.600		6.825.600	
	3	Đất trồng lúa	23-2023	17	VT1, nhóm III	136,4		LUA	136,4	48.000	6.547.200		6.547.200	
	4	Đất trồng lúa	23-2023	18	VT1, nhóm III	149,6		LUA	149,6	48.000	7.180.800		7.180.800	
	5	Đất trồng lúa	23-2023	21	VT1, nhóm III	165,4	Có GCN số BN 164597, ngày 07/8/2013	LUA	165,4	48.000	7.939.200		7.939.200	
	6	Đất trồng lúa	23-2023	22	VT1, nhóm III	146,0		LUA	146,0	48.000	7.008.000		7.008.000	
	7	Đất trồng lúa	23-2023	23	VT1, nhóm III	110,1		LUA	110,1	48.000	5.284.800		5.284.800	
	8	Đất trồng lúa	23-2023	25	VT1, nhóm III	42,1		LUA	42,1	48.000	2.020.800		2.020.800	

Số TT	Người có đất thu hồi; Loại đất thu hồi		Trích đo ĐC		Vị trí, Nhóm	Diện tích thu hồi (m ²)	Nguồn gốc sử dụng, giấy tờ liên quan đến thửa đất	Mã loại đất	Diện tích BT (m ²)	Đơn giá (đồng /m ²)	Thành tiền	Nghĩa vụ tài chính (tiền sử dụng đất phải nộp)	Tổng số tiền bồi thường	Ghi chú
			Số tờ	Số thửa										
A	B		1	2	3	4	5	6	7	8	9=(7*8)	10	11=(9-10)	C
4	Hộ ông Bàn Văn Dũng, vợ Trương Thị Tình					241,0			241,0		11.568.000		11.568.000	
1	Đất trồng lúa	21-2023	31	VT1, nhóm III	192,5	Có GCN số BV 644137, ngày 15/7/2019	LUC	192,5	48.000	9.240.000		9.240.000		
2	Đất trồng lúa	22-2023	97	VT1, nhóm III	48,5	Đất ông cha sử dụng ổn định từ năm 1980, đến năm 2015 để lại cho con sử dụng để trồng lúa ổn định đến nay	LUK	48,5	48.000	2.328.000		2.328.000		
5	Hộ ông Bàn Quý Định, vợ bà Hoàng Thị Nhung					112,0			112,0		5.376.000		5.376.000	
1	Đất trồng lúa	23-2023	13	VT1, nhóm III	54,2	Bố, mẹ khai phá sử dụng để trồng lúa từ năm 1980, đến năm 2014 để lại cho con tiếp tục sử dụng trồng lúa đến nay	LUK	54,2	48.000	2.601.600		2.601.600		
2	Đất trồng lúa	23-2023	14	VT1, nhóm III	57,8		LUK	57,8	48.000	2.774.400		2.774.400		
6	Hộ ông Lã Trung Đức					7.613,6			7.613,6		72.837.800		72.837.800	
1	Đất rừng sản xuất	18-2023	19	Nhóm III	1.069,0	Có GCN số AE 194393 cấp ngày 09/5/2007	RSX	1.069,0	5.000	5.345.000		5.345.000		
2	Đất rừng sản xuất	18-2023	35	Nhóm III	1.144,2	Có GCN số AE 194394 cấp ngày 09/5/2007	RSX	1.144,2	5.000	5.721.000		5.721.000		
3	Đất rừng sản xuất	18-2023	35	Nhóm III	2.440,8		RSX	2.440,8	5.000	12.204.000		12.204.000		
4	Đất rừng sản xuất	19-2023	35	Nhóm III	2.151,0		RSX	2.151,0	5.000	10.755.000		10.755.000		
5	Đất trồng lúa	20-2023	150	VT1, nhóm III	167,7	Có GCN số BN 280208 cấp ngày 07/8/2013	LUK	167,7	48.000	8.049.600		8.049.600		
6	Đất trồng lúa	20-2023	151	VT1, nhóm III	127,1		LUK	127,1	48.000	6.100.800		6.100.800		
7	Đất trồng lúa	20-2023	160	VT1, nhóm III	245,8	Ông cha khai phá sử dụng trồng lúa trước năm 1990, đến năm 2003 cho con sử dụng trồng lúa và đến năm 2020 gia đình chuyển sang trồng cây keo đến nay	LUK	245,8	48.000	11.798.400		11.798.400		
8	Đất trồng lúa	20-2023	161	VT1, nhóm III	268,0		LUK	268,0	48.000	12.864.000		12.864.000		
7	Hộ bà Chu Thị Hải					322,3			322,3		64.460.000		64.460.000	
1	Đất ở tại nông thôn	18-2023	26	Xã nhóm III, nhóm VT2, thôn Đồng Quan	310,9	Có GCN số BN 312847 cấp ngày 13/6/2013	ONT	310,9	200.000	62.180.000		62.180.000		
2	Đất ở tại nông thôn	18-2023	26		ONT		11,4	200.000	2.280.000		2.280.000			
8	Hộ bà Phùn Thị Hiền					965,2			337,0		15.937.600		15.937.600	
1	Đất trồng cây hàng năm khác	22-2023	73	VT1, nhóm III	67,6	Có GCN số BN 164191 cấp ngày 7/8/2013	HNK	67,6	42.000	2.839.200		2.839.200		

Số TT	Người có đất thu hồi; Loại đất thu hồi	Trích đo ĐC		Vị trí, Nhóm	Diện tích thu hồi (m ²)	Nguồn gốc sử dụng, giấy tờ liên quan đến thửa đất	Mã loại đất	Diện tích BT (m ²)	Đơn giá (đồng /m ²)	Thành tiền	Nghĩa vụ tài chính (tiền sử dụng đất phải nộp)	Tổng số tiền bồi thường	Ghi chú	
		Số tờ	Số thửa											
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=(7*8)	10	11=(9-10)	C	
2	Đất ở tại nông thôn	22-2023	58	Xã nhóm III, nhóm VT2, thôn Đồng Quan	1,1	Có GCN số BN 312403 cấp ngày 13/6/2013	ONT	1,1	200.000	220.000		220.000		
3	Đất trồng lúa	23-2023	203	VT1, nhóm III	149,6	Ông cha khai phá trước năm 1990 sử dụng để trồng lúa đến năm 2008 cho con tiếp tục sử dụng đến nay	LUK	149,6	48.000	7.180.800		7.180.800		
4	Đất trồng lúa	22-2023	64	VT1, nhóm III	73,2		LUK	73,2	48.000	3.513.600		3.513.600		
5	Đất trồng lúa	22-2023	65	VT1, nhóm III	45,5	Đã cấp GCN số BN 280527 ngày 07/8/2013 cho hộ ông Bàn Quý Tiên bà Hà Thị Mai (cấp sai chủ sử dụng, có biên bản kèm theo)	LUA	45,5	48.000	2.184.000		2.184.000		
1	Đất trồng cây lâu năm	22-2023	1	VT1, nhóm III	54,3	Gia đình khai phá từ năm 2018 sử dụng để trồng khoai, rau các loại, đến tháng 1 năm 2023 thì trồng cây quế đến nay	CLN	Không đủ điều kiện cấp GCN QSD đất theo quy định tại Điều 101 Luật đất đai 2013, thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất không được bồi thường về đất theo quy định tại khoản 4 Điều 82 Luật đất đai 2013				-		
2	Đất trồng cây lâu năm	22-2023	109	VT1, nhóm III	342,3	Gia đình khai phá sử dụng từ năm 2017 để trồng cây Sa Mộc. Đến năm 2022 thì gia đình trồng cây Quế, Khoai, Mít ổn định đến nay	CLN						-	
3	Đất nuôi trồng thủy sản	22-2023	109	VT1, nhóm III	231,6	Gia đình khai phá từ năm 2013 sử dụng để nuôi trồng thủy sản ổn định đến nay	NTS						-	
9	Hộ ông Lã Văn Huệ, vợ bà Hoàng Thị Ngọc				662,3			662,3		35.605.600		35.605.600		
4	Đất ở tại nông thôn	18-2023	1	Xã nhóm III, nhóm VT2, thôn Đồng Quan	23,3	Có GCN số BN 305820 cấp ngày 27/6/2014	ONT	23,3	200.000	4.660.000		4.660.000		
5	Đất ở tại nông thôn	18-2023	1		1,8		ONT	1,8	200.000	360.000		360.000		
6	Đất trồng lúa	23-2023	96	VT1, nhóm III	115,9	Có GCN số BN 164202 cấp ngày 14/3/2014	LUA	115,9	48.000	5.563.200		5.563.200		
7	Đất trồng lúa	23-2023	123	VT1, nhóm III	112,9	Có GCN số BN 145594 cấp ngày 14/3/2014	LUA	112,9	48.000	5.419.200		5.419.200		
8	Đất trồng lúa	23-2023	124		126,1		LUA	126,1	48.000	6.052.800		6.052.800		
9	Đất trồng lúa	23-2023	153		127,6		LUA	127,6	48.000	6.124.800		6.124.800		
10	Đất trồng lúa	23-2023	154		145,9		LUA	145,9	48.000	7.003.200		7.003.200		
11	Đất trồng lúa	23-2023	77	VT1, nhóm III	8,8	Ông cha khai phá trước năm 1990 để trồng lúa, đến năm 2013 cho con tiếp tục sử dụng trồng lúa đến nay	LUK	8,8	48.000	422.400		422.400		

Số TT	Người có đất thu hồi; Loại đất thu hồi		Trích đo ĐC		Vị trí, Nhóm	Diện tích thu hồi (m ²)	Nguồn gốc sử dụng, giấy tờ liên quan đến thửa đất	Mã loại đất	Diện tích BT (m ²)	Đơn giá (đồng /m ²)	Thành tiền	Nghĩa vụ tài chính (tiền sử dụng đất phải nộp)	Tổng số tiền bồi thường	Ghi chú
			Số tờ	Số thửa										
A	B		1	2	3	4	5	6	7	8	9=(7*8)	10	11=(9-10)	C
10	Hộ ông Lã Quang Hợp, vợ bà Chu Thị Điềm					2.872,9			2.872,9		14.364.500		14.364.500	
	1	Đất rừng sản xuất	19-2023	41	Nhóm III	2.872,9	Gia đình khai phá sử dụng ổn định từ năm 2001 để trồng thông đến nay	RSX	2.872,9	5.000	14.364.500		14.364.500	
11	Hộ bà Lã thị Khang					256,0			256,0		51.200.000	7.680.000	43.520.000	
	1	Đất ở tại nông thôn	18-2023	3	Xã nhóm III, nhóm VT2, thôn Đồng Quan	256,0	Gia đình khai phá sử dụng từ năm 1998 để làm nhà ở đến nay sử dụng ổn định, không tranh chấp;	ONT	256,0	200.000	51.200.000	7.680.000	43.520.000	Tiền sử SDD tính 25% theo Bảng giá đất tại QĐ số 36/2021/QĐ-UBND ngày 23/12/2021 của UBND tỉnh
12	Hộ bà Đặng Thị Hai					203,6			203,6		8.551.200		8.551.200	
	1	Đất trồng cây hàng năm khác	23-2023	215	VT1, nhóm III	203,6	Đã cấp GCN số BN 305169 cho hộ ông Bàn Quý Phương bà Đặng Thị Hai (có QĐ số 15/2019/QĐST-HNGĐ ngày 13/5/2019 của Toàn án huyện Đình Lập phân chia tài sản kèm theo)	HNK	203,6	42.000	8.551.200		8.551.200	
13	Hộ ông Lã Ngọc Liên					3.437,9			3.437,9		17.189.500		17.189.500	
	1	Đất rừng sản xuất	18-2023	27	Nhóm III	198,3	Gia đình khai phá trước năm 1980 sử dụng để trồng Ngô, Sắn, đến năm 2013 trồng rừng sản xuất (Keo) ổn định đến nay	RSX	198,3	5.000	991.500		991.500	
	2	Đất rừng sản xuất	18-2023	112	Nhóm III	343,3	Có GCN số AE 194399 cấp ngày 09/5/2007	RSX	343,3	5.000	1.716.500		1.716.500	
	3	Đất rừng sản xuất	18-2023	53	Nhóm III	171,6	Có GCN số AE 194399 cấp ngày 09/5/2007	RSX	171,6	5.000	858.000		858.000	
	4	Đất rừng sản xuất	18-2023	53	Nhóm III	31,9		RSX	31,9	5.000	159.500		159.500	
	5	Đất rừng sản xuất	18-2023	20	Nhóm III	298,0		RSX	298,0	5.000	1.490.000		1.490.000	
	6	Đất rừng sản xuất	18-2023	20	Nhóm III	858,5		RSX	858,5	5.000	4.292.500		4.292.500	
	7	Đất rừng sản xuất	18-2023	53	Nhóm III	651,6		RSX	651,6	5.000	3.258.000		3.258.000	
	8	Đất rừng sản xuất	18-2023	112	Nhóm III	90,2		RSX	90,2	5.000	451.000		451.000	
	9	Đất rừng sản xuất	18-2023	20	Nhóm III	381,7		RSX	381,7	5.000	1.908.500		1.908.500	
	10	Đất rừng sản xuất	18-2023	112	Nhóm III	301,7	Có GCN số AE 194399 cấp	RSX	301,7	5.000	1.508.500		1.508.500	

Số TT	Người có đất thu hồi; Loại đất thu hồi		Trích đo ĐC		Vị trí, Nhóm	Diện tích thu hồi (m ²)	Nguồn gốc sử dụng, giấy tờ liên quan đến thửa đất	Mã loại đất	Diện tích BT (m ²)	Đơn giá (đồng /m ²)	Thành tiền	Nghĩa vụ tài chính (tiền sử dụng đất phải nộp)	Tổng số tiền bồi thường	Ghi chú
			Số tờ	Số thửa										
A	B		1	2	3	4	5	6	7	8	9=(7*8)	10	11=(9-10)	C
	11	Đất rừng sản xuất	18-2023	112	Nhóm III	111,1	ngày 09/5/2007	RSX	111,1	5.000	555.500		555.500	
14	Hộ bà Lý Thị Liên					4.175,4			4.175,4		31.241.600		31.241.600	
	1	Đất rừng sản xuất	23-2023	102	Nhóm III	621,5	Có GCN số AE 194342 cấp ngày 09/5/2007	RSX	621,5	5.000	3.107.500		3.107.500	
	2	Đất rừng sản xuất	24-2023	102	Nhóm III	3.246,3		RSX	3.246,3	5.000	16.231.500		16.231.500	
	3	Đất trồng cây lâu năm	23-2023	176	VT1, nhóm III	260,2	Gia đình khai phá để trồng cây hàng năm khác từ trước năm 1990. Đến năm 2020 chuyển sang trồng keo sử dụng ổn định đến nay	CLN	260,2	37.000	9.627.400		9.627.400	
	4	Đất trồng lúa	22-2023	47	VT1, nhóm III	47,4	Đã cấp GCN số BN 145492, ngày 14/3/2014 cho Hộ ông Triệu Vĩnh Quay (cấp sai chủ sử dụng, có biên bản kèm theo)	LUA	47,4	48.000	2.275.200		2.275.200	
15	Hộ bà Tô Thị Liêu					6,0			6,0		1.200.000		1.200.000	
	1	Đất ở tại nông thôn	20-2023	2	Xã nhóm III, nhóm VT2, thôn Đồng Quan	6,0	Đã cấp GCN số BN 312862, ngày 13/6/2013 cho Hộ ông Lã Thanh Báo bà Ninh Thị Ngoan (có Hợp đồng chuyển nhượng, nhưng chưa làm thủ tục chuyển quyền theo quy định)	ONT	6,0	200.000	1.200.000		1.200.000	
16	Hộ ông Trần Văn Lợi, vợ bà Lý Thị Thu					420,5			420,5		43.904.200		43.904.200	
	1	Đất ở tại nông thôn	18-2023	8	Xã nhóm III, nhóm VT2, thôn Đồng Quan	173,9	Có GCN số BN 145474 cấp ngày 14/3/2014	ONT	173,9	200.000	34.780.000		34.780.000	
	3	Đất trồng cây lâu năm	18-2023	27	VT1, nhóm III	7,4	Gia đình khai phá sử dụng để trồng cây vải từ năm 1999 ổn định đến nay	CLN	7,4	37.000	273.800		273.800	
	4	Đất trồng cây lâu năm	17-2023	4	VT1, nhóm III	239,2	Ông cha khai phá từ năm 1999 sử dụng để trồng Sắn, Ngô. Đến năm 2009 cho con sử dụng và đến năm 2014 chuyển sang trồng cây lâu năm đến nay ổn định	CLN	239,2	37.000	8.850.400		8.850.400	
17	Hộ bà Chu Thị Lý					2.668,5			2.668,5		38.967.300		38.967.300	

Số TT	Người có đất thu hồi; Loại đất thu hồi		Trích đo ĐC		Vị trí, Nhóm	Diện tích thu hồi (m ²)	Nguồn gốc sử dụng, giấy tờ liên quan đến thửa đất	Mã loại đất	Diện tích BT (m ²)	Đơn giá (đồng /m ²)	Thành tiền	Nghĩa vụ tài chính (tiền sử dụng đất phải nộp)	Tổng số tiền bồi thường	Ghi chú
			Số tờ	Số thửa										
A	B		1	2	3	4	5	6	7	8	9=(7*8)	10	11=(9-10)	C
	1	Đất trồng lúa	19-2023	129	VT1, nhóm III	133,5	Có GCN số BN 305198 cấp ngày 27/6/2014 344,6m ²	LUK	133,5	48.000	6.408.000		6.408.000	
	2	Đất trồng lúa	19-2023	142	VT1, nhóm III	7,6	Có GCN số BN 305197 cấp ngày 27/6/2014	LUK	7,6	48.000	364.800		364.800	
	3	Đất trồng lúa	19-2023	144	VT1, nhóm III	113,1	Có GCN số BN 305197 cấp ngày 27/6/2014	LUK	113,1	48.000	5.428.800		5.428.800	
	4	Đất rừng sản xuất	20-2023	23	Nhóm III	40,1	Gia đình khai phá sử dụng để trồng cây Thông, Keo từ năm 2003 đến nay ổn định, không tranh chấp.	RSX	40,1	5.000	200.500		200.500	
	5	Đất rừng sản xuất	19-2023	51	Nhóm III	1.667,4		RSX	1.667,4	5.000	8.337.000		8.337.000	
	6	Đất rừng sản xuất	19-2023	125	Nhóm III	316,7		RSX	316,7	5.000	1.583.500		1.583.500	
	7	Đất trồng lúa	19-2023	143	VT1, nhóm III	201,0	Đã cấp GCN cho hộ ông Hà Văn Châu theo Quyết định số 184/QĐ-UBND ngày 01/6/1999. Mục đích sử dụng đất là đất trồng lúa	LUK	201,0	48.000	9.648.000		9.648.000	
	8	Đất trồng cây lâu năm	20-2023	146	VT1, nhóm III	189,1	Ông cha khai phá năm 1990 sử dụng để trồng Ngô, Tre đến năm 2000, thì trồng thêm các cây Xoan, Keo, Quế ổn định đến nay	CLN	189,1	37.000	6.996.700		6.996.700	
18	Hộ ông Bàn Văn Năm, vợ bà Hà Thị Phương					562,1			453,3		17.992.700		17.992.700	
		Đất trồng lúa	23-2023	215	VT1, nhóm III	17,1	Có GCN số BN 305169, ngày 27/6/2014 cho Hộ ông Bàn Quý Phương, bà Đặng Thị Hai (cấp sai chủ sử dụng, có biên bản kèm theo)	LUK	17,1	48.000	820.800		820.800	
	1	Đất trồng cây hàng năm khác	23-2023	19	VT1, nhóm III	206,5	Ông cha khai phá trước năm 2000 để trồng khoai, sắn đến năm 2006 để lại cho con sử dụng trồng ngô đến nay	BHK	206,5	42.000	8.673.000		8.673.000	
	2	Đất trồng cây lâu năm	23-2023	19	VT1, nhóm III	229,7	Ông cha khai phá trước năm 2000 để trồng khoai, sắn. Đến năm 2006 cho con sử dụng. Năm 2020 gia đình chuyển sang trồng cây lâu năm đến nay ổn định	CLN	229,7	37.000	8.498.900		8.498.900	
	1	Đất rừng sản xuất	24-2023	105	Nhóm III	108,8	Trước đây là bờ ruộng, năm 2023 ông Bàn Văn Năm mới phát trồng cây Quế đến nay.	RSX	Không đủ điều kiện cấp GCN QSD đất theo quy định tại Điều 101 Luật đất đai 2013, thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất không được bồi thường về đất theo quy định tại khoản 4 Điều 82 Luật đất đai					

Số TT	Người có đất thu hồi; Loại đất thu hồi		Trích đo ĐC		Vị trí, Nhóm	Diện tích thu hồi (m ²)	Nguồn gốc sử dụng, giấy tờ liên quan đến thửa đất	Mã loại đất	Diện tích BT (m ²)	Đơn giá (đồng /m ²)	Thành tiền	Nghĩa vụ tài chính (tiền sử dụng đất phải nộp)	Tổng số tiền bồi thường	Ghi chú
			Số tờ	Số thửa										
A	B		1	2	3	4	5	6	7	8	9=(7*8)	10	11=(9-10)	C
19	Hộ ông Triệu Vĩnh Nguyên vợ bà Lý Thị Hương					6.103,5			6.103,5		64.663.000		64.663.000	
1	Đất rừng sản xuất	21-2023	23	Nhóm III	441,7	Đã cấp GCN số AE 194345 ngày 09/5/2007 cho bà Đặng Thị Dân (mẹ đẻ, có biên bản họp gia đình kèm theo)	RSX	441,7	5.000	2.208.500		2.208.500		
2	Đất rừng sản xuất	21-2023	69	Nhóm III	3.838,1		RSX	3.838,1	5.000	19.190.500		19.190.500		
3	Đất rừng sản xuất	21-2023	69	Nhóm III	169,6		RSX	169,6	5.000	848.000		848.000		
4	Đất rừng sản xuất	21-2023	77	Nhóm III	952,0	Đã cấp GCN số AE 194345, ngày 09/5/2007 cho bà Đặng Thị Dân (mẹ đẻ, có biên bản họp gia đình kèm theo)	RSX	952,0	5.000	4.760.000		4.760.000		
5	Đất trồng lúa	21-2023	1	VT1, nhóm III	204,4	Đã cấp GCN số BN 145488, ngày 14/3/2014 c	LUA	204,4	48.000	9.811.200		9.811.200		
6	Đất ở tại nông thôn	22-2023	51	Xã nhóm III, nhóm VT2, thôn Đồng Quan	64,8	Có GCN số BN 312417 cấp ngày 13/6/2013	ONT	64,8	200.000	12.960.000		12.960.000		
7	Đất trồng lúa	22-2023	32	VT1, nhóm III	271,9	Do ông Lý Văn Tân (bố bà Lý Thị Hương) sử dụng từ năm 1982 để trồng lúa, đến năm 2007 thì cho vợ chồng bà Hương, ông Nguyễn sử dụng để trồng lúa đến nay.	LUK	271,9	48.000	13.051.200		13.051.200		
8	Đất rừng sản xuất	22-2023	89	Nhóm III	133,2	Bố mẹ khai phá sử dụng từ 1997 để trồng cây Thông đến năm 2007 cho con sử dụng ổn định đến nay, không tranh chấp	RSX	133,2	5.000	666.000		666.000		
9	Đất trồng cây hàng năm khác	22-2023	43	VT1, nhóm III	4,9	Ông cha khai phá trước năm 1990 sử dụng để trồng Lúa đến 2004 cho con sử dụng để trồng lúa và đến năm 2018 thì chuyển sang trồng ngô đến nay	BHK	4,9	42.000	205.800		205.800		
10	Đất trồng cây hàng năm khác	22-2023	53	VT1, nhóm III	0,5		BHK	0,5	42.000	21.000		21.000		
11	Đất trồng cây hàng năm khác	22-2023	57	VT1, nhóm III	22,4	Có GCN số BN 145488 cấp ngày 14/3/2014	BHK	22,4	42.000	940.800		940.800		
20	Hộ ông Bản Quý Phương					125,5			125,5		6.024.000		6.024.000	
1	Đất trồng lúa	23-2023	12	VT1, nhóm III	125,5	Ông cha khai phá trước năm 1980 sử dụng để trồng lúa đến năm 2000 cho con tiếp tục sử dụng trồng lúa đến nay	LUK	125,5	48.000	6.024.000		6.024.000		
21	Hộ ông Triệu Đình Phong vợ Hà Thị Chương					441,3			263,0		12.624.000		12.624.000	

Số TT	Người có đất thu hồi; Loại đất thu hồi		Trích đo ĐC		Vị trí, Nhóm	Diện tích thu hồi (m ²)	Nguồn gốc sử dụng, giấy tờ liên quan đến thửa đất	Mã loại đất	Diện tích BT (m ²)	Đơn giá (đồng /m ²)	Thành tiền	Nghĩa vụ tài chính (tiền sử dụng đất phải nộp)	Tổng số tiền bồi thường	Ghi chú
			Số tờ	Số thửa										
A	B		1	2	3	4	5	6	7	8	9=(7*8)	10	11=(9-10)	C
	1	Đất trồng lúa	23-2023	205	VT1, nhóm III	67,3	Ông cha khai phá trước năm 2000 sử dụng để trồng Lúa đến năm 2007 để lại cho con sử dụng để trồng Lúa ổn định đến nay	LUK	67,3	48.000	3.230.400		3.230.400	
	2	Đất trồng lúa	23-2023	218		27,0		LUK	27,0	48.000	1.296.000		1.296.000	
	3	Đất trồng lúa	23-2023	234		168,7		LUK	168,7	48.000	8.097.600		8.097.600	
	4	Đất trồng cây lâu năm	23-2023	285	VT1, nhóm III	121,9	Gia đình sử dụng từ năm 2020 để trồng cây Keo, chuối đến nay	CLN	Không đủ điều kiện cấp GCN QSD đất theo quy định tại Điều 101 Luật đất đai 2013, thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất không được bồi thường về đất theo quy định tại khoản 4 Điều 82 Luật đất đai 2013					
	5	Đất trồng cây hàng năm khác	23-2023	285	VT1, nhóm III	56,4	Gia đình khai phá năm 2007 sử dụng để trồng Ngô, Khoai; sau đó bỏ không canh tác thường xuyên, đến năm 2021 chuyển sang trồng Keo, Chuối đến nay	BHK						
22	Hộ ông Lã Văn Phúc, vợ bà Hoàng Thị Năm					2.578,7			2.578,7		12.893.500		12.893.500	
	1	Đất rừng sản xuất	17-2023	8	Nhóm III	1.075,1	Đã cấp GCN số AE 194389, ngày 09/5/2007, loại đất RSX, thuộc thửa đất số 527; 553 tờ bản đồ số ĐGD/LN tổng diện tích 198300m ²	RSX	1.075,1	5.000	5.375.500		5.375.500	
	2	Đất rừng sản xuất	17-2023	12	Nhóm III	100,4		RSX	100,4	5.000	502.000		502.000	
	3	Đất rừng sản xuất	17-2023	12	Nhóm III	27,4		RSX	27,4	5.000	137.000		137.000	
	4	Đất rừng sản xuất	17-2023	2	Nhóm III	357,4		RSX	357,4	5.000	1.787.000		1.787.000	
	5	Đất rừng sản xuất	17-2023	2	Nhóm III	37,9		RSX	37,9	5.000	189.500		189.500	
	6	Đất rừng sản xuất	17-2023	23	Nhóm III	980,5		RSX	980,5	5.000	4.902.500		4.902.500	
23	Hộ ông Triệu Vinh Quay vợ bà Hà Thị Phương					5.458,8			5.415,4		46.415.100		46.415.100	
	1	Đất Trồng Lúa	22-2023	44	VT1, nhóm III	10,4	Đã cấp GCN số BN 145493, ngày 14/3/2014	LUA	10,4	48.000	499.200		499.200	
	2	Đất trồng cây hàng năm khác	22-2023	52	VT1, nhóm III	117,1	Có GCN số BN 145492, ngày 14/3/2014	BHK	117,1	42.000	4.918.200		4.918.200	
	3	Đất ở tại nông thôn	22-2023	54	Xã nhóm III, nhóm VT2, thôn Đồng Quan	47,6	Đã cấp GCN số BN 305912, ngày 27/6/2014	ONT	47,6	200.000	9.520.000		9.520.000	
	4	Đất trồng cây hàng năm khác	23-2023	216	VT1, nhóm III	142,6	Đã cấp GCN số BN 145492, ngày 14/3/2014	HNK	142,6	42.000	5.989.200		5.989.200	
	5	Đất rừng sản xuất	24-2023	113	Nhóm III	5.097,7	Đã cấp GCN số AE 194451, ngày 09/5/2007	RSX	5.097,7	5.000	25.488.500		25.488.500	
	6	Đất trồng cây lâu năm	22-2023	59	VT1, nhóm III	43,4	Trước đây là đất giao thông, năm 2020 gia đình sử dụng trồng cây lâu năm đến nay	CLN	Không đủ điều kiện cấp GCN QSD đất theo quy định tại Điều 101 Luật đất đai 2013, thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất không được bồi thường về đất theo quy định tại khoản 4 Điều 82 Luật đất đai 2013					
24	Hộ bà Trương Thị Quỳnh					203,8			203,8		9.505.800		9.505.800	

Số TT	Người có đất thu hồi; Loại đất thu hồi		Trích đo ĐC		Vị trí, Nhóm	Diện tích thu hồi (m ²)	Nguồn gốc sử dụng, giấy tờ liên quan đến thửa đất	Mã loại đất	Diện tích BT (m ²)	Đơn giá (đồng /m ²)	Thành tiền	Nghĩa vụ tài chính (tiền sử dụng đất phải nộp)	Tổng số tiền bồi thường	Ghi chú
			Số tờ	Số thửa										
A	B		1	2	3	4	5	6	7	8	9=(7*8)	10	11=(9-10)	C
1	Đất trồng lúa	22-2023	45	VT1, nhóm III	101,7	Gia đình khai phá, sử dụng ổn định từ trước năm 1993 để trồng Lúa đến nay	LUK	101,7	48.000	4.881.600			4.881.600	
2	Đất trồng lúa	22-2023	46	VT1, nhóm III	56,0	Đã cấp GCN số BN 164200, ngày 07/8/2013	LUA	56,0	48.000	2.688.000			2.688.000	
3	Đất trồng cây hàng năm khác	22-2023	87	VT1, nhóm III	46,1	Đã cấp GCN số BN 164401, ngày 07/8/2013	HNK	46,1	42.000	1.936.200			1.936.200	
25	Hộ bà Đặng Thị Quyết					2.454,4			1.355,0		18.089.600		18.089.600	
1	Đất rừng sản xuất	22-2023	89	Nhóm III	820,6	Gia đình khai phá sử dụng từ 1980 để trồng cây hàng năm, đến năm 2004 chuyển sang trồng thông đến nay	RSX	820,6	5.000	4.103.000			4.103.000	
2	Đất trồng cây lâu năm	22-2023	109	III	32,6	Gia đình sử dụng để trồng Mít từ năm 2018 đến nay	CLN	Không đủ điều kiện cấp GCN QSD đất theo quy định tại Điều 101 Luật đất đai 2013, thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất không được bồi thường về đất theo quy định tại khoản 4 Điều 82 Luật đất đai 2013						
3	Đất rừng sản xuất	22-2023	109	Nhóm III	974,3	Trước đây là đất rừng tự nhiên, năm 2010 gia đình phát trồng Keo đến nay	RSX							
4	Đất trồng cây hàng năm khác	22-2023	109	VT1, nhóm III	92,5	Trước đây là đất rừng tự nhiên năm 2010 gia đình phát trồng keo đến năm 2017 chuyển sang trồng lúa nương đến nay	BHK							
5	Đất trồng cây hàng năm khác	23-2023	151	VT1, nhóm III	49,0	Đã cấp GCN số BN 280341, ngày 07/8/2013	BHK	49,0	42.000	2.058.000			2.058.000	
6	Đất trồng cây hàng năm khác	23-2023	193	VT1, nhóm III	256,8	Đã cấp GCN số BN 280341, ngày 07/8/2013	BHK	256,8	42.000	10.785.600			10.785.600	
7	Đất rừng sản xuất	23-2023	102	Nhóm III	228,6	Gia đình khai phá từ năm 1980 để trồng lúa nương, đến năm 2015 chuyển sang trồng keo đến nay	RSX	228,6	5.000	1.143.000			1.143.000	
26	Hộ ông Lý Xuân Thảo					1.627,9			1.627,9		53.439.500		53.439.500	
1	Đất trồng lúa	22-2023	37	VT1, nhóm III	16,6	Đã cấp GCN số BN 164189 cấp ngày 07/8/2013	LUA	16,6	48.000	796.800			796.800	
2	Đất trồng cây hàng năm khác	22-2023	49	VT1, nhóm III	171,1	Đã cấp GCN đất số BN 164189 cấp ngày 07/8/2013	BHK	171,1	42.000	7.186.200			7.186.200	
3	Đất trồng lúa	22-2023	25	VT1, nhóm III	28,3	Gia đình khai phá sử dụng từ năm 1983 để trồng Lúa ổn định đến nay	LUK	28,3	48.000	1.358.400			1.358.400	
4	Đất trồng lúa	22-2023	26	VT1, nhóm III	91,3		LUK	91,3	48.000	4.382.400			4.382.400	
5	Đất rừng sản xuất	22-2023	89	Nhóm III	223,9	Gia đình khai phá từ 2002 để trồng cây Thông đến nay	RSX	223,9	5.000	1.119.500			1.119.500	

Số TT	Người có đất thu hồi; Loại đất thu hồi		Trích đo ĐC		Vị trí, Nhóm	Diện tích thu hồi (m ²)	Nguồn gốc sử dụng, giấy tờ liên quan đến thửa đất	Mã loại đất	Diện tích BT (m ²)	Đơn giá (đồng /m ²)	Thành tiền	Nghĩa vụ tài chính (tiền sử dụng đất phải nộp)	Tổng số tiền bồi thường	Ghi chú
			Số tờ	Số thửa										
A	B		1	2	3	4	5	6	7	8	9=(7*8)	10	11=(9-10)	C
6	Đất trồng lúa		23-2023	20	VT1, nhóm III	88,9	Đã cấp GCN số D 0378056, ngày 05/7/1994	LUK	88,9	48.000	4.267.200		4.267.200	
7	Đất trồng lúa		23-2023	233	VT1, nhóm III	596,4	Đã cấp GCN số D 0378056, ngày 05/7/1994	LUK	596,4	48.000	28.627.200		28.627.200	
8	Đất trồng cây lâu năm		22-2023	59	VT1, nhóm III	113,9	Gia đình khai phá từ năm 2002 để cây hàng năm, đến năm 2013 trồng cây lâu năm (Sua, Bưởi, Nhội, Chè hoa vàng) đến nay	CLN	113,9	37.000	4.214.300		4.214.300	
9	Đất rừng sản xuất		22-2023	96	Nhóm III	297,5	Đã cấp GCN số AE 194328, ngày 05/5/2007	RSX	297,5	5.000	1.487.500		1.487.500	
27	Hộ ông Bàn Quý Tiến, vợ bà Hà Thị Hai					699,5			699,5		30.146.400		30.146.400	
1	Đất trồng lúa		22-2023	65	VT1, nhóm III	4,8	Đã cấp GCN số BN 164538, ngày 07/8/2013	LUA	4,8	48.000	230.400		230.400	
2	Đất trồng lúa		22-2023	66	VT1, nhóm III	44,9		LUA	44,9	48.000	2.155.200		2.155.200	
3	Đất trồng cây hàng năm khác		23-2023	236	VT1, nhóm III	100,1	Có GCN số BN 280527, ngày 07/8/2013	BHK	100,1	42.000	4.204.200		4.204.200	
4	Đất trồng cây hàng năm khác		22-2023	109	VT1, nhóm III	105,6	Ông cha khai phá sử dụng trồng Sắn từ 1985, đến 1990 cho con sử dụng và đến tháng 1/2023 thì trồng xen cây Quế ổn định đến nay	BHK	105,6	42.000	4.435.200		4.435.200	
5	Đất trồng cây hàng năm khác		22-2023	109	VT1, nhóm III	365,9	Ông cha khai phá từ năm 1985 để trồng Lúa; đến năm 1990 cho con sử dụng; đến năm 2010 thì trồng Mồng và đến năm 2023 trồng xen cây Quế đến nay	BHK	365,9	42.000	15.367.800		15.367.800	
6	Đất trồng lúa		22-2023	109	VT1, nhóm III	61,0	Ông cha khai phá năm 1985 sử dụng để trồng Lúa đến năm 1990 để lại cho con sử dụng ổn định đến nay	LUK	61,0	48.000	2.928.000		2.928.000	
7	Đất trồng lúa		22-2023	109	VT1, nhóm III	17,2		LUK	17,2	48.000	825.600		825.600	
28	Hộ ông Hà Văn Tiến, vợ bà Dương Thị Thuận					2.234,5			2.234,5		34.211.900		34.211.900	
1	Đất trồng lúa		19-2023	33	VT1, nhóm III	350,2	Ông cha khai phá trước năm 1980 để trồng Lúa, đến năm 2008 cho con sử dụng trồng Lúa, Ngô đến nay.	LUK	350,2	48.000	16.809.600		16.809.600	
2	Đất trồng lúa		19-2023	53	VT1, nhóm III	185,6		LUK	185,6	48.000	8.908.800		8.908.800	
3	Đất rừng sản xuất		19-2022	54	Nhóm III	365,6	Gia đình khai phá sử dụng để trồng cây Thông từ năm 2002	RSX	365,6	5.000	1.828.000		1.828.000	

Số TT	Người có đất thu hồi; Loại đất thu hồi		Trích đo ĐC		Vị trí, Nhóm	Diện tích thu hồi (m ²)	Nguồn gốc sử dụng, giấy tờ liên quan đến thửa đất	Mã loại đất	Diện tích BT (m ²)	Đơn giá (đồng /m ²)	Thành tiền	Nghĩa vụ tài chính (tiền sử dụng đất phải nộp)	Tổng số tiền bồi thường	Ghi chú
			Số tờ	Số thửa										
A	B		1	2	3	4	5	6	7	8	9=(7*8)	10	11=(9-10)	C
	4	Đất rừng sản xuất	19-2023	50	Nhóm III	1.333,1	trong cây thông từ năm 2002 đến nay	RSX	1.333,1	5.000	6.665.500		6.665.500	
29	Hộ ông Lý Văn Tựu					65,0			65,0		3.120.000		3.120.000	
	1	Đất trồng lúa	21-2023	13	VT1, nhóm III	63,9	Đã cấp GCN số BN 164410, ngày 07/6/2013	LUA	63,9	48.000	3.067.200		3.067.200	
	2	Đất trồng lúa	23-2023	4	VT1, nhóm III	1,1		LUA	1,1	48.000	52.800		52.800	
30	Hộ bà Lô Thị Tường					372,2			372,2		16.683.600		16.683.600	
	1	Đất trồng cây hàng năm khác	19-2023	54	VT1, nhóm III	73,8	Ông cha khai phá trước năm 1991 để trồng Lúa. Đến năm 2002, cho con sử dụng và đến năm 2004 cho hộ ông Lê Văn Dũng sử dụng trồng Ngô đến nay	BHK	73,8	42.000	3.099.600		3.099.600	
	2	Đất trồng cây hàng năm khác	19-2023	50	VT1, nhóm III	123,2		BHK	123,2	42.000	5.174.400		5.174.400	
	3	Đất trồng lúa	22-2023	156	VT1, nhóm III	175,2	Đã cấp GCN số BN 280211 cho hộ ông Lê Văn Dương bà Vi Thị Miên (cấp sai chủ sử dụng, có biên bản kèm theo)	LUK	175,2	48.000	8.409.600		8.409.600	
31	Hộ ông Triệu Vinh Sơn, vợ bà Trương Thị Thu					82,3			82,3		3.456.600		3.456.600	
	1	Đất trồng cây hàng năm khác	23-2023	237	VT1, nhóm III	82,3	Đã cấp GCN số BN 164288, ngày 07/8/2013	BHK	82,3	42.000	3.456.600		3.456.600	
32	Hộ bà Vi Thị Miên					1.064,9			1064,9		51.115.200		51.115.200	
	1	Đất trồng lúa	22-2023	82	VT1, nhóm III	236,1	Đã cấp GCN số BN 164397, ngày 08/7/2013	LUK	236,1	48.000	11.332.800		11.332.800	
	2	Đất trồng lúa	22-2023	83		251,5		LUK	251,5	48.000	12.072.000		12.072.000	
	3	Đất trồng lúa	22-2023	84	VT1, nhóm III	156,2	Có GCN số BN 164398 cấp ngày 08/7/2013	LUK	156,2	48.000	7.497.600		7.497.600	
	4	Đất trồng lúa	22-2023	85		48,5		LUK	48,5	48.000	2.328.000		2.328.000	
	5	Đất trồng lúa	22-2023	86		1,7		LUK	1,7	48.000	81.600		81.600	
	6	Đất trồng lúa	22-2023	97		42,7		LUK	42,7	48.000	2.049.600		2.049.600	
	7	Đất trồng lúa	22-2023	98		7,6		LUK	7,6	48.000	364.800		364.800	
	8	Đất trồng lúa	22-2023	99		19,2		LUK	19,2	48.000	921.600		921.600	
	9	Đất trồng lúa	22-2023	100	VT1, nhóm III	38,0	Có GCN số BN 164399 cấp ngày 08/7/2013	LUK	38	48.000	1.824.000		1.824.000	
	10	Đất trồng lúa	22-2023	125		226,4		LUK	226,4	48.000	10.867.200		10.867.200	
	11	Đất trồng lúa	22-2023	127	VT1, nhóm III	11,7	Có GCN số BN 280211 cấp ngày 08/7/2013	LUK	11,7	48.000	561.600		561.600	
	12	Đất trồng lúa	23-2023	78	VT1, nhóm III	25,3	Có GCN số BN 164397 cấp ngày 08/7/2013	LUK	25,3	48.000	1.214.400		1.214.400	

Số TT	Người có đất thu hồi; Loại đất thu hồi		Trích đo ĐC		Vị trí, Nhóm	Diện tích thu hồi (m ²)	Nguồn gốc sử dụng, giấy tờ liên quan đến thửa đất	Mã loại đất	Diện tích BT (m ²)	Đơn giá (đồng /m ²)	Thành tiền	Nghĩa vụ tài chính (tiền sử dụng đất phải nộp)	Tổng số tiền bồi thường	Ghi chú
			Số tờ	Số thửa										
A	B		1	2	3	4	5	6	7	8	9=(7*8)	10	11=(9-10)	C
33	Hộ bà Hoàng Thị Vinh					809,5					38.856.000		38.856.000	
1	Đất trồng lúa		23-2023	178	VT1, nhóm III	594,8	Ông cha khai phá từ 1980 sử dụng để trồng lúa đến năm 2003 để lại cho con sử dụng ổn định đến nay	LUK	594,8	48.000	28.550.400		28.550.400	
2	Đất trồng lúa		23-2023	121	VT1, nhóm III	168,9	Đã cấp GCN số BN 164202 cho hộ ông Lã Văn Huệ bà Hoàng Thị Ngọc, loại đất	LUK	168,9	48.000	8.107.200		8.107.200	
3	Đất trồng lúa		23-2023	122	VT1, nhóm III	45,8	LUK (cấp sai chủ sử dụng, có biên bản kèm theo)	LUK	45,8	48.000	2.198.400		2.198.400	
34	UBND xã Bắc Lãng					80.484,9							-	
1	Đất rừng sản xuất		25-2023	128	Nhóm III	641,0								
2	Đất rừng sản xuất		25-2023	123	Nhóm III	863,2								
3	Đất rừng sản xuất		25-2023	127	Nhóm III	14.897,1								
4	Đất rừng sản xuất		26-2023	127	Nhóm III	22.940,2								
5	Đất rừng sản xuất		27-2023	127	Nhóm III	9.402,2								
6	Đất rừng sản xuất		27-2023	128	Nhóm III	312,8								
7	Đất rừng sản xuất		27-2023	132	Nhóm III	341,8								
8	Đất rừng sản xuất		27-2023	132	Nhóm III	23,5								
9	Đất rừng sản xuất		27-2023	134	Nhóm III	10.070,8								
10	Đất rừng sản xuất		28-2023	134	Nhóm III	13.590,8								
11	Đất rừng sản xuất		29-2023	130	Nhóm III	6.597,4								
12	Đất rừng sản xuất		29-2023	132	Nhóm III	380,1								
13	Đất rừng sản xuất		29-2023	134	Nhóm III	424,0								

Thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất không được bồi thường về đất theo quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật đất đai 2013

Phụ lục III

**BỒI THƯỜNG NHÀ, CÔNG TRÌNH VÀ VẬT KIẾN TRÚC
PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ (lần 1)**

Dự án Đường giao thông kết nối Quốc lộ 4B đến Quốc lộ 18 huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND, ngày tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Đình Lập)

(ĐVT: Đồng)

Số TT	Họ tên hộ gia đình, cá nhân; Loại nhà, công trình và vật kiến trúc	Kích thước			Đơn vị tính	Số lượng, khối lượng	Hệ số gạch BT	Mức bồi thường	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
		Dài	Rộng	Cao/sâu/dày							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=(5*6*...8)	D
	Tổng cộng									768.709.469	
1	Hộ bà Chu Thị Hải									450.437.853	
	Thửa số 26, TĐDC 26-2023										
1	Nhà ở xây dựng năm 2011: Cao 4,05 m ² ; Móng xây đá, giằng BTCT; Tường xây gạch bê tông; Nền lát gạch Ceramic; Tường quét sơn; Cửa đi cửa sổ gỗ nhóm II; Mái lợp ngói, kết cấu gỗ nhóm IV, Mái hiên bằng BTCT; Có hệ thống điện;	8	6,09		m ²	48,7	0,9		3.852.000	168.902.496	
	Nền lát gạch Ceramix	8	6,09		m ²	48,7			116.000	5.651.520	
1.1	Cửa kính khung nhôm cao cấp (02 cửa)		0,9	2,18	m ²	3,9			1.087.000	4.265.388	
1.2	Sơn trong nhà		4,07	3,07	m ²	12,5			82.000	1.024.582	
1.3	Sơn trong nhà		3,12	3,07	m ²	9,6			82.000	785.429	
1.4	Sơn trong nhà		4,45	3,07	m ²	13,7			82.000	1.120.243	
1.5	Sơn trong nhà: 3,07*4,5-(2,7*1,4)-(1,4*0,94)				m ²	8,7			82.000	714.958	
1.6	Gạch ốp chân tường: 0,14*0,66+0,4+1,8+2,4 +4,04 +4,06 +0,18+0,61 +2,6 +(3,08*2)+2,8+0,5 +0,4+0,12				m ²	26,5			299.000	7.930.198	
1.7	Gạch ốp chân tường: 0,14*(3,08*2) +2,84+0,14+1,8				m ²	5,6			299.000	1.687.078	
1.8	Sơn trong nhà phòng ngủ 1: 3,27 *(3,08+2,84)*2-2,18*0,9-1,25*0,88				m ²	35,7			82.000	2.923.694	
1.9	Sơn trong nhà phòng ngủ 2: 3,08*3,27*2-1,42 *1,06+1,42 *2,82+2,18*0,13+0,45*0,5+3,27*2,84				m ²	32,4			82.000	2.659.883	
1.10	Sơn ngoài nhà: 3,65*1,72-0,9*2,2 +3,65*4,64-1,44*0,94 +3,36*3,67-4,45*1,08 +3,2*0,24*4 +0,8*0,36*4 +1,0*1,9 +6,09*3,8 +3,43*8,0-1,28*0,84 +2,1*4,37 +1,0*4,37				m ²	152,0			112.000	17.029.443	
1.11	Ốp trần tấm nhựa:	4,07	4,5		m ²	18,3			306.000	5.604.390	
1.12	Ốp trần tấm nhựa:	3,08	2,84		m ²	8,7			306.000	2.676.643	
1.13	Ốp trần tấm nhựa:	1	3,08		m ²	3,1			306.000	942.480	
1.14	Sơn trần ngoài nhà: 1,55*0,4*2+8*4				m ²	33,2			112.000	3.722.880	
1.15	Sơn ngoài nhà: 1,75*0,3*2				m ²	1,1			112.000	117.600	
1.16	Khối bê tông không cốt thép: 0,37*0,2*4,75+0,35*0,2*0,9				m ³	0,4			1.593.000	660.299	
1.17	Khối bê tông cốt thép:	2	3,08	0,11	m ³	0,7			3.664.000	2.482.726	
1.18	Hệ thống điện									9.236.077	

Số TT	Họ tên hộ gia đình, cá nhân; Loại nhà, công trình và vật kiến trúc	Kích thước			Đơn vị tính	Số lượng, khối lượng	Hệ số gạch BT	Mức bồi thường	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
		Dài	Rộng	Cao/sâu/dày							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=(5*6*...8)	D
2	Nhà kho xây dựng năm 2012: Cao 2,0m; Tường xây gạch bê tông; Nền láng vừa xi măng; mái lợp Phiproximăng kết cấu gỗ nhóm 4; Có hệ thống điện;	3,42	6,09		m ²	20,8			852.000	17.745.286	0,9
2.1	Mái lợp phiproximăng	4	6,79		m ²	27,2			-100.000	-2.716.000	
2.5	Có hệ thống điện									601.171	
3	Mái tôn trước nhà: Mái lợp tôn chống nóng, kết cấu thép; 2,45*3,14+2,9*4,45				m ²	20,6			758.000	15.613.284	
	Mái vẩy lợp tôn sóng thường (2,3*0,65*2+0,35*8)					5,8			641.000	3.711.390	
4	Nhà bếp xây dựng 2011: Cao 2,62 tính đến cốt thu hồi; Móng giằng BTCT, Tường xây gạch bê tông; ; nền láng vừa xi măng, tường không quét vôi, ve; Cửa đi, cửa sổ gỗ nhóm 4; Có hệ thống điện;	3,9	4		m ²	15,6	0,9		3.038.000	42.653.520	
4.1	Nền láng vừa, xi măng	3,75	3,85		m ²	14,4			-150.000	-2.165.625	
4.2	Tường không quét vôi, ve (3,9*2,62*4+4,0*2,62*4-1,95*1,24-0,8*1,9-1,2*0,93)					77,7			-5.000	-388.690	
4.3	Mái Phiproximăng: 3,3*4,37*2				m ²	28,8			-100.000	-2.884.200	
4.5	Hệ thống điện trong nhà									1.488.600	
5	BỂ nước: Đáy, nắp BTCT	1,5	2,4	2,44	m ³	8,8			2.261.000	19.860.624	
6	Khối xây gạch	0,12	0,67	1,8	m ³	0,1			1.562.000	226.053	
7	Mái tôn sóng thường, kết cấu thép	4,15	2,4		m ²	10,0			641.000	6.384.360	
8	Mái vẩy bằng tôn sóng thường, kết cấu thép: 1,05*2,1*2				m ²	4,4			641.000	2.826.810	
9	Nền láng vừa xi măng: 2,8*2,7 +2,65*14,8 +0,95*2,4 +2,6*2,6+0,8*2,2+0,7*3,6+1,0*4,2				m ²	64,3			188.000	12.088.400	
10	Hàng rào lưới thép B40	3,3		1,5	m ²	5,0			50.000	247.500	
11	Nhà vệ sinh: Cao 2,8 m; Móng BTCT; Tường xây gạch chi 110; Cửa đi nhôm kính loại thường; Nền lát gạch Ceramic; Tường không quét vôi ve ngoài nhà; Mái bằng BTCT, chống nóng, hóng thấm; Không có cầu thang; có hệ thống điện, nước;	2,28	3,5		m ²	8,0		95%	5.175.000	39.231.675	
	Tường xây gạch chi 110	3,5	2,28		m ²	8,0			-167.000	-1.332.660	
11.5	Cửa đi nhôm kính loại thường	1,95	0,75		m ²	1,5			-1.976.000	-2.889.900	
	Tường ngoài nhà không quét vôi, ve: 2,28*2,28+2,28*2*3,5*2-1,95-0,75				m ²	34,4			-5.000	-172.092	
11.10	Gạch ốp tường ceramic: 2*(1,8+3,2)*2 - 1,95*0,75				m ²	18,5			378.000	7.007.175	
11.6	Bình đun nước nóng				binh	1,0			169.000	169.000	
11.7	Bồn chứa nước Inox loại 1,5m ³				bồn	1,0			339.000	339.000	

Số TT	Họ tên hộ gia đình, cá nhân; Loại nhà, công trình và vật kiến trúc	Kích thước			Đơn vị tính	Số lượng, khối lượng	Hệ số gạch BT	Mức bồi thường	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
		Dài	Rộng	Cao/sâu/dày							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=(5*6*...8)	D
11.8	<i>Xi bết vigraxera</i>					1,0			1.100.000	1.100.000	
11.9	<i>Bồn rửa tay, chân bồn vinaloba</i>					1,0			650.000	650.000	
11.11	<i>Hệ thống điện</i>									1.673.768	
11.12	<i>Hệ thống nước</i>									1.673.768	
12	BỂ PHỐT	1,5	2,6	2,37	m ³	9,2			2.689.000	24.854.427	
12.1	<i>không có nắp bê tông cốt thép</i>	1,5	2,6	0,1	m ³	0,4			3.664.000	-1.428.960	
13	Nhà vệ sinh: Tường xây gạch bê tông mái phi proximãng; nền láng vữa xi măng;	1,77	1,37		m ²	2,4			852.000	2.066.015	
13.1	<i>Mái Phiproximãng</i>	1,77	1,4		m ²	2,5			-100.000	-247.800	
14.1	BỂ PHỐT	1,77	1,37	1,2	m ³	2,9			2.689.000	7.824.667	
14.2	Tường gạch	0,7	0,35		m ²	0,2			853.000	208.985	
14.3	Nền láng vữa xi măng: 1,11*(5,05+1,8) + 5,0*7,75				m ²	46,4			188.000	8.714.458	
14.4	Khối xây gạch	4,5	0,11	0,09	m ³	0,0			1.562.000	69.587	
14.5	Khối xây gạch	7,7	0,11	0,09	m ³	0,1			1.562.000	119.071	
14.6	Khối xây đá	7,83	0,2		m ³	1,6			1.443.000	2.259.738	
14.7	Khối bê tông không cốt thép	1,11	2,25	0,15	m ³	0,4			1.593.000	596.778	
14.8	Khối xây gạch	5,15	0,1	0,15	m ³	0,1			1.562.000	120.665	
14.9	Hàng rào lưới thép B40	16	1,5		m ²	24,0			50.000	1.200.000	
14.10	Hàng rào lưới thép B40	16	1,5		m ²	24,0			50.000	1.200.000	
2	Hộ ông: Lã Văn Huệ, vợ bà Hoàng Thị Ngọc									5.797.000	
1	Thửa số 1, tờ TĐĐC18-2023, Nhà bếp: Tường xếp bằng gạch bê tông; Mái lợp Phiproximãng; Nền láng vữa xi măng;	3,10	2,50		m ²	7,8			852.000	6.603.000	
1.1	Mái lợp phiproximãng	3,10	2,60		m ²	8,1			-100.000	-806.000	
3	Hộ bà: Lã thị Khang									68.642.425	
	Thửa số 3, TĐĐC 18-2023										
1	Nhà ở xây dựng năm 1998: Nhà trình tường đất, mái lợp ngói, Phiproximãng kết cấu gỗ; có hệ thống điện	4,45	11,4		m ²	50,7			1.244.000	63.108.120	
1.1	<i>Mái Phiproximãng</i>	2,45	8,65		m ²	21,2			-100.000	-2.119.250	
1.2	<i>Hệ thống điện</i>									2.439.555	
2	Chuồng gà: Khung cột gỗ tạp, mái lợp Phiproximãng, kết cấu gỗ tạp, nền láng vữa xi măng,	2,80	2,50		m ²	7,0			852.000	5.964.000	

Số TT	Họ tên hộ gia đình, cá nhân; Loại nhà, công trình và vật kiến trúc	Kích thước			Đơn vị tính	Số lượng, khối lượng	Hệ số gạch BT	Mức bồi thường	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
		Dài	Rộng	Cao/sâu/dày							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=(5*6*...8)	D
2.1	Phixproximăng	3	2,5		m ²	7,5			-100.000	-750.000	
4	Hộ ông: Lã Ngọc Liên									5.080.000	
1	Thửa 35, mảnh TĐĐC18-2023, Mộ đất trên 1 năm chưa cải táng				mộ	1,0			5.080.000	5.080.000	2
5	Hộ ông: Trần Văn Lợi, vợ bà Lý Thị Thu									125.309.574	
	Thửa số 3, TĐĐC 18-2023 Nhà ở: xây dựng năm 2000; Cao 3,6 m ² tính đến cốt thu hồi; Tường xây gạch bê tông; Móng xây đá giềng BTCT; Mái lợp phixproximăng, kết cấu gỗ nhóm IV; Nền láng vữa xi măng, tường quét vôi, ve; Cửa đi cửa sổ gỗ nhóm IV; Có hệ thống điện; Không có hiên BTCT;	8,4	4,4		m ²	37,0	0,9		3.044.000	101.255.616	
1,1	Mái lợp phibroximăng	9,03	7,55		m ²	68,2			-100.000	-6.817.650	
1,2	Nền láng vữa	4,05	8,1		m ²	32,8			-150.000	-4.920.750	
1,2	Trần ván gỗ dè lắp ghép	3,25	5,6		m ²	18,2			200.000	3.640.000	
1,2	Hệ thống điện									3.726.289	
2	Nhà bếp: ; Tường xây gạch bê tông; Mái lợp Phixproximăng, kết cấu gỗ; Cửa đi gỗ nhóm IV; Nền láng vữa xi măng; Có hệ thống Điện	3,05	4,1		m ²	12,5			852.000	10.654.260	
2.1	Mái lợp phibroximăng	3,05	9,88		m ²	30,1			-100.000	-3.013.400	
2.2	Móng xây đá				m ³	4,8			1.443.000	6.905.621	
2.3	Hệ thống điện									581.859	
3	Đường bê tông	17,9	1,3	0,1	m ³	2,3			1.593.000	3.706.911	
4	Chuồng gà: Tường xây gạch bê tông, không trát; mái lợp Phixproximăng, kết cấu gỗ, nền láng vữa xi măng,	4,45	2,87		m ²	12,8			852.000	10.881.318	
4.1	Mái lợp phibroximăng	4,45	2,9		m ²	12,9			-100.000	-1.290.500	
6	Hộ ông: Triệu Vĩnh Nguyên, vợ bà Lý Thị Hương									37.675.112	
1	Mái lợp tôn chống nóng, kết cấu thép	3,9	8,4		m ²	32,8			758.000	24.832.080	
2	Rèm mái tôn sóng thường, kết cấu thép: 0,8*8,4+4,35*0,4				m ²	8,5			641.000	5.422.860	
3	Sân bê tông: 3,8*2,7+4,9*3,2				m ²	25,9			253.000	6.562.820	
4	Lò sấy: Tường xây gạch chi 110, không trát, mái lợp phi prõimăng, kết cấu gỗ tạp, nền láng vữa, xi măng	1,6	0,86		m ²	1,4			852.000	1.172.352	
4.1	Mái lợp phi prõimăng	1,5	2,1		m ²	3,2			-100.000	-315.000	
7	Hộ ông: Lã Văn Phúc, vợ bà Hoàng Thị Năm									10.160.000	
1	Thửa số 35, mảnh TĐĐC 18-2023, Mộ đất trên 1 năm chưa cải táng				mộ	1,0			5.080.000	5.080.000	

Số TT	Họ tên hộ gia đình, cá nhân; Loại nhà, công trình và vật kiến trúc	Kích thước			Đơn vị tính	Số lượng, khối lượng	Hệ số gạch BT	Mức bồi thường	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
		Dài	Rộng	Cao/sâu/dày							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=(5*6*...8)	D
2	Thửa số 69, mảnh TĐĐC 20-2023, Mộ đất trên 1 năm chưa cải táng				mộ	1,0			5.080.000	5.080.000	
8	Hộ ông: Triệu Vinh Quay vợ bà Hà Thị Phương									19.729.721	
	Thửa 54 mảnh TĐĐC 18-2023										
1	Bê xây gạch chi 110, đáy, nắp BTCT	1,14	1,14	0,85	m ³	1,1			2.261.000	2.497.636	
2	Chuông lon: Tường xây gạch bê tông; Mái lợp Phiproximăng, kết cấu gỗ tạp, Nền đồ bê tông	4,5	2,95		m ²	13,3			852.000	11.310.300	0,9
2.1	<i>Nền đồ bê tông không cốt thép</i>	3,7	2,65		m ²	9,8			65.000	637.325	
2.2	<i>Mái lợp phibroximăng</i>	2,9	3,3		m ²	9,6			-100.000	-957.000	
2.3	<i>Sân lát vữa, xi măng</i>	3,85	0,7		m ²	2,7			188.000	506.660	
3	Đường bê tông	6	1	0,6	m ³	3,6			1.593.000	5.734.800	
9	Hộ ông: Lý Xuân Thảo									10.317.784	
1	Thửa 113. mảnh TĐĐC 24-2023: Mộ đất trên 1 năm chưa cải táng				mộ	1,0			5.080.000	5.080.000	
2	Đường bê tông	13,7	2,4	0,1	m ³	3,3			1.593.000	5.237.784	
10	Hộ ông: Bàn Quý Tiến, vợ bà Hà Thị Hai									5.080.000	
1	Thửa 1. mảnh TĐĐC 23-2023; Mộ đất trên 1 năm chưa cải táng				mộ	1,0			5.080.000	5.080.000	
11	UBND xã Bắc Lãng									30.480.000	
1	Thửa 69 mảnh TĐĐC 21-2023, Mộ đất				mộ	1,0			5.080.000	5.080.000	
2	Thửa 69 mảnh TĐĐC 21-2023, Mộ đất				mộ	1,0			5.080.000	5.080.000	
3	Thửa 102 mảnh TĐĐC 23-2023, Mộ đất				mộ	1,0			5.080.000	5.080.000	
4	Thửa 19 mảnh TĐĐC 23-2023, Mộ đất				mộ	1,0			5.080.000	5.080.000	
5	Thửa 102 mảnh TĐĐC 24-2023, Mộ đất				mộ	1,0			5.080.000	5.080.000	
6	Thửa 127 mảnh TĐĐC 25-2023, Mộ đất				mộ	1,0			5.080.000	5.080.000	

Phụ lục IV
BỒI THƯỜNG CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI
PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ (lần 1)

Dự án Đường giao thông kết nối Quốc lộ 4B đến Quốc lộ 18 huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND, ngày tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Đình Lập)

(ĐVT: Đồng)

Số TT	Hộ gia đình, cá nhân; Loại cây trồng, vật nuôi	Tiêu chí	Đơn vị tính	MĐ quy chuẩn (Cây, con/ha)	Diện tích trong mật độ (m ²)	Tổng số	Trong mật độ	NTCC		NTXC	Cây lâu năm trồng trên đất lúa (HT 10%)	Cây hàng năm xen kẽ cây lâu năm (BT60%)	Cây tự nhiên (CSBV) BT 50%	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
								Vượt MĐ <50% (BT50%)	Vượt MĐ từ >50% không BT	Vượt MĐ						
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=(5*12+...)	D
Tổng cộng															1.568.389.203	
1	Hộ ông Trương Quang Bằng															114.696.000
	<i>Thửa 127, mảnh TĐĐC 25-2023, diện tích thu hồi 4413,2 m², đất rừng sản xuất</i>				4.410,0											
1	Cây Keo	ĐKG từ 2 đến 5cm	Cây	3.000	-	68		68						22.000	748.000	
2	Cây Keo	ĐKG >5 đến 10cm	Cây	3.000	1.473,3	474	442	32						32.000	14.656.000	
3	Cây Keo	ĐKG >10 đến 20cm	Cây	3.000	2.936,7	881	881							66.000	58.146.000	
	<i>Thửa 127, mảnh TĐĐC 26-2023, diện tích thu hồi 2549,0 m², đất rừng sản xuất</i>				2.546,7											
4	Cây Keo	ĐKG từ 2 đến 5cm	Cây	3.000	73,3	64	22	42						22.000	946.000	
5	Cây Keo	ĐKG >5 đến 10cm	Cây	3.000	860,0	258	258							32.000	8.256.000	
6	Cây Keo	ĐKG >10 đến 20cm	Cây	3.000	1.613,3	484	484							66.000	31.944.000	
2	Hộ ông: Hà Văn Châu, vợ bà Vi Thị Hòa															22.000
	<i>Thửa 17, mảnh TĐĐC 17-2023, diện tích thu hồi 17,1 m², đất rừng sản xuất</i>				6,7											
1	Cây Keo	Mới trồng, ĐKG <2cm	Cây	3.000	6,7	2	2							11.000	22.000	
3	Hộ ông: Bàn Quý Dánh, vợ bà Lây Lộc Múi															94.960.000
	<i>Thửa 127, mảnh TĐĐC 26-2023, diện tích 7445,0 m², đất rừng sản xuất</i>				7.443,3											
1	Cây keo	ĐKG từ 2 đến 5cm	Cây	3.000	-	18		18						22.000	198.000	
2	Cây keo	ĐKG >5 đến 10cm	Cây	3.000	5.506,7	2326	1652	222						32.000	56.416.000	
3	Cây keo	ĐKG >10 đến 20cm	Cây	3.000	1.936,7	581	581							66.000	38.346.000	
4	Hộ ông: Vương Văn Duyên, vợ bà Lý Thị Hiền															71.004.000
	<i>Thửa 134, mảnh TĐĐC 27-2023, diện tích 3862,8 m², đất rừng sản xuất</i>				3.860,0											
1	Cây Keo	ĐKG từ 2 đến 5cm	Cây	3.000	-	50		50						22.000	-	
2	Cây Keo	ĐKG >5 đến 10cm	Cây	3.000	1.440,0	1128	432	579	117					32.000	23.088.000	

Số TT	Hộ gia đình, cá nhân; Loại cây trồng, vật nuôi	Tiêu chí	Đơn vị tính	MĐ quy chuẩn (Cây, con/ha)	Diện tích trong mật độ (m ²)	Tổng số	Trong mật độ	NTCC		NTXC	Cây lâu năm trồng trên đất lúa (HT 10%)	Cây hàng năm xen kẽ cây lâu năm (BT60%)	Cây tự nhiên (CSBV) BT 50%	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
								Vượt MĐ <50% (BT50%)	Vượt MĐ từ >50% không BT							
3	Cây Keo	ĐKG >10 đến 20cm	Cây	3.000	2.420,0	726	726							66.000	47.916.000	
5	Hộ ông: Lý Thanh Đài														86.014.000	
	<i>Thửa 127, mảnh TĐĐC 27-2023, diện tích 2732,8m², đất rừng sản xuất</i>				2.730,0											
1	Cây keo	ĐKG từ 2 đến 5cm	Cây	3.000	260,0	462	78	384						22.000	5.940.000	
2	Cây keo	ĐKG >5 đến 10cm	Cây	3.000	2.146,7	644	644							32.000	20.608.000	
3	Cây keo	ĐKG >10 đến 20cm	Cây	3.000	323,3	97	97							66.000	6.402.000	
	<i>Thửa 127, mảnh TĐĐC 26-2023, diện tích 4207,1 m², đất rừng sản xuất</i>				4.206,7											
4	Cây keo	ĐKG từ 2 đến 5cm	Cây	3.000	-	210		210						22.000	2.310.000	
5	Cây keo	ĐKG >5 đến 10cm	Cây	3.000	3.190,0	957	957							32.000	30.624.000	
6	Cây keo	ĐKG >10 đến 20cm	Cây	3.000	1.016,7	305	305							66.000	20.130.000	
6	Hộ ông: Bàn Quý Định, vợ bà Hoàng Thị Nhung															-
	<i>Thửa 102, trích đo 23-2023, diện tích thu hồi 621 m², trồng trên đất bà Lý Thị Liên</i>															-
7	Hộ ông Lã Trung Đức														40.844.384	
	<i>Thửa 20, mảnh TĐĐC 18-2023, diện tích thu hồi 858,5 m², đất rừng sản xuất.</i>				855,4											
1	Cây Keo	Mới trồng, ĐKG <2cm	Cây	3.000	813,3	346	244	102						11.000	3.245.000	
2	Cây Trám	ĐKG từ 2 đến 5cm	Cây	800	37,5	3	3							130.000	390.000	
3	Cây Riềng	Khóm có từ 10 cây trở lên	Khóm	2.200	4,5	1	1							24.000	24.000	
4	Cây Thuốc nam	0	Khóm			3	3							24.000	72.000	
5	Tre gai	Cây đã ra lá, cành	Cây			1	1							10.500	10.500	
	<i>Thửa 20, mảnh TĐĐC 18-2023, diện tích thu hồi 298,0 m², đất rừng sản xuất</i>				-											
7	Sâm Nam	0	Khóm			1	1							24.000	24.000	
8	Cây Sim	0	Cây	0		2	2							127	254	
9	Mít Trồng trong bầu	0	Cây	0		5	5							126	630	
10	Keo Trồng trong bầu	0	Cây			700	700							125	87.500	
11	Quế Trồng trong Bầu	0	Cây			300	300							125	37.500	
	<i>Thửa 53, mảnh TĐĐC 18-2023, diện tích thu hồi 651,6 m², đất rừng sản xuất</i>				650,8											
12	Cây Keo	ĐKG từ 2 đến 5cm	Cây	3.000	-	50				50				22.000	330.000	
13	Cây Keo	ĐKG >5 đến 10cm	Cây	3.000	240,0	165	72			93				32.000	3.196.800	

Số TT	Hộ gia đình, cá nhân; Loại cây trồng, vật nuôi	Tiêu chí	Đơn vị tính	MĐ quy chuẩn (Cây, con/ha)	Diện tích trong mật độ (m ²)	Tổng số	Trong mật độ	NTCC		NTXC	Cây lâu năm trồng trên đất lúa (HT 10%)	Cây hàng năm xen kẽ cây lâu năm (BT60%)	Cây tự nhiên (CSBV) BT 50%	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú	
								Vượt MĐ <50% (BT50%)	Vượt MĐ từ >50% không BT								
14	Cây Keo	ĐKG >10 đến 20cm	Cây	3.000	170,0	51	51							66.000	3.366.000		
15	Cây Keo	ĐKG >20 đến 30cm	Cây	3.000	3,3	1	1							117.000	117.000		
16	Cây Mít	ĐKG <2 cm	Cây	400	125,0	5	5							53.000	265.000		
17	Cây Mít	ĐKG từ 2 đến 5cm	Cây	400	50,0	2	2							112.000	224.000		
18	Cây Trám	ĐKG từ 2 đến 5cm	Cây	800	12,5	1	1							130.000	130.000		
19	Cây Trám	ĐKG <2 cm	Cây	800	50,0	4	4							55.000	220.000		
20	Cây Lim	Mới trồng, ĐKG < 5cm	Cây			2	2							24.000	48.000		
21	Cây Lim	ĐKG >10 cm đến 15cm	Cây			1	1							254.000	254.000		
22	Cây Lim	ĐKG từ 5 cm đến 10cm	Cây			1	1							58.000	58.000		
23	Cây Riêng	Khóm có số cây <10	Khóm	2.200	-	2				2				8.500	5.100		
	<i>Thửa 112, mảnh TĐĐC 18-2023, diện tích thu hồi 90,2 m², đất rừng sản xuất</i>				87,5												
24	Cây Lát	Mới trồng, ĐKG < 5cm	Cây	800	37,5	9	3			6				28.000	134.400		
25	Cây Lim	ĐKG >10 cm đến 15cm	Cây			1	1							254.000	254.000		
26	Cây Nhân	ĐKG từ 2 đến 5cm	Cây	400	25,0	1	1							156.000	156.000		
27	Cây Mít	ĐKG từ 2 đến 5cm	Cây	400	25,0	1	1							112.000	112.000		
28	Cây mây	Chiều cao cây >100cm, chưa cho hái quả	Cây			14	14							120.000	1.680.000		
	<i>Thửa 35, mảnh TĐĐC 18-2023, diện tích thu hồi 1144,2 m², đất rừng sản xuất</i>				380,3											-	
29	Cây Thông	ĐKG >10 đến 20cm	Cây	2.000	30,0	6	6							81.000	486.000		
30	Cây Thông	ĐKG >20 đến 30cm	Cây	2.000	175,0	35	35							135.000	4.725.000		
31	Cây Thông	ĐKG >30cm	Cây	2.000	95,0	19	19							293.000	5.567.000		
32	Cây Trám (chăm sóc bảo vệ)	ĐKG > 5 đến 10cm	Cây	800		1	1							230.000	230.000		
33	Cây Trám (chăm sóc bảo vệ)	ĐKG > 10 đến 15cm	Cây	800		1	1							430.000	430.000		
34	Cây Trám (chăm sóc bảo vệ)	ĐKG > 25 đến 30cm	Cây	800		1	1							1.330.000	1.330.000		
35	Cây Riêng	Khóm có từ 10 cây trở lên	Khóm	2.200	13,6	3	3							24.000	72.000		
36	Cây Sờ	Mới trồng, ĐKG < 5cm	Cây	1.100	27,3	3	3							38.000	114.000		
37	Cây Sờ	ĐKG từ 5 đến 10cm	Cây	1.100	36,4	4	4							110.000	440.000		
38	Cây Chè trồng Phân tán	Cho thu hoạch trên 5 năm	Cây	3.300	3,0	1	1							105.000	105.000		
39	Cây Dê (chăm sóc bảo vệ)	ĐKG từ 5 đến 10cm	Cây			2							2	634.000	634.000		
40	Cây Thuộc nam	0	Khóm			6	6							24.000	144.000		

Số TT	Hộ gia đình, cá nhân; Loại cây trồng, vật nuôi	Tiêu chí	Đơn vị tính	MĐ quy chuẩn (Cây, con/ha)	Diện tích trong mật độ (m ²)	Tổng số	Trong mật độ	NTCC		NTXC	Cây lâu năm trồng trên đất lúa (HT 10%)	Cây hàng năm xen kẽ cây lâu năm (BT60%)	Cây tự nhiên (CSBV) BT 50%	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
								Vượt MĐ <50% (BT50%)	Vượt MĐ từ >50% không BT	Vượt MĐ						
	Thửa 150, mảnh TĐĐC 20-2023, diện tích thu hồi 167,7 m ² Đất trồng lúa				-										-	
42	Cây Keo	ĐKG từ 2 đến 5cm	Cây	3.000	-	2					2			22.000	4.400	
43	Cây Keo	ĐKG >5 đến 10cm	Cây	3.000	-	58					58			32.000	185.600	
44	Cây Keo	ĐKG >10 đến 20cm	Cây	3.000	-	4					4			66.000	26.400	
45	Cây Ôi	ĐKG từ 2 đến 5cm	Cây	1.000	-	1					1			107.000	10.700	
	Thửa 151, mảnh TĐĐC 20-2023, diện tích thu hồi 127,1 m ² Đất trồng lúa				-											
46	Cây Keo	ĐKG từ 2 đến 5cm	Cây	3.000	-	1					1			22.000	2.200	
47	Cây Keo	ĐKG >5 đến 10cm	Cây	3.000	-	32					32			32.000	102.400	
48	Cây Keo	ĐKG >10 đến 20cm	Cây	3.000	-	15					15			66.000	99.000	
	Thửa 160, mảnh TĐĐC 20-2023, diện tích thu hồi 245,8 m ² Đất trồng lúa				-										-	
49	Cây Keo	ĐKG từ 2 đến 5cm	Cây	3.000	-	1					15			22.000	33.000	
50	Cây Keo	ĐKG >5 đến 10cm	Cây	3.000	-	72					15			32.000	48.000	
51	Cây Keo	ĐKG >10 đến 20cm	Cây	3.000	-	29					15			66.000	99.000	
	Thửa 161, mảnh TĐĐC 20-2023, diện tích thu hồi 268,0 m ² Đất trồng lúa				-										-	
52	Cây Keo	ĐKG từ 2 đến 5cm	Cây	3.000	-	2					15			22.000	33.000	
53	Cây Keo	ĐKG >5 đến 10cm	Cây	3.000	-	57					15			32.000	48.000	
54	Cây Keo	ĐKG >10 đến 20cm	Cây	3.000	-	40					15			66.000	99.000	
	Thửa 128, 132 mảnh TĐĐC 27-2023, diện tích 312,8+341,8=654,6 m ² , đất rừng sản xuất (Lý Văn Sáng và Lã trung Đức trồng)				653,3											
55	Cây keo	ĐKG từ 2 đến 5cm	Cây	3.000	273,3	120	82	38						22.000	2.222.000	
56	Cây keo	ĐKG >5 đến 10cm	Cây	3.000	310,0	93	93							32.000	2.976.000	
57	Cây keo	ĐKG >10 đến 20cm	Cây	3.000	40,0	12	12							66.000	792.000	
	Cây keo	ĐKG >20 đến 30cm	Cây	3.000	30,0	9	9							117.000	1.053.000	
	Thửa 10, mảnh TĐĐC 25-2023, diện tích 914,0 m ² , đất rừng sản xuất (Lý Văn Sáng và Lã trung Đức trồng)				603,3											
58	Cây keo	ĐKG từ 2 đến 5cm	Cây	3.000	500,0	150	150							22.000	3.300.000	
59	Cây keo	ĐKG >5 đến 10cm	Cây	3.000	103,3	31	31							32.000	992.000	
8	Hộ bà Chu Thị Hải														28.457.200	

Số TT	Hộ gia đình, cá nhân; Loại cây trồng, vật nuôi	Tiêu chí	Đơn vị tính	MĐ quy chuẩn (Cây, con/ha)	Diện tích trong mật độ (m ²)	Tổng số	Trong mật độ	NTCC		NTXC	Cây lâu năm trồng trên đất lúa (HT 10%)	Cây hàng năm xen kẽ cây lâu năm (BT60%)	Cây tự nhiên (CSBV) BT 50%	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
								Vượt MĐ <50% (BT50%)	Vượt MĐ từ >50% không BT	Vượt MĐ						
	Thửa 26, mảnh TĐDC 18-2023, diện tích thu hồi 310,9 m ² , đất ở tại nông thôn				309										-	
1	Cây Chanh	ĐKG từ 2 đến 5cm	Cây	850	11,8	1	1							142.000	142.000	
2	Cây Chanh	ĐKG trên 7 đến 10cm	Cây	850	11,8	1	1							783.000	783.000	
3	Cây Chanh	ĐKG trên 10cm	Cây	850	11,8	1	1							1.352.000	1.352.000	
4	Cây Vải	ĐKG từ 2 đến 5cm	Cây	400	25,0	1	1							156.000	156.000	
5	Cây Vải	ĐKG trên 30cm	Cây	400	25,0	1	1							2.199.000	2.199.000	
6	Cây Khế	ĐKG trên 5 đến 10cm	Cây	400	-	1				1				447.000	134.100	
7	Cây Khế	ĐKG trên 15 đến 25cm	Cây	400	25,0	1	1							922.000	922.000	
8	Cây Mít	ĐKG <2 cm	Cây	400	-	3				3				53.000	47.700	
9	Cây Mít	ĐKG trên 5 đến 10cm	Cây	400	25,0	1	1							350.000	350.000	
10	Cây Mít	ĐKG trên 20 đến 25cm	Cây	400	25,0	1	1							1.045.000	1.045.000	
11	Cây Quýt	ĐKG từ 2 đến 5cm	Cây	1.200	8,3	1	1							171.000	171.000	
12	Cây Rành Rành	0	Khóm			1	1							24.000	24.000	
13	Cây Nhãn	ĐKG trên 20 đến 30cm	Cây	400	25,0	1	1							1.756.000	1.756.000	
14	Cây Nhót	ĐKG trên 15cm	Cây	500	20,0	1	1							244.000	244.000	
15	Cây Xoài	ĐKG trên 20cm	Cây	400	25,0	1	1							1.832.000	1.832.000	
16	Cây Bưởi	ĐKG <2 cm	Cây	500	-	2				2				66.000	39.600	
17	Cây Bưởi	ĐKG từ 2 đến 5cm	Cây	500	20,0	1	1							182.000	182.000	
18	Cây Bưởi	ĐKG trên 10 đến 15cm	Cây	500	20,0	1	1							922.000	922.000	
19	Cây Đào	ĐKG trên 15cm	Cây	600	16,7	1	1							838.000	838.000	
20	Cây Ổi	ĐKG từ 2 đến 5cm	Cây	1.000	-	2				2				107.000	64.200	
21	Cây Dâu ăn quả	ĐKG <2 cm	Cây	1.100	-	2				2				33.000	19.800	
22	Cây Dâu ăn quả	ĐKG trên 10 đến 15cm	Cây	1.100	9,1	1	1							179.000	179.000	
23	Cây Sâm Cau	0	Khóm			1	1							24.000	24.000	
24	Cây Thuốc nam	0	Khóm			6	6							24.000	144.000	
25	Cây phong lan	Trồng trong chậu	Cây			3	3							22.000	66.000	
26	Cây Đu Đủ	Mới trồng, chưa có quả	Cây	2.000	5,0	1	1							18.000	18.000	
27	Các loại rau khác	0	m ²			3	3							9.500	28.500	
	Thửa 19, mảnh TĐDC 18-2023, diện tích thu hồi 1069,0 m ² , đất rừng sản xuất				838,8										-	
28	Cây Keo	ĐKG từ 2 đến 5cm	Cây	3.000	46,7	14	14							22.000	308.000	
29	Cây Keo	ĐKG >5 đến 10cm	Cây	3.000	256,7	77	77							32.000	2.464.000	
30	Cây Keo	ĐKG >10 đến 20cm	Cây	3.000	163,3	49	49							66.000	3.234.000	

Số TT	Hộ gia đình, cá nhân; Loại cây trồng, vật nuôi	Tiêu chí	Đơn vị tính	MĐ quy chuẩn (Cây, con/ha)	Diện tích trong mật độ (m ²)	Tổng số	Trong mật độ	NTCC		NTXC	Cây lâu năm trồng trên đất lúa (HT 10%)	Cây hàng năm xen kẽ cây lâu năm (BT60%)	Cây tự nhiên (CSBV) BT 50%	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
								Vượt MĐ <50% (BT50%)	Vượt MĐ từ >50% không BT	Vượt MĐ						
1	Cây Dê lấy quả (chăm sóc bảo vệ)	ĐKG >30cm	Cây			3							3	2.003.000	3.004.500	
2	Cây Dê lấy quả (chăm sóc bảo vệ)	ĐKG >10 đến 20cm	Cây			2							2	1.096.000	1.096.000	
3	Cây Trám (chăm sóc bảo vệ)	ĐKG > 15 đến 20cm	Cây	800	-	2							3	840.000	1.260.000	
4	Cây Trám (chăm sóc bảo vệ)	ĐKG > 20 đến 25cm	Cây	800	-	3							2	1.000.000	1.000.000	
5	Cây Lim (chăm sóc bảo vệ)	ĐKG >30cm	Cây			1							1	1.800.000	900.000	
6	Cây Lim (chăm sóc bảo vệ)	ĐKG >25 cm đến 30cm	Cây			1							1	1.500.000	750.000	
7	Cây Lim (chăm sóc bảo vệ)	ĐKG >15 cm đến 20cm	Cây			1							1	485.000	242.500	
8	Cây Chẹo (chăm sóc bảo vệ)	ĐKG >30cm				1							1	210.000	105.000	
9	Mạ Ngâm (gỗ tạp, chăm sóc)	ĐKG >10 đến 20cm				1							1	81.000	40.500	
10	Cây Keo	Mới trồng, ĐKG <2cm	Cây	3.000	2.250,0	758	675			83				11.000	7.698.900	
11	Cây Quế	Mới trồng, ĐKG < 2cm	Cây	4.000	247,5	99	99							20.000	1.980.000	
12	Cây sắn	0	m ²			15	15							5.500	82.500	
	<i>Thửa 23, mảnh TĐDC 18-2023, diện tích thu hồi 362,7 m², đất rừng sản xuất</i>					362,7										-
13	Cây Keo	Mới trồng, ĐKG <2cm	Cây	3.000	166,7	90	50			40				11.000	682.000	
14	Cây Chanh	ĐKG trên 7 đến 10cm	Cây	850	23,5	2	2							783.000	1.566.000	
15	Cây Mít	ĐKG <2 cm	Cây	400	50,0	2	2							53.000	106.000	
16	Cây Mít	ĐKG từ 2 đến 5cm	Cây	400	25,0	1	1							112.000	112.000	
17	Cây Mít	ĐKG trên 5 đến 10cm	Cây	400	25,0	1	1							350.000	350.000	
18	Cây Dừa	Mới trồng	Cây	50.000	-	2				2				3.800	2.280	
19	Cây Quế	Mới trồng, ĐKG < 2cm	Cây	4.000	27,5	11	11							20.000	220.000	
20	Cây Chuối	Mới trồng đến dưới 1 năm	Cây	2.000	15,0	3	3							16.000	48.000	
21	Cây Chuối	Trồng từ trên 1 năm, chưa ra hoa	Cây	2.000	5,0	1	1							27.000	27.000	
22	Cây Chuối	Đang ra hoa, có quả	Cây	2.000	5,0	1	1							103.000	103.000	
23	Cây Sắn	0	m ²			10	10							5.500	55.000	
24	Cây Tre gai	Cây đã ra lá, cành	Cây			20	20							10.500	210.000	
25	Cây Bưởi	ĐKG từ 2 đến 5cm	Cây	500	20,0	1	1							182.000	182.000	
26	Cây khoai lang	0	m ²			3	3							5.500	16.500	
	<i>Thửa 23, mảnh TĐDC 18-2023, diện tích thu hồi 1636,7 m², đất rừng sản xuất</i>					1.634,8										-
42	Cây Keo	Mới trồng, ĐKG <2cm	Cây	3.000	1.610,0	692	483	209						11.000	6.462.500	
43	Cây Keo	ĐKG >5 đến 10cm	Cây	3.000	6,7	2	2							32.000	64.000	

Số TT	Hộ gia đình, cá nhân; Loại cây trồng, vật nuôi	Tiêu chí	Đơn vị tính	MĐ quy chuẩn (Cây, con/ha)	Diện tích trong mật độ (m ²)	Tổng số	Trong mật độ	NTCC		NTXC	Cây lâu năm trồng trên đất lúa (HT 10%)	Cây hàng năm xen kẽ cây lâu năm (BT60%)	Cây tự nhiên (CSBV) BT 50%	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
								Vượt MĐ <50% (BT50%)	Vượt MĐ từ >50% không BT	Vượt MĐ						
44	Cây Riêng	Khóm có từ 10 cây trở lên	Khóm	2.200	18,2	4	4							24.000	96.000	
45	Cây Tre gai	Cây đã ra lá, cành	Cây			54	54							10.500	567.000	
	<i>Thửa 1, mảnh TĐĐC 18-2023, diện tích thu hồi 23,2 m², đất ở tại nông thôn</i>				25,0										-	
27	Cây Mít	ĐKG <2 cm	Cây	400	-	7				7				53.000	111.300	
28	Cây Mít	ĐKG trên 10 đến 15cm	Cây	400	-	2				2				515.000	309.000	
29	Cây Mít	ĐKG trên 15 đến 20cm	Cây	400	-	1				1				788.000	236.400	
30	Cây Mít	ĐKG trên 20 đến 25cm	Cây	400	25,0	1	1							1.045.000	1.045.000	
31	Củ Mài	0	m ²			0,5	0,5							9.000	4.500	
32	Cây Khoai sọ	0	m ²			2	2							9.000	18.000	
33	Cây Bưởi	ĐKG trên 5 đến 10cm	Cây	500	-	2				2				499.000	299.400	
34	Cây Bưởi	ĐKG trên 15cm	Cây	500	-	2				2				1.006.000	603.600	
35	Cây Mận	ĐKG <2 cm	Cây	500	-	2				2				66.000	39.600	
36	Cây Mận	ĐKG trên 5 đến 10cm	Cây	500	-	1				1				499.000	149.700	
37	Cây Bí	Chiều dài thân từ 100cm trở lên	Hốc	8.000	-	1				1				30.500	9.150	
38	Cây Đào	ĐKG từ 2 đến 5cm	Cây	600	-	1				1				152.000	45.600	
39	Cây Đào	ĐKG trên 15cm	Cây	600	-	1				1				838.000	251.400	
40	Cây Ổi	ĐKG trên 15cm	Cây	1.000	-	1				1				293.000	87.900	
41	Cây Xoài	ĐKG trên 5 đến 10cm	Cây	400	-	1				1				567.000	170.100	
42	Hoa các loại	Trồng trên đất theo luống	m ²			1	1							24.000	24.000	
12	Hộ ông: Lã Văn Hoan, vợ Vương Thị Tàn														2.183.000	
	<i>Thửa 20, mảnh TĐĐC 18-2023, cây trồng trên đất ông Lã Trung Đức</i>														-	
1	Cây Mai	Cây đã ra lá, cành	Cây			118	118							18.500	2.183.000	
13	Hộ ông Lã Quang Hợp, vợ bà Chu Thị Điềm														92.412.100	
	<i>Thửa 35, mảnh TĐĐC 18-2023, diện tích thu hồi 2440,8 m², Đất rừng sản xuất</i>				614,5										-	
1	Cây Thông	ĐKG từ 5 đến 10cm	Cây	2.000	10,0	2	2							28.000	56.000	
2	Cây Thông	ĐKG >10 đến 20cm	Cây	2.000	40,0	8	8							81.000	648.000	
3	Cây Thông	ĐKG >20 đến 30cm	Cây	2.000	235,0	47	47							135.000	6.345.000	
4	Cây Thông	ĐKG >30cm	Cây	2.000	225,0	45	45							293.000	13.185.000	
5	Cây Sa Mộc	ĐKG từ 5 đến 10cm	Cây			1	1							24.000	24.000	

Số TT	Hộ gia đình, cá nhân; Loại cây trồng, vật nuôi	Tiêu chí	Đơn vị tính	MĐ quy chuẩn (Cây, con/ha)	Diện tích trong mật độ (m ²)	Tổng số	Trong mật độ	NTCC		NTXC	Cây lâu năm trồng trên đất lúa (HT 10%)	Cây hàng năm xen kẽ cây lâu năm (BT60%)	Cây tự nhiên (CSBV) BT 50%	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
								Vượt MĐ <50% (BT50%)	Vượt MĐ từ >50% không BT							
6	Cây sau sau (chăm sóc bảo vệ)	ĐKG >20 đến 30cm	Cây			4							4	135.000	270.000	
7	Cây Chè trồng theo luống	Trồng từ 3 năm trở lên và đã cho thu hoạch từ 1-5 năm	m			31,4	31,4							31.500	989.100	
8	Cây sau sau (chăm sóc bảo vệ)	ĐKG >30cm	Cây			4							4	293.000	586.000	
9	Cây Lim (chăm sóc bảo vệ)	ĐKG >25 cm đến 30cm	Cây			1							1	1.500.000	750.000	
10	Cây Riêng	Khóm có từ 10 cây trở lên	Khóm	2.200	104,5	23	23							24.000	552.000	
11	Cây Trám (chăm sóc bảo vệ)	ĐKG > 25 đến 30cm	Cây	800	-	2							2	1.330.000	1.330.000	
12	Cây Trám (chăm sóc bảo vệ)	ĐKG >30cm	Cây	800	-	4							4	1.670.000	3.340.000	
	<i>Thửa 35, mảnh TĐĐC 19-2023 diện tích thu hồi 2151,0 m²; Đất rừng sản xuất</i>				892,5											
13	Cây Thông	ĐKG >10 đến 20cm	Cây	2.000	75,0	15	15							81.000	1.215.000	
14	Cây Thông	ĐKG >20 đến 30cm	Cây	2.000	350,0	70	70							135.000	9.450.000	
15	Cây Thông	ĐKG >30cm	Cây	2.000	420,0	84	84							293.000	24.612.000	
16	Cây Quế	Mới trồng, ĐKG < 2cm	Cây	4.000	5,0	2	2							20.000	40.000	
17	Cây Quế	ĐKG >5 đến 10cm	Cây	4.000	5,0	2	2							127.000	254.000	
18	Cây Trám	ĐKG từ 2 đến 5cm	Cây	800	25,0	2	2							130.000	260.000	
19	Cây Trám	ĐKG > 5 đến 10cm	Cây	800	12,5	1	1							230.000	230.000	
20	Cây lát (chăm sóc bảo vệ)	ĐKG >20 đến 30cm	Cây	800	-	1							1	253.000	126.500	
21	Cây Giỏi (chăm sóc bảo vệ)	ĐKG >10 đến 20cm				1							1	192.000	96.000	
	<i>Thửa 41, mảnh TĐĐC 19-2023, diện tích thu hồi 2872,9m²</i>				2.505,6											-
22	Cây Keo	Mới trồng, ĐKG <2cm	Cây	3.000	1.993,3	598	598							11.000	6.578.000	
23	Cây Riêng	Khóm có từ 10 cây trở lên	Khóm	2.200	27,3	6	6							24.000	144.000	
24	Cây Thông	ĐKG >10 đến 20cm	Cây	2.000	60,0	12	12							81.000	972.000	
25	Cây Thông	ĐKG >20 đến 30cm	Cây	2.000	175,0	35	35							135.000	4.725.000	
26	Cây Thông	ĐKG >30cm	Cây	2.000	250,0	50	50							293.000	14.650.000	
27	Cây sau sau (chăm sóc bảo vệ)	ĐKG >30cm	Cây			3							3	293.000	439.500	
28	Cây Trám (chăm sóc bảo vệ)	ĐKG > 5 đến 10cm	Cây	800	-	3							3	230.000	345.000	
29	Cây Giỏi (chăm sóc bảo vệ)	ĐKG >30cm	Cây			1							1	400.000	200.000	
14	Hộ ông: Chu Văn Hưng vợ bà Lê Thị Hòa														129.500	
	<i>Thửa 112, mảnh TĐĐC 18-2023, diện tích thu hồi 31,9 m², đất rừng sản xuất, (Trồng nhờ trên đất)</i>															-
1	Cây Mai	Cây đã ra lá, cành	Cây			7	7							18.500	129.500	

Số TT	Hộ gia đình, cá nhân; Loại cây trồng, vật nuôi	Tiêu chí	Đơn vị tính	MĐ quy chuẩn (Cây, con/ha)	Diện tích trong mật độ (m ²)	Tổng số	Trong mật độ	NTCC		NTXC	Cây lâu năm trồng trên đất lúa (HT 10%)	Cây hàng năm xen kẽ cây lâu năm (BT60%)	Cây tự nhiên (CSBV) BT 50%	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
								Vượt MĐ <50% (BT50%)	Vượt MĐ từ >50% không BT							
15	Hộ bà: Lã thị Khang														9.909.500	
	<i>Thửa 3, mảnh TĐĐC 18-2023, diện tích thu hồi 256,0 m², đất ở tại nông thôn</i>				252,6										-	
1	Cây Ổi,	ĐKG <2 cm	Cây	1.000	-	51				51				40.000	612.000	
2	Cây Ổi	ĐKG từ 2 đến 5cm	Cây	1.000	30,0	3	3							107.000	321.000	
3	Cây Ổi	ĐKG trên 15cm	Cây	1.000	20,0	2	2							293.000	586.000	
4	Cây Bưởi	ĐKG <2 cm	Cây	500	40,0	2	2							66.000	132.000	
5	Cây Bưởi	ĐKG từ 2 đến 5cm	Cây	500	20,0	1	1							182.000	182.000	
6	Cây Bưởi	ĐKG trên 5 đến 10cm	Cây	500	20,0	1	1							499.000	499.000	
7	Cây Bưởi	ĐKG trên 10 đến 15cm	Cây	500	20,0	1	1							922.000	922.000	
8	Cây Keo	ĐKG >10 đến 20cm	Cây	3.000	3,3	1	1							66.000	66.000	
9	Câu Sau sau	ĐKG >20 đến 30cm				1	1							117.000	117.000	
10	Cây Chanh	ĐKG trên 5 đến 7cm	Cây	850	11,8	1	1							400.000	400.000	
11	Cây Chanh	ĐKG trên 10cm	Cây	850	11,8	1	1							1.352.000	1.352.000	
12	Cây Dâu	ĐKG trên 10 đến 15cm	Cây	1.100	9,1	1	1							179.000	179.000	
13	Thuốc nam	0	Khóm			32	32							24.000	768.000	
14	Cây Đào	ĐKG trên 15cm	Cây	600	16,7	1	1							838.000	838.000	
15	Cây Mít	ĐKG <2 cm	Cây	400	-	5				5				53.000	79.500	
16	Cây Nhãn	ĐKG trên 10 đến 15cm	Cây	400	25,0	1	1							1.100.000	1.100.000	
17	Cây Nhãn	ĐKG trên 20 đến 30cm	Cây	400	25,0	1	1							1.756.000	1.756.000	
16	Hộ ông: Lã Ngọc Liên														4.630.700	
	<i>Thửa 27, mảnh TĐĐC 18-2023, diện tích thu hồi 198,3 m², đất rừng sản xuất</i>				196,7										-	
1	Cây keo	ĐKG từ 2 đến 5cm	Cây	3.000	-	1		1						22.000	11.000	
2	Cây keo	ĐKG >5 đến 10cm	Cây	3.000	-	28		28						32.000	448.000	
3	Cây keo	ĐKG >10 đến 20cm	Cây	3.000	176,7	56	53	3						66.000	3.597.000	
4	Cây Chè trồng theo luống	Trồng từ 1 năm đến dưới 3 năm chưa cho thu hoạch	m			18,7	18,7							21.000	392.700	
5	Cây Bưởi	ĐKG từ 2 đến 5cm	Cây	500	20,0	1	1							182.000	182.000	
17	Hộ bà: Lý Thị Liên														4.990.000	
	<i>Thửa 176, mảnh TĐĐC 23-2023, Diện tích thu hồi 260,2 m² đất trồng cây hàng năm khác</i>				258,3										-	
1	Cây Quế	Mới trồng, ĐKG < 2cm	Cây	4.000	225,0	90	90							20.000	1.800.000	
2	Cây keo	ĐKG từ 2 đến 5cm	Cây	3.000	-	118		118						22.000	1.298.000	

Số TT	Hộ gia đình, cá nhân; Loại cây trồng, vật nuôi	Tiêu chí	Đơn vị tính	MĐ quy chuẩn (Cây, con/ha)	Diện tích trong mật độ (m ²)	Tổng số	Trong mật độ	NTCC		NTXC	Cây lâu năm trồng trên đất lúa (HT 10%)	Cây hàng năm xen kẽ cây lâu năm (BT60%)	Cây tự nhiên (CSBV) BT 50%	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
								Vượt MĐ <50% (BT50%)	Vượt MĐ từ >50% không BT							
3	Cây keo	ĐKG >5 đến 10cm	Cây	3.000	26,7	102	8	94						32.000	1.760.000	
4	Cây keo	ĐKG >10 đến 20cm	Cây	3.000	6,7	2	2							66.000	132.000	
18	Hộ bà: Tô Thị Liễu														1.670.000	
	<i>Thửa 2, mảnh TĐĐC 20-2023, đất ở tại nông thôn</i>															
	Cây Trám	ĐKG >30cm	Cây	800	12,5	1	1							1.670.000	1.670.000	
19	Hộ ông: Trần Văn Lợi, vợ bà Lý Thị Thu														13.433.500	
	<i>Thửa 8, mảnh TĐĐC 18-2023, diện tích thu hồi 173,9 m², đất ở tại nông thôn</i>															
1	Cây Vải	ĐKG trên 15 đến 20cm	Cây	400	25,0	1	1							1.394.000	1.394.000	
2	Cây Vải	ĐKG trên 30cm	Cây	400	75,0	3	3							2.199.000	6.597.000	
4	Cây Riêng	Khóm có từ 10 cây trở lên	Khóm	2.200	-	1	0			1				24.000	7.200	
5	Cây Xoài	ĐKG trên 20cm	Cây	400	25,0	1	1							1.832.000	1.832.000	
6	Cây Ôi	ĐKG từ 2 đến 5cm	Cây	1.000	-	1				1				107.000	32.100	
7	Cây Ôi	ĐKG trên 10 đến 15cm	Cây	1.000	10,0	2	1			1				215.000	279.500	
8	Cây Ôi	ĐKG trên 15cm	Cây	1.000	10,0	1	1			0				293.000	293.000	
9	Cây Bưởi	ĐKG từ 2 đến 5cm	Cây	500	-	3				3				182.000	163.800	
10	Cây Nhãn	ĐKG từ 2 đến 5cm	Cây	400	-	1				1				156.000	46.800	
11	Cây Nhãn	ĐKG trên 5 đến 10cm	Cây	400	25,0	1	1							635.000	635.000	
12	Cây Thuốc Nam	0	Khóm			1	1							24.000	24.000	
13	Cây Đào	ĐKG từ 2 đến 5cm	Cây	600	-	1				1				152.000	45.600	
	<i>Thửa 7, mảnh TĐĐC 18-2023, diện tích thu hồi 25,0 m² đất trồng cây lâu năm</i>															
15	Cây Sung	ĐKG >10 đến 15cm	m ²			1	1							200.000	200.000	
16	Cây Riêng	Khóm có số cây <10	Khóm	2.200	-	2				2				8.500	5.100	
17	Cây Riêng	Khóm có từ 10 cây trở lên	Khóm	2.200	9,1	2	2			0				24.000	48.000	
18	Cây Thuốc Nam	0	Khóm			1	1							24.000	24.000	
19	Cây Chuối	Mới trồng đến dưới 1 năm	Cây	2.000	-	1				1				16.000	4.800	
20	Cây Chuối	Trồng từ trên 1 năm, chưa ra hoa	Cây	2.000	15,0	3	3							27.000	81.000	
	<i>Thửa 4, mảnh TĐĐC 18-2023, diện tích thu hồi 239,2 m²</i>															
	Cây Keo	ĐKG từ 2 đến 5cm	Cây	3.000	66,7	20	20							22.000	440.000	
	Cây Keo	ĐKG >5 đến 10cm	Cây	3.000	50,0	15	15							32.000	480.000	

Số TT	Hộ gia đình, cá nhân; Loại cây trồng, vật nuôi	Tiêu chí	Đơn vị tính	MĐ quy chuẩn (Cây, con/ha)	Diện tích trong mật độ (m ²)	Tổng số	Trong mật độ	NTCC		NTXC	Cây lâu năm trồng trên đất lúa (HT 10%)	Cây hàng năm xen kẽ cây lâu năm (BT60%)	Cây tự nhiên (CSBV) BT 50%	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
								Vượt MĐ <50% (BT50%)	Vượt MĐ từ >50% không BT							
	Cây Chuối tây	Mới trồng đến dưới 1 năm	Cây	2.000	15,0	10	3			7				16.000	81.600	
	Cây Chuối tây	Trồng từ trên 1 năm, chưa ra hoa	Cây	2.000	95,0	19	19							27.000	513.000	
	Cây Chuối tây	Đang ra hoa, có quả	Cây	2.000	10,0	2	2							103.000	206.000	
20	Hộ bà: Chu Thị Lý														47.707.150	
	<i>Thửa 144, mảnh TĐĐC 19-2023, diện tích thu hồi 113,1 m², đất trồng lúa</i>				-										-	
1	Cây Keo	ĐKG >5 đến 10cm	Cây	3.000	-	7					7			32.000	22.400	
2	Cây Keo	ĐKG >10 đến 20cm	Cây	3.000	-	10					10			66.000	66.000	
	<i>Thửa 143, mảnh TĐĐC 19-2023, diện tích thu hồi 201,0 m², đất trồng lúa</i>														-	
3	Cây Keo	ĐKG từ 2 đến 5cm	Cây	3.000	-	1					1			22.000	2.200	
4	Cây Keo	ĐKG >5 đến 10cm	Cây	3.000	-	10					10			32.000	32.000	
5	Cây Keo	ĐKG >10 đến 20cm	Cây	3.000	-	4					4			66.000	26.400	
	<i>Thửa 146, mảnh TĐĐC 20-2023, diện tích thu hồi 189,1 m²</i>				188,3											
6	Cây Keo	ĐKG từ 2 đến 5cm	Cây	3.000	66,7	20	20							22.000	440.000	
7	Cây Keo	ĐKG >5 đến 10cm	Cây	3.000	20,0	6	6							32.000	192.000	
8	Cây Keo	ĐKG >10 đến 20cm	Cây	3.000	10,0	3	3							66.000	198.000	
9	Cây Tre gai	Cây đã ra lá, cành	Cây			108	108							10.500	1.134.000	
10	Cây Xoan	ĐKG >20 đến 30cm	Cây	3.000	3,3	1	1							117.000	117.000	
11	Cây Xoan	ĐKG >30cm	Cây	3.000	3,3	1	1							210.000	210.000	
12	Cây Quế	Mới trồng, ĐKG < 2cm	Cây	4.000	85,0	54	34			20				20.000	800.000	
	<i>Thửa 51, mảnh TĐĐC 19-2023, diện tích thu hồi 1667,4 m²</i>				1.665,0											
13	Cây Thông	ĐKG từ 5 đến 10cm	Cây	2.000	5,0	1	1							28.000	28.000	
14	Cây Thông	ĐKG >10 đến 20cm	Cây	2.000	135,0	17	27							81.000	2.187.000	
15	Cây Thông	ĐKG >20 đến 30cm	Cây	2.000	470,0	69	94							135.000	12.690.000	
16	Cây Thông	ĐKG >30cm	Cây	2.000	385,0	68	77							293.000	22.561.000	
17	Cây Quế	Mới trồng, ĐKG < 2cm	Cây	4.000	670,0	303	268							20.000	5.360.000	
18	Cây Sau Sau (chăm sóc bảo vệ)	ĐKG >20 đến 30cm	Cây			1						1		135.000	67.500	
20	Cây Lim	Mới trồng, ĐKG < 5cm	Cây			3	3							24.000	72.000	
21	Cây Lim	ĐKG >10 cm đến 15cm	Cây			1	1							254.000	254.000	
22	Cây Riêng	Khóm có số cây <10	Khóm	2.200	-	3	0			3				8.500	7.650	

Số TT	Hộ gia đình, cá nhân; Loại cây trồng, vật nuôi	Tiêu chí	Đơn vị tính	MĐ quy chuẩn (Cây, con/ha)	Diện tích trong mật độ (m ²)	Tổng số	Trong mật độ	NTCC		NTXC	Cây lâu năm trồng trên đất lúa (HT 10%)	Cây hàng năm xen kẽ cây lâu năm (BT60%)	Cây tự nhiên (CSBV) BT 50%	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
								Vượt MĐ <50% (BT50%)	Vượt MĐ từ >50% không BT							
	Thửa 50, mảnh TĐĐC 19-2023, diện tích thu hồi 1333,1 m ² , đất rừng sản xuất (trồng nhờ trên đất ông Hà Văn Tiến)				76,7											
23	Cây Keo	ĐKG >5 đến 10cm	Cây	3.000	30,0	9	9							32.000	288.000	
24	Cây Keo	ĐKG >10 đến 20cm	Cây	3.000	46,7	14	14							66.000	924.000	
	Thửa 23, mảnh TĐĐC 20-2023, diện tích thu hồi 40,1 m ² , đất rừng sản xuất				5,0											
25	Cây Thông	ĐKG từ 5 đến 10cm	Cây	2.000	5,0	1	1							28.000	28.000	
21	Hộ ông: Bàn Văn Năm, vợ bà Hà Thị Phương														2.506.250	
	Thửa 215, mảnh TĐĐC 23-2023, Diện tích thu hồi 17,1 m ² đất trồng lúa															
1	Cây Lúa	0	m ²			17,1	17,1							7.500	128.250	
	Thửa 19, mảnh TĐĐC 23-2023, Diện tích thu hồi 206,5 m ² Đất trồng cây lâu năm				203,3											
2	Cây keo	ĐKG từ 2 đến 5cm	Cây	3.000	-	32	0	32						22.000	352.000	
3	Cây keo	ĐKG >5 đến 10cm	Cây	3.000	200,0	61	60	1						32.000	1.936.000	
4	Cây keo	ĐKG >10 đến 20cm	Cây	3.000	3,3	1	1							66.000	66.000	
	Thửa 105, mảnh TĐĐC 24-2023, diện tích thu hồi 108,8 đất rừng sản xuất				4,5											-
7	Cây Riềng	Khóm có từ 10 cây trở lên	Khóm	2.200	4,5	1	1							24.000	24.000	
22	Hộ ông: Triệu Vĩnh Nguyên, vợ bà Lý Thị Hương														148.483.315	
	Thửa 69, mảnh TĐĐC 21-2023, diện tích thu hồi 3838,1 m ² , Đất rừng sản xuất				3.316,7											-
1	Cây keo	ĐKG từ 2 đến 5cm	Cây	3.000	1.223,3	367	367							22.000	8.074.000	
2	Cây keo	ĐKG >5 đến 10cm	Cây	3.000	163,3	49	49							32.000	1.568.000	
3	Cây Thông	ĐKG từ 5 đến 10cm	Cây	2.000	30,0	6	6							28.000	168.000	
4	Cây Thông	ĐKG >10 đến 20cm	Cây	2.000	835,0	167	167							81.000	13.527.000	
5	Cây Thông	ĐKG >20 đến 30cm	Cây	2.000	1.035,0	207	207							135.000	27.945.000	
6	Cây Thông	ĐKG >30cm	Cây	2.000	30,0	6	6							293.000	1.758.000	
	Thửa 69, mảnh TĐĐC 21-2023, diện tích thu hồi 169,6 m ² , đất rừng sản xuất				166,7											
7	Cây keo	ĐKG >5 đến 10cm	Cây	3.000	123,3	41	37	4						32.000	1.248.000	
8	Cây keo	ĐKG >10 đến 20cm	Cây	3.000	43,3	13	13							66.000	858.000	

Số TT	Hộ gia đình, cá nhân; Loại cây trồng, vật nuôi	Tiêu chí	Đơn vị tính	MĐ quy chuẩn (Cây, con/ha)	Diện tích trong mật độ (m ²)	Tổng số	Trong mật độ	NTCC		NTXC	Cây lâu năm trồng trên đất lúa (HT 10%)	Cây hàng năm xen kẽ cây lâu năm (BT60%)	Cây tự nhiên (CSBV) BT 50%	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
								Vượt MĐ <50% (BT50%)	Vượt MĐ từ >50% không BT							
	Thửa 77, mảnh TĐĐC 21-2023, diện tích thu hồi 952,0 m ² , Đất rừng sản xuất				950,0											
9	Cây keo	ĐKG từ 2 đến 5cm	Cây	3.000	950,0	348	285	63						22.000	6.963.000	
	Thửa 23, mảnh TĐĐC 21-2023, diện tích thu hồi 441,7 m ²				440,0										-	
10	Cây keo	ĐKG >5 đến 10cm		3.000	440,0	316	132	66	118					32.000	5.280.000	
	Thửa 51, mảnh TĐĐC 22-2023, diện tích thu hồi 64,8 m ² , đất ở tại nông thôn				25,0											
11	Cây Xoài	ĐKG trên 20cm	Cây	400	25,0	1	1							1.832.000	1.832.000	
12	Các loại rau khác	0	m ²			16,66	16,66							9.500	158.270	
13	Câu Mòng	0	m ²			7,48	7,48							9.000	67.320	
14	Thuốc nam	0	Khóm			1	1							24.000	24.000	
15	Cây Ngô	0	m ²			3,65	3,65							6.500	23.725	
	Thửa 127, mảnh TĐĐC 25-2023, diện tích thu hồi 1147,5 m ² , đất rừng sản xuất				1.146,7										-	
16	Cây Keo	Mới trồng, ĐKG <2cm	Cây	3.000	1.146,7	451	344	107						11.000	4.372.500	
	Thửa 127, mảnh TĐĐC 26-2023, diện tích 813,3 m ² , đất rừng sản xuất				813,3										-	
17	Cây Keo	ĐKG từ 2 đến 5cm	Cây	3.000	-	14		14						22.000	154.000	
18	Cây Keo	ĐKG >5 đến 10cm	Cây	3.000	276,7	161	83	78						32.000	3.904.000	
19	Cây Keo	ĐKG >10 đến 20cm	Cây	3.000	536,7	161	161							66.000	10.626.000	
20	Cây Riềng	Khóm có số cây <10	Khóm	2.200	-	10		10						8.500	42.500	
	Thửa 127, mảnh TĐĐC 26-2023, diện tích thu hồi 3109,0 m ² , đất rừng sản xuất				3.106,7											
21	Cây Keo	ĐKG từ 2 đến 5cm	Cây	3.000	-	74		74						22.000	-	
22	Cây Keo	ĐKG >5 đến 10cm	Cây	3.000	890,0	740	267	466	7					32.000	16.000.000	
23	Cây Keo	ĐKG >10 đến 20cm	Cây	3.000	2.216,7	665	665	0						66.000	43.890.000	
23	Hộ ông: Triệu Đình Phong, vợ Hà Thị Chương														17.378.150	
	Thửa 218, 205, trích đo 23-2023, diện tích thu hồi 27,0+67,3=94,3 m ² đất trồng lúa															
1	Cây Lúa	0	m ²			94,3	94,3							7.500	707.250	
	Thửa 127, mảnh TĐĐC 25-2023, diện tích 3657,9 m ² đất RSX (Trồng xen kẽ keo của hộ ông Lý Xuân Quý)															
2	Cây Lúa	0	m ²			508,6						508,6		7.500	2.288.700	

Số TT	Hộ gia đình, cá nhân; Loại cây trồng, vật nuôi	Tiêu chí	Đơn vị tính	MĐ quy chuẩn (Cây, con/ha)	Diện tích trong mật độ (m ²)	Tổng số	Trong mật độ	NTCC		NTXC	Cây lâu năm trồng trên đất lúa (HT 10%)	Cây hàng năm xen kẽ cây lâu năm (BT60%)	Cây tự nhiên (CSBV) BT 50%	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
								Vượt MĐ <50% (BT50%)	Vượt MĐ từ >50% không BT							
	<i>Thửa 285, trích đo 23-2023, diện tích thu hồi 178,3 m²</i>															
3	Khai Lang	0	m ²			56,4	56,4							5.500	310.200	
4	Cây Sưa	Mới trồng, ĐKG < 5cm	Cây	1.660	6,0	1	1							24.000	24.000	
	<i>Thửa 285, trích đo 23-2023, diện tích 121,9 m²</i>				121,7											
5	Cây Keo	ĐKG từ 2 đến 5cm	Cây	3.000	-	10				10				22.000	66.000	
6	Cây Keo	ĐKG >5 đến 10cm	Cây	3.000	6,7	7	2			5				32.000	112.000	
7	Cây Chuối tây	Mới trồng đến dưới 1 năm	Cây	2.000	-	2				2				16.000	9.600	
8	Cây Đu Đủ	Mới trồng, chưa có quả	Cây	2.000	-	1				1				18.000	5.400	
9	Cây Xoài	ĐKG <2 cm	Cây	400	75,0	3	3							59.000	177.000	
10	Cây Bưởi	ĐKG <2 cm	Cây	500	40,0	2	2							66.000	132.000	
	<i>Thửa 134, 134 mảnh TĐĐC 28, 29, diện tích 1008,3m², đất rừng sản xuất</i>				776,7										-	
11	Cây keo	ĐKG từ 2 đến 5cm	Cây	3.000	66,7	20	20							22.000	440.000	
12	Cây keo	ĐKG >5 đến 10cm	Cây	3.000	290,0	87	87							32.000	2.784.000	
13	Cây keo	ĐKG >10 đến 20cm	Cây	3.000	406,7	122	122							66.000	8.052.000	
14	Cây keo	ĐKG >20 đến 30cm	Cây	3.000	13,3	4	4							117.000	468.000	
	<i>Thửa 132, mảnh TĐĐC 29-2023, diện tích 380,1m², đất rừng sản xuất</i>				113,3										-	
15	Cây keo	ĐKG >5 đến 10cm	Cây	3.000	43,3	13	13							32.000	416.000	
16	Cây keo	ĐKG >10 đến 20cm	Cây	3.000	70,0	21	21							66.000	1.386.000	
24	Hộ ông: Lã Văn Phúc, vợ bà Hoàng Thị Năm														34.979.000	
	<i>Thửa số 8, mảnh TĐĐC 17-2023, diện tích thu hồi 1075,1m</i>				1.075,0											
1	Cây keo	Mới trồng, ĐKG <2cm	Cây	3.000	1.006,7	350	302	48						11.000	3.586.000	
2	Cây keo	ĐKG >5 đến 10cm	Cây	3.000	40,0	12	12							32.000	384.000	
3	Cây keo	ĐKG >10 đến 20cm	Cây	3.000	3,3	1	1							66.000	66.000	
4	Cây Trám	ĐKG từ 2 đến 5cm	Cây	800	12,5	1	1							130.000	130.000	
5	Cây Trám	ĐKG > 5 đến 10cm	Cây	800	12,5	1	1							230.000	230.000	
6	Cây Dẻ lấy quả (chăm sóc b	ĐKG >10 đến 20cm	Cây			1	1							1.096.000	1.096.000	
7	Cây Dẻ lấy quả (chăm sóc b	ĐKG >20 đến 30cm	Cây			1	1							1.550.000	1.550.000	
8	Cây Dẻ lấy quả (chăm sóc b	ĐKG >30cm	Cây			1	1							2.003.000	2.003.000	
9	Thuốc nam	0	Khóm			1	1							24.000	24.000	
	<i>Thửa 12, mảnh TĐĐC 17-2023, diện tích thu hồi 100,4 m²</i>				104,4										-	
10	Cây keo	Mới trồng, ĐKG <2cm	Cây	3.000	53,3	53	16			37				11.000	298.100	

Số TT	Hộ gia đình, cá nhân; Loại cây trồng, vật nuôi	Tiêu chí	Đơn vị tính	MĐ quy chuẩn (Cây, con/ha)	Diện tích trong mật độ (m ²)	Tổng số	Trong mật độ	NTCC		NTXC	Cây lâu năm trồng trên đất lúa (HT 10%)	Cây hàng năm xen kẽ cây lâu năm (BT60%)	Cây tự nhiên (CSBV) BT 50%	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
								Vượt MĐ <50% (BT50%)	Vượt MĐ từ >50% không BT	Vượt MĐ						
11	Cây Thông	ĐKG từ 5 đến 10cm	Cây	2.000	15,0	3	3							28.000	84.000	
12	Cây Thông	ĐKG >10 đến 20cm	Cây	2.000	20,0	4	4							81.000	324.000	
13	Cây Thông	ĐKG >20 đến 30cm	Cây	2.000	5,0	1	1							135.000	135.000	
14	Cây Thông	ĐKG >30cm	Cây	2.000	5,0	1	1							293.000	293.000	
15	Cây sưa	ĐKG >20 cm đến 25cm	Cây	1.660	6,0	1	1							725.000	725.000	
16	Cây sau sau (chăm sóc bảo v	ĐKG >30cm	Cây			1							1	293.000	146.500	
	Thửa 2, mảnh TĐĐC 17-2023, diện tích thu hồi 357,4 m ²				196,7											-
17	Cây keo	ĐKG từ 2 đến 5cm	Cây	3.000	13,3	4	4							22.000	88.000	
18	Cây keo	ĐKG >5 đến 10cm	Cây	3.000	106,7	32	32							32.000	1.024.000	
19	Cây keo	ĐKG >10 đến 20cm	Cây	3.000	70,0	21	21							66.000	1.386.000	
20	Cây keo	ĐKG >20 đến 30cm	Cây	3.000	6,7	2	2							117.000	234.000	
	Thửa 23, mảnh TĐĐC 17-2023, diện tích thu hồi 980,5m ² , đất trồng rừng				492,5											-
21	Cây Thông	ĐKG từ 5 đến 10cm	Cây	2.000	10,0	2	2							28.000	56.000	
22	Cây Thông	ĐKG >10 đến 20cm	Cây	2.000	225,0	45	45							81.000	3.645.000	
23	Cây Thông	ĐKG >20 đến 30cm	Cây	2.000	165,0	33	33							135.000	4.455.000	
24	Cây Thông	ĐKG >30cm	Cây	2.000	55,0	11	11							293.000	3.223.000	
25	Cây Trám	ĐKG > 20 đến 25cm	Cây	800	12,5	1	1							1.000.000	1.000.000	
26	Cây Trám	ĐKG >30cm	Cây	800	25,0	2	2							1.670.000	3.340.000	
27	Cây sau sau (chăm sóc bảo v	ĐKG >30cm	Cây			1							1	293.000	146.500	
28	Cây Dẻ lấy quả (chăm sóc b	ĐKG >30cm	Cây			1							1	2.003.000	1.001.500	
	Thửa 27, mảnh TĐĐC 18-2023, diện tích thu hồi 183,9 m ² , đất trồng rừng				180,8											-
29	Cây keo	ĐKG >5 đến 10cm	Cây	3.000	-	6				6				32.000	57.600	
30	Cây keo	ĐKG >10 đến 20cm	Cây	3.000	13,3	7	4			3				66.000	323.400	
31	Cây keo	ĐKG >20 đến 30cm	Cây	3.000	30,0	9	9							117.000	1.053.000	
32	Cây Bưởi	ĐKG <2 cm	Cây	500	-	9				9				66.000	178.200	
33	Cây Bưởi	ĐKG từ 2 đến 5cm	Cây	500	100,0	5	5							182.000	910.000	
34	Cây Nhãn	ĐKG <2 cm	Cây	400	-	7				7				64.000	134.400	
35	Cây Nhãn	ĐKG từ 2 đến 5cm	Cây	400	25,0	1	1							156.000	156.000	
36	Cây Trám	ĐKG > 25 đến 30cm	Cây	800	12,5	1	1							1.330.000	1.330.000	
37	Cây Xoài	ĐKG <2 cm	Cây	400	-	1				1				59.000	17.700	
38	Cây Chanh	ĐKG <2 cm	Cây	850	-	1				1				51.000	15.300	
39	Cây Mít	ĐKG <2 cm	Cây	400	-	2				2				53.000	31.800	

Số TT	Hộ gia đình, cá nhân; Loại cây trồng, vật nuôi	Tiêu chí	Đơn vị tính	MĐ quy chuẩn (Cây, con/ha)	Diện tích trong mật độ (m ²)	Tổng số	Trong mật độ	NTCC		NTXC	Cây lâu năm trồng trên đất lúa (HT 10%)	Cây hàng năm xen kẽ cây lâu năm (BT60%)	Cây tự nhiên (CSBV) BT 50%	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
								Vượt MĐ <50% (BT50%)	Vượt MĐ từ >50% không BT							
	Thửa 7, mảnh TĐĐC 18, diện tích thu hồi 21,8 m ² , đất trồng cây lâu năm				6,7										-	
40	Cây keo	ĐKG >5 đến 10cm	Cây	3.000	3,3	1	1							32.000	32.000	
41	Cây keo	ĐKG >10 đến 20cm	Cây	3.000	3,3	1	1							66.000	66.000	
25	Hộ ông: Triệu Đình Phúc, vợ bà Chiu Thị Lương														36.699.000	
	Thửa 130, mảnh TĐĐC 29-2023, diện tích 3813,8 m ² , đất rừng sản xuất				3.813,3											
8	Cây Keo	ĐKG từ 2 đến 5cm	Cây	3.000	2.576,7	1484	773	711						22.000	24.827.000	
9	Cây Keo	ĐKG >5 đến 10cm	Cây	3.000	1.236,7	371	371							32.000	11.872.000	
26	Hộ ông: Triệu Vĩnh Quay vợ bà Hà Thị Phương														102.509.590	
	Thửa: 44, mảnh TĐĐC 22-2023 diện tích thu hồi 10,41 m ²															
1	Khoai Sọ	0	m ²			10,4	10,4							9.000	93.600	
	Thửa 52, mảnh TĐĐC 22-2023, diện tích thu hồi 117,1 m ²				117,1											
2	Cây Đu Đủ	Đang có quả	Cây	2.000	10,0	2	2							234.000	468.000	
3	Cây Ổi	ĐKG <2 cm	Cây	1.000	10,0	1	1							40.000	40.000	
4	Cây Ổi	ĐKG trên 10 đến 15cm	Cây	1.000	20,0	2	2							215.000	430.000	
5	Cây bí	Chiều dài thân từ 100cm trở lên	Hóc	8.000	1,3	4	1			3				30.500	57.950	
6	Cây Mít	ĐKG trên 5 đến 10cm	Cây	400	25,0	1	1							350.000	350.000	
7	Cây Mít	ĐKG trên 10 đến 15cm	Cây	400	25,0	1	1							515.000	515.000	
8	Cây Đổ Dừa	0	m ²			1,6	1,6							6.500	10.400	
9	Cây Ót	0	m ²	0		8,9	8,9							18.000	160.200	
10	Cây Gừng	Khóm có số cây <10	Khóm	2.200	-	1				1				8.500	2.550	
11	Cây Dứa	Mới trồng	Cây	50.000	0,6	9	3			6				3.800	18.240	
12	Cây Dứa	Đang có quả	Cây	50.000	0,2	1	1							5.500	5.500	
13	Cây Vải	ĐKG từ 2 đến 5cm	Cây	400	25,0	1	1							156.000	156.000	
15	Cây Chuối tây	Mới trồng đến dưới 1 năm	Cây	2.000	-	1	0			1				16.000	4.800	
16	Cây lá lốt	0	m ²			2	2							9.500	19.000	
	Thửa 54 mảnh TĐĐC 22-2023, Diện tích thu hồi 47.6 m ² , đất ở tại nông thôn				45,0											
17	Cây lá dong	0	m ²			8,1	8,1							4.500	36.450	

Số TT	Hộ gia đình, cá nhân; Loại cây trồng, vật nuôi	Tiêu chí	Đơn vị tính	MĐ quy chuẩn (Cây, con/ha)	Diện tích trong mật độ (m ²)	Tổng số	Trong mật độ	NTCC		NTXC	Cây lâu năm trồng trên đất lúa (HT 10%)	Cây hàng năm xen kẽ cây lâu năm (BT60%)	Cây tự nhiên (CSBV) BT 50%	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
								Vượt MĐ <50% (BT50%)	Vượt MĐ từ >50% không BT							
3	Cây keo	Mới trồng, ĐKG <2cm	Cây	3.000	-	225				225				11.000	742.500	
29	Hộ bà: Trương Thị Quỳnh														31.656.000	
	<i>Thửa 127, mảnh TĐĐC 25-2023, diện tích 3756,9 m² đất rừng sản xuất</i>				2.518,5											
1	Cây keo	ĐKG >5 đến 10cm	Cây	3.000	1.740,0	522	522							32.000	16.704.000	
2	Cây keo	ĐKG >10 đến 20cm	Cây	3.000	746,7	224	224							66.000	14.784.000	
3	Cây Riêng	Khóm có từ 10 cây trở lên	Khóm	2.200	31,8	7	7							24.000	168.000	
30	Hộ ông: Lý Xuân Quý, vợ bà Bàn Thị Kiên														71.398.300	
	<i>Thửa 127, mảnh TĐĐC 25-2023, diện tích 3757,9 m² đất rừng sản xuất</i>				3.756,7										-	
1	Cây Keo	Mới trồng, ĐKG <2cm	Cây	3.000	3.756,7	1463	1127			336				11.000	13.505.800	
2	Cây Lúa 30*24,8	0	m ²			744						744		7.500	3.348.000	
3	Cây Ngô	0	m ²			5						5		6.500	19.500	
	<i>Thửa 134, mảnh TĐĐC 28-2023, diện tích 1792,9m², đất rừng sản xuất</i>				1.790,0										-	
4	Cây Keo	ĐKG >5 đến 10cm	Cây	3.000	-	135		55	80					32.000	880.000	
5	Cây Keo	ĐKG >10 đến 20cm	Cây	3.000	1.790,0	750	537	213	0					66.000	42.471.000	
	<i>Thửa 134, mảnh TĐĐC 27-2023, diện tích 599,4m², đất rừng sản xuất</i>				596,7										-	
6	Cây Keo	ĐKG >5 đến 10cm	Cây	3.000	186,7	135	56	79						32.000	3.056.000	
7	Cây Keo	ĐKG >10 đến 20cm	Cây	3.000	410,0	123	123							66.000	8.118.000	
31	Hộ bà: Đặng Thị Quyết														21.541.134	
	<i>Thửa 12, mảnh TĐĐC 25-2023, diện tích thu hồi. 2621,6m², đất rừng sản xuất. Trồng xem kẽ cây Keo Triệu Vĩnh Nguyên</i>														-	
1	Cây ngô	0	m ²			861,3						861,3		6.500	3.359.070	
	<i>Thửa 89, mảnh TĐĐC 22-2023, diện tích thu hồi 820,6 m² Đất rừng sản xuất</i>				215,0										-	
2	Cây Thông	ĐKG >10 đến 20cm	Cây	2.000	90,0	18	18							81.000	1.458.000	
3	Cây Thông	ĐKG >20 đến 30cm	Cây	2.000	105,0	21	21							135.000	2.835.000	
4	Cây Thông	ĐKG >30cm	Cây	2.000	20,0	4	4							293.000	1.172.000	
	<i>Thửa 109, mảnh TĐĐC 22-2023, diện tích thu hồi 32,6 m², Đất trồng cây lâu năm</i>				28,3										-	
6	Cây keo	ĐKG >20 đến 30cm	Cây	3.000	3,3	1	1							117.000	117.000	

Số TT	Hộ gia đình, cá nhân; Loại cây trồng, vật nuôi	Tiêu chí	Đơn vị tính	MĐ quy chuẩn (Cây, con/ha)	Diện tích trong mật độ (m ²)	Tổng số	Trong mật độ	NTCC		NTXC	Cây lâu năm trồng trên đất lúa (HT 10%)	Cây hàng năm xen kẽ cây lâu năm (BT60%)	Cây tự nhiên (CSBV) BT 50%	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
								Vượt MĐ <50% (BT50%)	Vượt MĐ từ >50% không BT							
18	Cây Ngô	0	m ²			350,2	350,2							6.500	2.276.300	
	<i>Thửa 53, mảnh TĐĐC, 19-2023, diện tích thu hồi 185,6 m²</i>															
19	Cây Ngô	0	m ²			185,6	185,6							6.500	1.206.400	
35	Hộ ông: Lý Văn Tụ															
	<i>Thửa 127, mảnh TĐĐC 25-2023, diện tích thu hồi 1530,8 m², đất rừng sản xuất</i>															
					1.106,7										-	
1	Cây Keo	ĐKG từ 2 đến 5cm	Cây	3.000	246,7	74	74							22.000	1.628.000	
2	Cây Keo	ĐKG >5 đến 10cm	Cây	3.000	826,7	248	248							32.000	7.936.000	
3	Cây Keo	ĐKG >10 đến 20cm	Cây	3.000	33,3	10	10							66.000	660.000	
36	Hộ bà: Lô Thị Tường															
	<i>Thửa 53, mảnh TĐĐC 18-2023, đất rừng sản xuất</i>															
															-	
1	Cây Dừa	Cây đã ra lá, cành	Cây			510	510							10.500	5.355.000	
2	Cây mai	Cây đã ra lá, cành	Cây			36	36							18.500	666.000	
	<i>Thửa 53, mảnh TĐĐC 18-2023, đất rừng sản xuất</i>															
4	Cây Dừa	Cây đã ra lá, cành	Cây			49	49							10.500	514.500	
5	Cây Dừa	Măng (Chưa có lá, cành; còn mo)	Cây			25	25							4.500	112.500	
37	Hộ ông: Đặng Văn Sơn, vợ bà Lý Thị Ngoan															
	<i>Thửa 102, mảnh TĐĐC 24-2023, diện tích thu hồi 3170,6 m², (trồng trên đất bà Lý Thị Liên mẹ)</i>															
					2.636,7										-	
1	Cây keo	ĐKG từ 2 đến 5cm	Cây	3.000	340,0	102	102							22.000	2.244.000	
2	Cây keo	ĐKG >5 đến 10cm	Cây	3.000	1.046,7	314	314							32.000	10.048.000	
3	Cây keo	ĐKG >10 đến 20cm	Cây	3.000	1.203,3	361	361							66.000	23.826.000	
4	Cây keo	ĐKG >20 đến 30cm	Cây	3.000	46,7	14	14							117.000	1.638.000	
38	Hộ ông: Lý Văn Sáng, vợ Chiu Thị Hương															
	<i>Thửa 134, mảnh TĐĐC 28-2023, diện tích 2073,6 m², đất rừng sản xuất</i>															
					2.073,3										-	
1	Cây Keo	ĐKG >5 đến 10cm	Cây	3.000	-	264	264							32.000	4.224.000	
2	Cây Keo	ĐKG >10 đến 20cm	Cây	3.000	2.073,3	665	622	43						66.000	42.471.000	
	<i>Thửa 134, mảnh TĐĐC 28-2023, diện tích 2452,4 m², đất rừng sản xuất</i>															
					2.450,0										-	
3	Cây Keo	ĐKG >5 đến 10cm	Cây	3.000	73,3	338	22	238						32.000	4.512.000	

Số TT	Hộ gia đình, cá nhân; Loại cây trồng, vật nuôi	Tiêu chí	Đơn vị tính	MĐ quy chuẩn (Cây, con/ha)	Diện tích trong mật độ (m ²)	Tổng số	Trong mật độ	NTCC		NTXC	Cây lâu năm trồng trên đất lúa (HT 10%)	Cây hàng năm xen kẽ cây lâu năm (BT60%)	Cây tự nhiên (CSBV) BT 50%	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
								Vượt MĐ <50% (BT50%)	Vượt MĐ từ >50% không BT							
4	Cây Keo	ĐKG >10 đến 20cm	Cây	3.000	2.376,7	713	713							66.000	47.058.000	
39	Nguyễn Văn Tuyên (Hợp tác xã Toàn dân)														15.768.000	
	<i>Thửa 130, mảnh TĐĐC 29-2023, diện tích 2783,6 m²</i>				1.457,8											
1	Cây Bạch Đàn	ĐKG >5 đến 10cm	Cây	1.660	36,1	6	6							32.000	192.000	
2	Cây Bạch Đàn	ĐKG >10 đến 20cm	Cây	1.660	1.421,7	236	236							66.000	15.576.000	
40	Hộ bà: Hoàng Thị Vinh														4.461.000	
	<i>Thửa 178, mảnh TĐĐC 23-2023, diện tích thu hồi 594,8 m²</i>															
1	Cây Lúa	0	m ²			594,8	594,8							7.500	4.461.000	

Phụ lục V
BỒI THƯỜNG CHI PHÍ DI CHUYỂN
PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ (lần 1)
Dự án Đường giao thông kết nối Quốc lộ 4B đến Quốc lộ 18 huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND, ngày tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Đình Lập)

(ĐVT: Đồng)

Số TT	Họ tên hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thường trú	Căn cứ bồi thường	Mức bồi thường	Thành tiền	Ghi chú
A	B	C	1	2	3=(2)	D
Tổng số					15.000.000	
1	Hộ bà Chu Thị Hải	Thôn Đồng Quan, xã Bắc Lãng			5.000.000	
	<i>Di chuyển trong phạm vi tỉnh</i>		Khoản 1, Điều 3, Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND, ngày 16/4/2021 của UBND tỉnh	5.000.000	5.000.000	
2	Hộ bà: Lã thị Khang	Thôn Đồng Quan, xã Bắc Lãng			5.000.000	
	<i>Di chuyển trong phạm vi tỉnh</i>		Khoản 1, Điều 3, Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND, ngày 16/4/2021 của UBND tỉnh	5.000.000	5.000.000	
3	Hộ ông: Trần Văn Lợi, vợ bà Lý Thị Thu	Thôn Đồng Quan, xã Bắc Lãng			5.000.000	
	<i>Di chuyển trong phạm vi tỉnh</i>		Khoản 1, Điều 3, Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND, ngày 16/4/2021 của UBND tỉnh	5.000.000	5.000.000	

Phụ lục VIII
HỖ TRỢ CHI PHÍ DI CHUYỂN MỘ
PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ (lần 1)

Dự án Đường giao thông kết nối Quốc lộ 4B đến Quốc lộ 18 huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND, ngày tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Đình Lập)

(ĐVT: Đồng)

Số TT	Họ tên hộ gia đình, cá nhân. Loại, đối tượng tính hỗ trợ	Địa chỉ thường trú	Đơn vị tính	Số lượng	Mức hỗ trợ	Thành tiền	Ghi chú
A	B	C		1	2	3=(1*2)	D
Tổng số						48.500.000	
1	Hộ ông: Lã Ngọc Liên	Thôn Đồng Quan, xã Bắc Lãng				4.900.000	
	Mộ đất chưa cải táng		Mộ	1	4.900.000	4.900.000	
2	Hộ ông: Lã Văn Phúc, vợ bà Hoàng Thị Năm	Thôn Đồng Quan, xã Bắc Lãng				9.800.000	
	Mộ đất chưa cải táng		Mộ	2	4.900.000	9.800.000	
3	Hộ ông: Lý Xuân Thảo	Thôn Đồng Quan, xã Bắc Lãng				4.900.000	
	Mộ đất chưa cải táng		Mộ	1	4.900.000	4.900.000	
4	Hộ ông: Bàn Quý Tiến, vợ bà Hà Thị Hai	Thôn Đồng Quan, xã Bắc Lãng				3.100.000	
	Mộ đất đã cải táng		Mộ	1	3.100.000	3.100.000	
5	UBND xã Bắc Lãng	Thôn Nà Péo, xã Bắc Lãng				25.800.000	
	Mộ đất chưa cải táng		Mộ	4	4.900.000	19.600.000	
	Mộ đất đã cải táng		Mộ	2	3.100.000	6.200.000	

Phụ lục VI

**HỖ TRỢ ĐÀO TẠO CHUYỂN ĐỔI NGHỀ, TÌM KIẾM VIỆC LÀM
PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ (lần 1)**

Dự án Đường giao thông kết nối Quốc lộ 4B đến Quốc lộ 18 huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND, ngày tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Đình Lập)

(ĐVT: Đồng)

Số TT	Hộ gia đình, cá nhân; Loại đất hỗ trợ		Mảnh TĐDC	Số thửa	Vị trí, nhóm	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích hỗ trợ (m ²)	Đơn giá (Đồng)	Mức hỗ trợ (lần)	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	B		1	2	3	4	5	6	7	8=(5*6*7)	C
	Tổng cộng					47.291,2	47.381,2			1.829.212.700	
1	Hộ bà Lý Thị Bình					568,6	568,6			81.878.400	
	1	Đất trồng lúa	22-2023	40	VT1, nhóm III	158,7	158,7	48.000	3	22.852.800	
	2	Đất trồng lúa	21-2023	17	VT1, nhóm III	129,1	129,1	48.000	3	18.590.400	
	3	Đất trồng lúa	21-2023	81	VT1, nhóm III	73,2	73,2	48.000	3	10.540.800	
	4	Đất trồng lúa	22-2023	38	VT1, nhóm III	137,5	137,5	48.000	3	19.800.000	
	5	Đất trồng lúa	22-2023	39	VT1, nhóm III	70,1	70,1	48.000	3	10.094.400	
2	Hộ ông Hà Văn Châu, vợ bà Vi Thị Hòa					7,1	7,1			35.500	
	1	Đất rừng sản xuất	17-2023	17	Nhóm III	7,1	7,1	5.000	1	35.500	
3	Hộ ông Bàn Đức Cường,					1.009,3	1.009,3			145.339.200	
	1	Đất trồng lúa	23-2023	11	VT1, nhóm III	117,5	117,5	48.000	3	16.920.000	
	2	Đất trồng lúa	23-2023	16	VT1, nhóm III	142,2	142,2	48.000	3	20.476.800	
	3	Đất trồng lúa	23-2023	17	VT1, nhóm III	136,4	136,4	48.000	3	19.641.600	
	4	Đất trồng lúa	23-2023	18	VT1, nhóm III	149,6	149,6	48.000	3	21.542.400	
	5	Đất trồng lúa	23-2023	21	VT1, nhóm III	165,4	165,4	48.000	3	23.817.600	
	6	Đất trồng lúa	23-2023	22	VT1, nhóm III	146,0	146,0	48.000	3	21.024.000	
	7	Đất trồng lúa	23-2023	23	VT1, nhóm III	110,1	110,1	48.000	3	15.854.400	
	8	Đất trồng lúa	23-2023	25	VT1, nhóm III	42,1	42,1	48.000	3	6.062.400	
4	Hộ ông Bàn Văn Dũng, vợ Trương Thị Tĩnh					241,0	241,0			34.704.000	
	1	Đất trồng lúa	21-2023	31	VT1, nhóm III	192,5	192,5	48.000	3	27.720.000	
	2	Đất trồng lúa	22-2023	97	VT1, nhóm III	48,5	48,5	48.000	3	6.984.000	
5	Hộ ông Bàn Quý Định, vợ bà Hoàng Thị Nhung					112,0	112,0			16.128.000	
	1	Đất trồng lúa	23-2023	13	VT1, nhóm III	54,2	54,2	48.000	3	7.804.800	
	2	Đất trồng lúa	23-2023	14	VT1, nhóm III	57,8	57,8	48.000	3	8.323.200	

Số TT	Hộ gia đình, cá nhân; Loại đất hỗ trợ		Mảnh TĐDC	Số thửa	Vị trí, nhóm	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích hỗ trợ (m ²)	Đơn giá (ĐỒNG)	Mức hỗ trợ (lần)	Thành tiền (ĐỒNG)	Ghi chú
A	B		1	2	3	4	5	6	7	8=(5*6*7)	C
6	Hộ ông Lã Trung Đức					7.613,6	7.613,6			150.463.400	
	1	Đất rừng sản xuất	18-2023	19	Nhóm III	1.069,0	1.069,0	5.000	1	5.345.000	
	2	Đất rừng sản xuất	18-2023	35	Nhóm III	1.144,2	1.144,2	5.000	1	5.721.000	
	3	Đất rừng sản xuất	18-2023	35	Nhóm III	2.440,8	2.440,8	5.000	1	12.204.000	
	4	Đất rừng sản xuất	19-2023	35	Nhóm III	2.151,0	2.151,0	5.000	1	10.755.000	
	5	Đất trồng lúa	20-2023	150	VT1, nhóm III	167,7	167,7	48.000	3	24.148.800	
	6	Đất trồng lúa	20-2023	151	VT1, nhóm III	127,1	127,1	48.000	3	18.302.400	
	7	Đất trồng lúa	20-2023	160	VT1, nhóm III	245,8	245,8	48.000	3	35.395.200	
	8	Đất trồng lúa	20-2023	161	VT1, nhóm III	268,0	268,0	48.000	3	38.592.000	
7	Hộ bà Phùn Thị Hiền					335,9	335,9			47.152.800	
	1	Đất trồng cây hàng năm khác	22-2023	73	VT1, nhóm III	67,6	67,6	42.000	3	8.517.600	
	3	Đất trồng lúa	23-2023	203	VT1, nhóm III	149,6	149,6	48.000	3	21.542.400	
	4	Đất trồng lúa	22-2023	64	VT1, nhóm III	73,2	73,2	48.000	3	10.540.800	
	5	Đất trồng lúa	22-2023	65	VT1, nhóm III	45,5	45,5	48.000	3	6.552.000	
8	Hộ ông Lã Văn Huệ, vợ bà Hoàng Thị Ngọc					637,2	637,2			91.756.800	
	1	Đất trồng lúa	23-2023	96	VT1, nhóm III	115,9	115,9	48.000	3	16.689.600	
	2	Đất trồng lúa	23-2023	123	VT1, nhóm III	112,9	112,9	48.000	3	16.257.600	
	3	Đất trồng lúa	23-2023	124	VT1, nhóm III	126,1	126,1	48.000	3	18.158.400	
	4	Đất trồng lúa	23-2023	153	VT1, nhóm III	127,6	127,6	48.000	3	18.374.400	
	5	Đất trồng lúa	23-2023	154	VT1, nhóm III	145,9	145,9	48.000	3	21.009.600	
	6	Đất trồng lúa	23-2023	77	VT1, nhóm III	8,8	8,8	48.000	3	1.267.200	
9	Hộ ông Lã Quang Hợp, vợ bà Chu Thị Diễm					2.872,9	2.872,9			14.364.500	
	1	Đất rừng sản xuất	19-2023	41	Nhóm III	2.872,9	2.872,9	5.000	1	14.364.500	
10	Hộ bà Đặng Thị Hai					203,6	203,6			25.653.600	
	1	Đất trồng cây hàng năm khác	23-2023	215	VT1, nhóm III	203,6	203,6	42.000	3	25.653.600	
11	Hộ ông Lã Ngọc Liên					3.437,9	3.437,9			17.189.500	
	1	Đất rừng sản xuất	18-2023	27	Nhóm III	198,3	198,3	5.000	1	991.500	
	2	Đất rừng sản xuất	18-2023	112	Nhóm III	343,3	343,3	5.000	1	1.716.500	
	3	Đất rừng sản xuất	18-2023	53	Nhóm III	171,6	171,6	5.000	1	858.000	

Số TT	Hộ gia đình, cá nhân; Loại đất hỗ trợ		Mảnh TĐĐC	Số thửa	Vị trí, nhóm	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích hỗ trợ (m ²)	Đơn giá (ĐỒNG)	Mức hỗ trợ (lần)	Thành tiền (ĐỒNG)	Ghi chú
A	B		1	2	3	4	5	6	7	8=(5*6*7)	C
	4	Đất rừng sản xuất	18-2023	53	Nhóm III	31,9	31,9	5.000	1	159.500	
	5	Đất rừng sản xuất	18-2023	20	Nhóm III	298,0	298,0	5.000	1	1.490.000	
	6	Đất rừng sản xuất	18-2023	20	Nhóm III	858,5	858,5	5.000	1	4.292.500	
	7	Đất rừng sản xuất	18-2023	53	Nhóm III	651,6	651,6	5.000	1	3.258.000	
	8	Đất rừng sản xuất	18-2023	112	Nhóm III	90,2	90,2	5.000	1	451.000	
	9	Đất rừng sản xuất	18-2023	20	Nhóm III	381,7	381,7	5.000	1	1.908.500	
	10	Đất rừng sản xuất	18-2023	112	Nhóm III	301,7	301,7	5.000	1	1.508.500	
	11	Đất rừng sản xuất	18-2023	112	Nhóm III	111,1	111,1	5.000	1	555.500	
12	Hộ bà Lý Thị Liên					4.175,4	4.175,4			55.046.800	
	1	Đất rừng sản xuất	23-2023	102	Nhóm III	621,5	621,5	5.000	1	3.107.500	
	2	Đất rừng sản xuất	24-2023	102	Nhóm III	3.246,3	3.246,3	5.000	1	16.231.500	
	3	Đất trồng cây lâu năm	23-2023	176	VT1, nhóm III	260,2	260,2	37.000	3	28.882.200	
	4	Đất trồng lúa	22-2023	47	VT1, nhóm III	47,4	47,4	48.000	3	6.825.600	
13	Hộ ông Trần Văn Lợi, vợ bà Lý Thị Thu					246,6	246,6			27.372.600	
	1	Đất trồng cây lâu năm	18-2023	27	VT1, nhóm III	7,4	7,4	37.000	3	821.400	
	2	Đất trồng cây lâu năm	17-2023	4	VT1, nhóm III	239,2	239,2	37.000	3	26.551.200	
14	Hộ bà Chu Thị Lý					2.668,5	2.668,5			96.659.900	
	1	Đất trồng lúa	19-2023	129	VT1, nhóm III	133,5	133,5	48.000	3	19.224.000	
	2	Đất trồng lúa	19-2023	142	VT1, nhóm III	7,6	7,6	48.000	3	1.094.400	
	3	Đất trồng lúa	19-2023	144	VT1, nhóm III	113,1	113,1	48.000	3	16.286.400	
	5	Đất rừng sản xuất	19-2023	51	Nhóm III	1.667,4	1.667,4	5.000	1	8.337.000	
	6	Đất rừng sản xuất	19-2023	125	Nhóm III	316,7	316,7	5.000	1	1.583.500	
	7	Đất trồng lúa	19-2023	143	VT1, nhóm III	201,0	201,0	48.000	3	28.944.000	
	4	Đất rừng sản xuất	20-2023	23	Nhóm III	40,1	40,1	5.000	1	200.500	
	8	Đất trồng cây lâu năm	20-2023	146	VT1, nhóm III	189,1	189,1	37.000	3	20.990.100	
15	Hộ ông Bàn Văn Năm, vợ bà Hà Thị Phương					453,3	453,3			53.978.100	
	0	Đất trồng lúa	23-2023	215	VT1, nhóm III	17,1	17,1	48.000	3	2.462.400	
	1	Đất trồng cây hàng năm khác	23-2023	19	VT1, nhóm III	206,5	206,5	42.000	3	26.019.000	
	2	Đất trồng cây lâu năm	23-2023	19	VT1, nhóm III	229,7	229,7	37.000	3	25.496.700	
16	Hộ ông Triệu Vinh Nguyên vợ bà Lý Thị Hương					6.038,7	6.038,7			99.763.000	

Số TT	Hộ gia đình, cá nhân; Loại đất hỗ trợ		Mảnh TĐĐC	Số thửa	Vị trí, nhóm	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích hỗ trợ (m ²)	Đơn giá (Đồng)	Mức hỗ trợ (lần)	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	B		1	2	3	4	5	6	7	8=(5*6*7)	C
	1	Đất rừng sản xuất	21-2023	23	Nhóm III	441,7	441,7	5.000	1	2.208.500	
	2	Đất rừng sản xuất	21-2023	69	Nhóm III	3.838,1	3.838,1	5.000	1	19.190.500	
	3	Đất rừng sản xuất	21-2023	69	Nhóm III	169,6	169,6	5.000	1	848.000	
	4	Đất rừng sản xuất	21-2023	77	Nhóm III	952,0	952,0	5.000	1	4.760.000	
	5	Đất trồng lúa	21-2023	1	VT1, nhóm III	204,4	204,4	48.000	3	29.433.600	
	6	Đất trồng lúa	22-2023	32	VT1, nhóm III	271,9	271,9	48.000	3	39.153.600	
	7	Đất rừng sản xuất	22-2023	89	Nhóm III	133,2	133,2	5.000	1	666.000	
	8	Đất trồng cây hàng năm khác	22-2023	43	VT1, nhóm III	4,9	4,9	42.000	3	617.400	
	9	Đất trồng cây hàng năm khác	22-2023	53	VT1, nhóm III	0,5	0,5	42.000	3	63.000	
	10	Đất trồng cây hàng năm khác	22-2023	57	VT1, nhóm III	22,4	22,4	42.000	3	2.822.400	
17	Hộ ông Bản Quý Phương					125,5	125,5			18.072.000	
	1	Đất trồng lúa	23-2023	12	VT1, nhóm III	125,5	125,5	48.000	3	18.072.000	
18	Hộ ông Triệu Đình Phong vợ Hà Thị Chương					263,0	263,0			37.872.000	
	1	Đất trồng lúa	23-2023	205	VT1, nhóm III	67,3	67,3	48.000	3	9.691.200	
	2	Đất trồng lúa	23-2023	218	VT1, nhóm III	27,0	27,0	48.000	3	3.888.000	
	3	Đất trồng lúa	23-2023	234	VT1, nhóm III	168,7	168,7	48.000	3	24.292.800	
19	Hộ ông Lã Văn Phúc, vợ bà Hoàng Thị Năm					2.578,7	2.578,7			12.893.500	
	1	Đất rừng sản xuất	17-2023	8	Nhóm III	1.075,1	1.075,1	5.000	1	5.375.500	
	2	Đất rừng sản xuất	17-2023	12	Nhóm III	100,4	100,4	5.000	1	502.000	
	3	Đất rừng sản xuất	17-2023	12	Nhóm III	27,4	27,4	5.000	1	137.000	
	4	Đất rừng sản xuất	17-2023	2	Nhóm III	357,4	357,4	5.000	1	1.787.000	
	5	Đất rừng sản xuất	17-2023	2	Nhóm III	37,9	37,9	5.000	1	189.500	
	6	Đất rừng sản xuất	17-2023	23	Nhóm III	980,5	980,5	5.000	1	4.902.500	
20	Hộ ông Triệu Vĩnh Quay vợ bà Hà Thị Phương					5.367,8	5.367,8			59.708.300	
	1	Đất Trồng Lúa	22-2023	44	VT1, nhóm III	10,4	10,4	48.000	3	1.497.600	
	2	Đất trồng cây hàng năm khác	22-2023	52	VT1, nhóm III	117,1	117,1	42.000	3	14.754.600	
	4	Đất trồng cây hàng năm khác	23-2023	216	VT1, nhóm III	142,6	142,6	42.000	3	17.967.600	
	5	Đất rừng sản xuất	24-2023	113	Nhóm III	5.097,7	5.097,7	5.000	1	25.488.500	
21	Hộ bà Trương Thị Quỳnh					203,8	203,8			28.517.400	
	1	Đất trồng lúa	22-2023	45	VT1, nhóm III	101,7	101,7	48.000	3	14.644.800	

Số TT	Hộ gia đình, cá nhân; Loại đất hỗ trợ		Mảnh TĐDC	Số thửa	Vị trí, nhóm	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích hỗ trợ (m ²)	Đơn giá (Đồng)	Mức hỗ trợ (lần)	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	B		1	2	3	4	5	6	7	8=(5*6*7)	C
	2	Đất trồng lúa	22-2023	46	VT1, nhóm III	56,0	56,0	48.000	3	8.064.000	
	3	Đất trồng cây hàng năm khác	22-2023	87	VT1, nhóm III	46,1	46,1	42.000	3	5.808.600	
22	Hộ bà Đặng Thị Quyết					1.355,0	1.355,0			43.776.800	
	1	Đất rừng sản xuất	22-2023	89	Nhóm III	820,6	820,6	5.000	1	4.103.000	
	2	Đất trồng cây hàng năm khác	23-2023	151	VT1, nhóm III	49,0	49,0	42.000	3	6.174.000	
	3	Đất trồng cây hàng năm khác	23-2023	193	VT1, nhóm III	256,8	256,8	42.000	3	32.356.800	
	4	Đất rừng sản xuất	23-2023	102	Nhóm III	228,6	228,6	5.000	1	1.143.000	
23	Hộ ông Lý Xuân Thảo					1.627,9	1.627,9			155.104.500	
	1	Đất trồng lúa	22-2023	37	VT1, nhóm III	16,6	16,6	48.000	3	2.390.400	
	2	Đất trồng cây hàng năm khác	22-2023	49	VT1, nhóm III	171,1	171,1	42.000	3	21.558.600	
	3	Đất trồng lúa	22-2023	25	VT1, nhóm III	28,3	28,3	48.000	3	4.075.200	
	4	Đất trồng lúa	22-2023	26	VT1, nhóm III	91,3	91,3	48.000	3	13.147.200	
	5	Đất rừng sản xuất	22-2023	89	Nhóm III	223,9	223,9	5.000	1	1.119.500	
	6	Đất trồng lúa	23-2023	20	VT1, nhóm III	88,9	88,9	48.000	3	12.801.600	
	7	Đất trồng lúa	23-2023	233	VT1, nhóm III	596,4	596,4	48.000	3	85.881.600	
	8	Đất trồng cây lâu năm	22-2023	59	VT1, nhóm III	113,9	113,9	37.000	3	12.642.900	
	9	Đất rừng sản xuất	22-2023	96	Nhóm III	297,5	297,5	5.000	1	1.487.500	
24	Hộ ông Bàn Quý Tiên, vợ bà Hà Thị Hai					699,5	699,5			90.439.200	
	1	Đất trồng lúa	22-2023	65	VT1, nhóm III	4,8	4,8	48.000	3	691.200	
	2	Đất trồng lúa	22-2023	66	VT1, nhóm III	44,9	44,9	48.000	3	6.465.600	
	3	Đất trồng cây hàng năm khác	23-2023	236	VT1, nhóm III	100,1	100,1	42.000	3	12.612.600	
	4	Đất trồng cây hàng năm khác	22-2023	109	VT1, nhóm III	105,6	105,6	42.000	3	13.305.600	
	5	Đất trồng cây hàng năm khác	22-2023	109	VT1, nhóm III	365,9	365,9	42.000	3	46.103.400	
	6	Đất trồng lúa	22-2023	109	VT1, nhóm III	61,0	61,0	48.000	3	8.784.000	
	7	Đất trồng lúa	22-2023	109	VT1, nhóm III	17,2	17,2	48.000	3	2.476.800	
25	Hộ ông Hà Văn Tiến, vợ bà Dương Thị Thuận					2.054,5	2.054,5			85.648.700	
	1	Đất trồng lúa	19-2023	33	VT1, nhóm III	350,2	350,2	48.000	3	50.428.800	
	2	Đất trồng lúa	19-2023	53	VT1, nhóm III	185,6	185,6	48.000	3	26.726.400	
	3	Đất rừng sản xuất	19-2022	54	Nhóm III	365,6	365,6	5.000	1	1.828.000	
	4	Đất rừng sản xuất	19-2023	50	Nhóm III	1.333,1	1.333,1	5.000	1	6.665.500	

Số TT	Hộ gia đình, cá nhân; Loại đất hỗ trợ		Mảnh TĐĐC	Số thửa	Vị trí, nhóm	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích hỗ trợ (m ²)	Đơn giá (ĐỒNG)	Mức hỗ trợ (lần)	Thành tiền (ĐỒNG)	Ghi chú
A	B		1	2	3	4	5	6	7	8=(5*6*7)	C
26	Hộ ông Lý Văn Tụ					65,0	65,0			9.360.000	
	1	Đất trồng lúa	21-2023	13	VT1, nhóm III	63,9	63,9	48.000	3	9.201.600	
	2	Đất trồng lúa	23-2023	4	VT1, nhóm III	1,1	1,1	48.000	3	158.400	
27	Hộ bà Lô Thị Tường					372,2	372,2			50.050.800	
	1	Đất trồng cây hàng năm khác	19-2023	54	VT1, nhóm III	73,8	73,8	42.000	3	9.298.800	
	2	Đất trồng cây hàng năm khác	19-2023	50	VT1, nhóm III	123,2	123,2	42.000	3	15.523.200	
	3	Đất trồng lúa	22-2023	156	VT1, nhóm III	175,2	175,2	48.000	3	25.228.800	
28	Hộ ông Triệu Vĩnh Sơn, vợ bà Trương Thị Thu					82,3	82,3			10.369.800	
	1	Đất trồng cây hàng năm khác	23-2023	237	VT1, nhóm III	82,3	82,3	42.000	3	10.369.800	
29	Hộ bà Vi Thị Miên					1.064,9	1.064,9			153.345.600	
	1	Đất trồng lúa	22-2023	82	VT1, nhóm III	236,1	236,1	48.000	3	33.998.400	
	2	Đất trồng lúa	22-2023	83	VT1, nhóm III	251,5	251,5	48.000	3	36.216.000	
	3	Đất trồng lúa	22-2023	84	VT1, nhóm III	156,2	156,2	48.000	3	22.492.800	
	4	Đất trồng lúa	22-2023	85	VT1, nhóm III	48,5	48,5	48.000	3	6.984.000	
	5	Đất trồng lúa	22-2023	86	VT1, nhóm III	1,7	1,7	48.000	3	244.800	
	6	Đất trồng lúa	22-2023	97	VT1, nhóm III	42,7	42,7	48.000	3	6.148.800	
	7	Đất trồng lúa	22-2023	98	VT1, nhóm III	7,6	7,6	48.000	3	1.094.400	
	8	Đất trồng lúa	22-2023	99	VT1, nhóm III	19,2	19,2	48.000	3	2.764.800	
	9	Đất trồng lúa	22-2023	100	VT1, nhóm III	38,0	38,0	48.000	3	5.472.000	
	10	Đất trồng lúa	22-2023	125	VT1, nhóm III	226,4	226,4	48.000	3	32.601.600	
	11	Đất trồng lúa	22-2023	127	VT1, nhóm III	11,7	11,7	48.000	3	1.684.800	
	12	Đất trồng lúa	23-2023	78	VT1, nhóm III	25,3	25,3	48.000	3	3.643.200	
30	Hộ bà Hoàng Thị Vinh					809,5	809,5			116.568.000	
	1	Đất trồng lúa	23-2023	178	VT1, nhóm III	594,8	594,8	48.000	3	85.651.200	
	2	Đất trồng lúa	23-2023	121	VT1, nhóm III	168,9	168,9	48.000	3	24.321.600	
	3	Đất trồng lúa	23-2023	122	VT1, nhóm III	45,8	45,8	48.000	3	6.595.200	

Phụ lục VII
HỖ TRỢ KHÁC

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ (lần 1)

Dự án Đường giao thông kết nối Quốc lộ 4B đến Quốc lộ 18 huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND, ngày tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Đình Lập)

(ĐVT: Đồng)

Số TT	Hộ gia đình, cá nhân; Loại đất hỗ trợ	Mảnh TĐDC	Số thửa	Vị trí, nhóm	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích hỗ trợ (m ²)	Đơn giá (Đồng)	Mức hỗ trợ (lần)	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=(5*6*7)	C
	Tổng cộng				11.976,0	11678,6			550.578.900	
1	Hộ bà Lý Thị Bình				568,6	568,6			27.292.800	
	1 Đất trồng lúa	22-2023	40	VT1, nhóm III	158,7	158,7	48.000	1	7.617.600	
	2 Đất trồng lúa	21-2023	17	VT1, nhóm III	129,1	129,1	48.000	1	6.196.800	
	3 Đất trồng lúa	21-2023	81	VT1, nhóm III	73,2	73,2	48.000	1	3.513.600	
	4 Đất trồng lúa	22-2023	38	VT1, nhóm III	137,5	137,5	48.000	1	6.600.000	
	5 Đất trồng lúa	22-2023	39	VT1, nhóm III	70,1	70,1	48.000	1	3.364.800	
2	Hộ ông Bàn Đức Cường,				1009,3	1009,3	-		48.446.400	
	1 Đất trồng lúa	23-2023	11	VT1, nhóm III	117,5	117,5	48.000	1	5.640.000	
	2 Đất trồng lúa	23-2023	16	VT1, nhóm III	142,2	142,2	48.000	1	6.825.600	
	3 Đất trồng lúa	23-2023	17	VT1, nhóm III	136,4	136,4	48.000	1	6.547.200	
	4 Đất trồng lúa	23-2023	18	VT1, nhóm III	149,6	149,6	48.000	1	7.180.800	
	5 Đất trồng lúa	23-2023	21	VT1, nhóm III	165,4	165,4	48.000	1	7.939.200	
	6 Đất trồng lúa	23-2023	22	VT1, nhóm III	146	146,0	48.000	1	7.008.000	
	7 Đất trồng lúa	23-2023	23	VT1, nhóm III	110,1	110,1	48.000	1	5.284.800	
	8 Đất trồng lúa	23-2023	25	VT1, nhóm III	42,1	42,1	48.000	1	2.020.800	
3	Hộ ông Bàn Văn Dũng, vợ Trương Thị Tình				241,0	241,0	-		11.568.000	
	1 Đất trồng lúa	21-2023	31	VT1, nhóm III	192,5	192,5	48.000	1	9.240.000	
	2 Đất trồng lúa	22-2023	97	VT1, nhóm III	48,5	48,5	48.000	1	2.328.000	

Số TT	Hộ gia đình, cá nhân; Loại đất hỗ trợ		Mảnh TĐĐC	Số thửa	Vị trí, nhóm	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích hỗ trợ (m ²)	Đơn giá (Đồng)	Mức hỗ trợ (lần)	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	B		1	2	3	4	5	6	7	8=(5*6*7)	C
4	Hộ ông Bàn Quý Định, vợ bà Hoàng Thị Nhung					112	112,0	-		5.376.000	
	1	Đất trồng lúa	23-2023	13	VT1, nhóm III	54,2	54,2	48.000	1	2.601.600	
	2	Đất trồng lúa	23-2023	14	VT1, nhóm III	57,8	57,8	48.000	1	2.774.400	
5	Hộ ông Lã Trung Đức					808,6	808,6	-		38.812.800	
	1	Đất trồng lúa	20-2023	150	VT1, nhóm III	167,7	167,7	48.000	1	8.049.600	
	2	Đất trồng lúa	20-2023	151	VT1, nhóm III	127,1	127,1	48.000	1	6.100.800	
	3	Đất trồng lúa	20-2023	160	VT1, nhóm III	245,8	245,8	48.000	1	11.798.400	
	4	Đất trồng lúa	20-2023	161	VT1, nhóm III	268	268,0	48.000	1	12.864.000	
6	Hộ bà Phùn Thị Hiền					335,9	335,9	-		15.717.600	
	1	Đất trồng cây hàng năm khác	22-2023	73	VT1, nhóm III	67,6	67,6	42.000	1	2.839.200	
	5	Đất trồng lúa	23-2023	203	VT1, nhóm III	149,6	149,6	48.000	1	7.180.800	
	6	Đất trồng lúa	22-2023	64	VT1, nhóm III	73,2	73,2	48.000	1	3.513.600	
	7	Đất trồng lúa	22-2023	65	VT1, nhóm III	45,5	45,5	48.000	1	2.184.000	
7	Hộ ông: Lã Văn Huệ, vợ bà Hoàng Thị Ngọc					637,2	637,2			30.585.600	
	1	Đất trồng lúa	23-2023	96	VT1, nhóm III	115,9	115,9	48.000	1	5.563.200	
	2	Đất trồng lúa	23-2023	123	VT1, nhóm III	112,9	112,9	48.000	1	5.419.200	
	3	Đất trồng lúa	23-2023	124	VT1, nhóm III	126,1	126,1	48.000	1	6.052.800	
	4	Đất trồng lúa	23-2023	153	VT1, nhóm III	127,6	127,6	48.000	1	6.124.800	
	5	Đất trồng lúa	23-2023	154	VT1, nhóm III	145,9	145,9	48.000	1	7.003.200	
	6	Đất trồng lúa	23-2023	77	VT1, nhóm III	8,8	8,8	48.000	1	422.400	
8	Hộ bà Đặng Thị Hai					203,6	203,6	-		8.551.200	
	1	Đất trồng cây hàng năm khác	23-2023	215	VT1, nhóm III	203,6	203,6	42.000	1	8.551.200	
9	Hộ bà Lý Thị Liên					307,6	307,6	-		11.902.600	

Số TT	Hộ gia đình, cá nhân; Loại đất hỗ trợ		Mảnh TĐĐC	Số thửa	Vị trí, nhóm	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích hỗ trợ (m ²)	Đơn giá (Đồng)	Mức hỗ trợ (lần)	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	B		1	2	3	4	5	6	7	8=(5*6*7)	C
	1	Đất trồng cây lâu năm	23-2023	176	VT1, nhóm III	260,2	260,2	37.000	1	9.627.400	
	2	Đất trồng lúa	22-2023	47	VT1, nhóm III	47,4	47,4	48.000	1	2.275.200	
10	Hộ ông Trần Văn Lợi, vợ bà Lý Thị Thu					246,6	246,6	-		9.124.200	
	1	Đất trồng cây lâu năm	18-2023	27	VT1, nhóm III	7,4	7,4	37.000	1	273.800	
	2	Đất trồng cây lâu năm	17-2023	4	VT1, nhóm III	239,2	239,2	37.000	1	8.850.400	
11	Hộ bà Chu Thị Lý					644,3	644,3	-		28.846.300	
	1	Đất trồng lúa	19-2023	129	VT1, nhóm III	133,5	133,5	48.000	1	6.408.000	
	2	Đất trồng lúa	19-2023	142	VT1, nhóm III	7,6	7,6	48.000	1	364.800	
	3	Đất trồng lúa	19-2023	144	VT1, nhóm III	113,1	113,1	48.000	1	5.428.800	
	4	Đất trồng lúa	19-2023	143	VT1, nhóm III	201	201,0	48.000	1	9.648.000	
	5	Đất trồng cây lâu năm	20-2023	146	VT1, nhóm III	189,1	189,1	37.000	1	6.996.700	
12	Hộ ông Bàn Văn Năm, vợ bà Hà Thị Phương					453,3	453,3	-		17.992.700	
	1	Đất trồng lúa	23-2023	215	VT1, nhóm III	17,1	17,1	48.000	1	820.800	
	2	Đất trồng cây hàng năm khác	23-2023	19	VT1, nhóm III	206,5	206,5	42.000	1	8.673.000	
	3	Đất trồng cây lâu năm	23-2023	19	VT1, nhóm III	229,7	229,7	37.000	1	8.498.900	
13	Hộ ông Triệu Vĩnh Nguyên vợ bà Lý Thị Hương					504,1	504,1	-		24.030.000	
	1	Đất trồng lúa	21-2023	1	VT1, nhóm III	204,4	204,4	48.000	1	9.811.200	
	2	Đất trồng lúa	22-2023	32	VT1, nhóm III	271,9	271,9	48.000	1	13.051.200	
	3	Đất trồng cây hàng năm khác	22-2023	43	VT1, nhóm III	4,9	4,9	42.000	1	205.800	
	4	Đất trồng cây hàng năm khác	22-2023	53	VT1, nhóm III	0,5	0,5	42.000	1	21.000	
	5	Đất trồng cây hàng năm khác	22-2023	57	VT1, nhóm III	22,4	22,4	42.000	1	940.800	
14	Hộ ông Bản Quý Phương					125,5	125,5	-		6.024.000	
	1	Đất trồng lúa	23-2023	12	VT1, nhóm III	125,5	125,5	48.000	1	6.024.000	

Số TT	Hộ gia đình, cá nhân; Loại đất hỗ trợ	Mảnh TĐDC	Số thửa	Vị trí, nhóm	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích hỗ trợ (m ²)	Đơn giá (ĐỒNG)	Mức hỗ trợ (lần)	Thành tiền (ĐỒNG)	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=(5*6*7)	C
15	Hộ ông Triệu Đình Phong vợ Hà Thị Chương				263	263,0	-		12.624.000	
	1 Đất trồng lúa	23-2023	205	VT1, nhóm III	67,3	67,3	48.000	1	3.230.400	
	2 Đất trồng lúa	23-2023	218	VT1, nhóm III	27	27,0	48.000	1	1.296.000	
	3 Đất trồng lúa	23-2023	234	VT1, nhóm III	168,7	168,7	48.000	1	8.097.600	
16	Hộ ông Triệu Vĩnh Quay vợ bà Hà Thị Phương				270,1	270,1	-		11.406.600	
	1 Đất Trồng Lúa	22-2023	44	VT1, nhóm III	10,4	10,4	48.000	1	499.200	
	2 Đất trồng cây hàng năm khác	22-2023	52	VT1, nhóm III	117,1	117,1	42.000	1	4.918.200	
	3 Đất trồng cây hàng năm khác	23-2023	216	VT1, nhóm III	142,6	142,6	42.000	1	5.989.200	
17	Hộ bà Trương Thị Quỳnh				203,8	203,8	-		9.505.800	
	1 Đất trồng lúa	22-2023	45	VT1, nhóm III	101,7	101,7	48.000	1	4.881.600	
	2 Đất trồng lúa	22-2023	46	VT1, nhóm III	56	56,0	48.000	1	2.688.000	
	3 Đất trồng cây hàng năm khác	22-2023	87	VT1, nhóm III	46,1	46,1	42.000	1	1.936.200	
18	Hộ bà Đặng Thị Quyết				305,8	305,8			12.843.600	
	2 Đất trồng cây hàng năm khác	23-2023	151	VT1, nhóm III	49	49,0	42.000	1	2.058.000	
	3 Đất trồng cây hàng năm khác	23-2023	193	VT1, nhóm III	256,8	256,8	42.000	1	10.785.600	
19	Hộ ông Lý Xuân Thảo				1106,5	1106,5	-		50.832.500	
	1 Đất trồng lúa	22-2023	37	VT1, nhóm III	16,6	16,6	48.000	1	796.800	
	2 Đất trồng cây hàng năm khác	22-2023	49	VT1, nhóm III	171,1	171,1	42.000	1	7.186.200	
	3 Đất trồng lúa	22-2023	25	VT1, nhóm III	28,3	28,3	48.000	1	1.358.400	
	4 Đất trồng lúa	22-2023	26	VT1, nhóm III	91,3	91,3	48.000	1	4.382.400	
	5 Đất trồng lúa	23-2023	20	VT1, nhóm III	88,9	88,9	48.000	1	4.267.200	
	6 Đất trồng lúa	23-2023	233	VT1, nhóm III	596,4	596,4	48.000	1	28.627.200	
	7 Đất trồng cây lâu năm	22-2023	59	VT1, nhóm III	113,9	113,9	37.000	1	4.214.300	

Số TT	Hộ gia đình, cá nhân; Loại đất hỗ trợ		Mảnh TĐĐC	Số thửa	Vị trí, nhóm	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích hỗ trợ (m ²)	Đơn giá (Đồng)	Mức hỗ trợ (lần)	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	B		1	2	3	4	5	6	7	8=(5*6*7)	C
20	Hộ ông Bàn Quý Tiên, vợ bà Hà Thị Hai					699,5	699,5	-		30.146.400	
	1	Đất trồng lúa	22-2023	65	VT1, nhóm III	4,8	4,8	48.000	1	230.400	
	2	Đất trồng lúa	22-2023	66	VT1, nhóm III	44,9	44,9	48.000	1	2.155.200	
	3	Đất trồng cây hàng năm khác	23-2023	236	VT1, nhóm III	100,1	100,1	42.000	1	4.204.200	
	4	Đất trồng cây hàng năm khác	22-2023	109	VT1, nhóm III	105,6	105,6	42.000	1	4.435.200	
	5	Đất trồng cây hàng năm khác	22-2023	109	VT1, nhóm III	365,9	365,9	42.000	1	15.367.800	
	6	Đất trồng lúa	22-2023	109	VT1, nhóm III	61	61,0	48.000	1	2.928.000	
	7	Đất trồng lúa	22-2023	109	VT1, nhóm III	17,2	17,2	48.000	1	825.600	
21	Hộ ông Hà Văn Tiên, vợ bà Dương Thị Thuận					535,8	535,8	-		25.718.400	
	1	Đất trồng lúa	19-2023	33	VT1, nhóm III	350,2	350,2	48.000	1	16.809.600	
	2	Đất trồng lúa	19-2023	53	VT1, nhóm III	185,6	185,6	48.000	1	8.908.800	
22	Hộ ông Lý Văn Tựu					65	65,0	-		3.120.000	
	1	Đất trồng lúa	21-2023	13	VT1, nhóm III	63,9	63,9	48.000	1	3.067.200	
	2	Đất trồng lúa	23-2023	4	VT1, nhóm III	1,1	1,1	48.000	1	52.800	
23	Hộ bà Lô Thị Tường					372,2	372,2	-		16.683.600	
	1	Đất trồng cây hàng năm khác	19-2023	54	VT1, nhóm III	73,8	73,8	42.000	1	3.099.600	
	2	Đất trồng cây hàng năm khác	19-2023	50	VT1, nhóm III	123,2	123,2	42.000	1	5.174.400	
	3	Đất trồng lúa	22-2023	156	VT1, nhóm III	175,2	175,2	48.000	1	8.409.600	
24	Hộ ông Triệu Vĩnh Sơn, vợ bà Trương Thị Thu					82,3	82,3	-		3.456.600	
	1	Đất trồng cây hàng năm khác	23-2023	237	VT1, nhóm III	82,3	82,3	42.000	1	3.456.600	
25	Hộ bà Vi Thị Miên					1064,9	1064,9	-		51.115.200	

Số TT	Hộ gia đình, cá nhân; Loại đất hỗ trợ		Mảnh TĐĐC	Số thửa	Vị trí, nhóm	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích hỗ trợ (m ²)	Đơn giá (Đồng)	Mức hỗ trợ (lần)	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	B		1	2	3	4	5	6	7	8=(5*6*7)	C
	1	Đất trồng lúa	22-2023	82	VT1, nhóm III	236,1	236,1	48.000	1	11.332.800	
	2	Đất trồng lúa	22-2023	83	VT1, nhóm III	251,5	251,5	48.000	1	12.072.000	
	3	Đất trồng lúa	22-2023	84	VT1, nhóm III	156,2	156,2	48.000	1	7.497.600	
	4	Đất trồng lúa	22-2023	85	VT1, nhóm III	48,5	48,5	48.000	1	2.328.000	
	5	Đất trồng lúa	22-2023	86	VT1, nhóm III	1,7	1,7	48.000	1	81.600	
	6	Đất trồng lúa	22-2023	97	VT1, nhóm III	42,7	42,7	48.000	1	2.049.600	
	7	Đất trồng lúa	22-2023	98	VT1, nhóm III	7,6	7,6	48.000	1	364.800	
	8	Đất trồng lúa	22-2023	99	VT1, nhóm III	19,2	19,2	48.000	1	921.600	
	9	Đất trồng lúa	22-2023	100	VT1, nhóm III	38	38,0	48.000	1	1.824.000	
	10	Đất trồng lúa	22-2023	125	VT1, nhóm III	226,4	226,4	48.000	1	10.867.200	
	11	Đất trồng lúa	22-2023	127	VT1, nhóm III	11,7	11,7	48.000	1	561.600	
	12	Đất trồng lúa	23-2023	78	VT1, nhóm III	25,3	25,3	48.000	1	1.214.400	
26	Hộ bà Hoàng Thị Vinh					809,5	214,7			38.856.000	
	1	Đất trồng lúa	23-2023	178	VT1, nhóm III	594,8	594,8	48.000	1	28.550.400	
	2	Đất trồng lúa	23-2023	121	VT1, nhóm III	168,9	168,9	48.000	1	8.107.200	
	3	Đất trồng lúa	23-2023	122	VT1, nhóm III	45,8	45,8	48.000	1	2.198.400	

Phụ lục IX
HỖ TRỢ TIỀN THUÊ NHÀ Ở
PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ (lần 1)
Dự án Đường giao thông kết nối Quốc lộ 4B đến Quốc lộ 18 huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND, ngày tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Đình Lập)

(ĐVT: Đồng)

Số TT	Họ tên hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thường trú	Loại nhà thiệt hại	Căn cứ hỗ trợ	Mức hỗ trợ (theo Khoản 2, Điều 17 QĐ số 07/2021/QĐ-UBND ngày 16/4/2021 của UBND tỉnh)	Thành tiền	Ghi chú
A	B	C	D	E	1	2=(1)	F
	Tổng cộng					11.000.000	
1	Hộ bà Chu Thị Hải	Thôn Đồng Quan, xã Bắc Lãng	Nhà loại 3	Người bị thu hồi đất ở không còn chỗ ở khác trong thời gian chờ tạo lập chỗ ở mới	4.000.000	4.000.000	
2	Hộ bà: Lã thị Khang	Thôn Đồng Quan, xã Bắc Lãng	Nhà khác	Người bị thu hồi đất ở không còn chỗ ở khác trong thời gian chờ tạo lập chỗ ở mới	3.000.000	3.000.000	
3	Hộ ông:Trần Văn Lợi, vợ bà Lý Thị Thu	Thôn Đồng Quan, xã Bắc Lãng	Nhà loại 3	Người bị thu hồi đất ở không còn chỗ ở khác trong thời gian chờ tạo lập chỗ ở mới	4.000.000	4.000.000	

Phụ lục X

HỒ TRỢ 01 VỤ HOA MÀU

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỒ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ (lần 1)

Dự án Đường giao thông kết nối Quốc lộ 4B đến Quốc lộ 18 huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND, ngày tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Đình Lập)

(ĐVT: Đồng)

STT	Người có đất thu hồi; Loại đất thu hồi		Mảnh trích đo	Số thửa	Diện tích thu hồi (m ²)	Canh tác liên tục trong thời gian 12 tháng liền trước thời điểm kiểm đếm (x)	Diện tích hỗ trợ (m ²)	Đơn giá hỗ trợ	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
A	B		1	2	3	4	5	6	7=(5*6)	C
	Tổng cộng				6.391,5		6.391,5		47.201.150	
1	Hộ bà Lý Thị Bình				568,6	x	568,6		4.264.500	
	1	Đất trồng lúa	22-2023	40	158,7	x	158,7	7.500	1.190.250	
	2	Đất trồng lúa	21-2023	17	129,1	x	129,1	7.500	968.250	
	3	Đất trồng lúa	21-2023	81	73,2	x	73,2	7.500	549.000	
	4	Đất trồng lúa	22-2023	38	137,5	x	137,5	7.500	1.031.250	
	5	Đất trồng lúa	22-2023	39	70,1	x	70,1	7.500	525.750	
2	Hộ ông Bàn Đức Cường,				1009,3		1.009,3		7.569.750	
	1	Đất trồng lúa	23-2023	11	117,5	x	117,5	7.500	881.250	
	2	Đất trồng lúa	23-2023	16	142,2	x	142,2	7.500	1.066.500	
	3	Đất trồng lúa	23-2023	17	136,4	x	136,4	7.500	1.023.000	
	4	Đất trồng lúa	23-2023	18	149,6	x	149,6	7.500	1.122.000	
	5	Đất trồng lúa	23-2023	21	165,4	x	165,4	7.500	1.240.500	
	6	Đất trồng lúa	23-2023	22	146	x	146,0	7.500	1.095.000	
	7	Đất trồng lúa	23-2023	23	110,1	x	110,1	7.500	825.750	
	8	Đất trồng lúa	23-2023	25	42,1	x	42,1	7.500	315.750	

STT	Người có đất thu hồi; Loại đất thu hồi	Mảnh trích đo	Số thửa	Diện tích thu hồi (m ²)	Canh tác liên tục trong thời gian 12 tháng liền trước thời điểm kiểm đếm (x)	Diện tích hỗ trợ (m ²)	Đơn giá hỗ trợ	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5	6	7=(5*6)	C
3	Hộ ông Bàn Văn Dũng, vợ Trương Thị Tình			241,0		241,0		1.807.500	
	1	Đất trồng lúa	21-2023	31	192,5	x	192,5	7.500	1.443.750
	2	Đất trồng lúa	22-2023	97	48,5	x	48,5	7.500	363.750
4	Hộ ông Bàn Quý Định, vợ bà Hoàng Thị Nhung			112		112,0		840.000	
	1	Đất trồng lúa	23-2023	13	54,2	x	54,2	7.500	406.500
	2	Đất trồng lúa	23-2023	14	57,8	x	57,8	7.500	433.500
5	Hộ bà Phùn Thị Hiền			268,3		268,3		2.012.250	
	1	Đất trồng lúa	23-2023	203	149,6	x	149,6	7.500	1.122.000
	2	Đất trồng lúa	22-2023	64	73,2	x	73,2	7.500	549.000
	3	Đất trồng lúa	22-2023	65	45,5	x	45,5	7.500	341.250
6	Hộ ông Lã Văn Huệ, vợ bà Hoàng Thị Ngọc			628,4		628,4		4.713.000	
	1	Đất trồng lúa	23-2023	96	115,9	x	115,9	7.500	869.250
	2	Đất trồng lúa	23-2023	123	112,9	x	112,9	7.500	846.750
	3	Đất trồng lúa	23-2023	124	126,1	x	126,1	7.500	945.750
	4	Đất trồng lúa	23-2023	153	127,6	x	127,6	7.500	957.000
	5	Đất trồng lúa	23-2023	154	145,9	x	145,9	7.500	1.094.250
7	Hộ bà Đặng Thị Hai			203,6		203,6		1.323.400	
	1	Đất trồng cây hàng năm khác	23-2023	215	203,6	x	203,6	6.500	1.323.400

STT	Người có đất thu hồi; Loại đất thu hồi	Mảnh trích đo	Số thửa	Diện tích thu hồi (m ²)	Canh tác liên tục trong thời gian 12 tháng liền trước thời điểm kiểm đếm (x)	Diện tích hỗ trợ (m ²)	Đơn giá hỗ trợ	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5	6	7=(5*6)	C
8	Hộ ông Bàn Văn Năm, vợ bà Hà Thị Phương			206,5		206,5		1.342.250	
	1 Đất trồng cây hàng năm khác	23-2023	19	206,5	x	206,5	6.500	1.342.250	
9	Hộ ông Triệu Vĩnh Nguyên vợ bà Lý Thị Hương			476,3		476,3		3.572.250	
	1 Đất trồng lúa	21-2023	1	204,4	x	204,4	7.500	1.533.000	
	2 Đất trồng lúa	22-2023	32	271,9	x	271,9	7.500	2.039.250	
10	Hộ ông Bản Quý Phương			125,5		125,5		941.250	
	1 Đất trồng lúa	23-2023	12	125,5	x	125,5	7.500	941.250	
11	Hộ ông Triệu Đình Phong vợ Hà Thị Chương			168,7		168,7		1.265.250	
	1 Đất trồng lúa	23-2023	234	168,7	x	168,7	7.500	1.265.250	
12	Hộ ông Triệu Vĩnh Quay vợ bà Hà Thị Phương			142,60		142,60		926.900,00	
	1 Đất trồng cây hàng năm khác	23-2023	216	142,6	x	142,6	6.500	926.900	
13	Hộ bà Trương Thị Quỳnh			157,7		157,7		1.182.750	
	1 Đất trồng lúa	22-2023	45	101,7	x	101,7	7.500	762.750	
	2 Đất trồng lúa	22-2023	46	56	x	56,0	7.500	420.000	
14	Hộ ông Lý Xuân Thảo			713,6		713,6		5.352.000	
	1 Đất trồng lúa	22-2023	25	28,3	x	28,3	7.500	212.250	
	2 Đất trồng lúa	23-2023	20	88,9	x	88,9	7.500	666.750	
	3 Đất trồng lúa	23-2023	233	596,4	x	596,4	7.500	4.473.000	

STT	Người có đất thu hồi; Loại đất thu hồi	Mảnh trích đo	Số thửa	Diện tích thu hồi (m ²)	Canh tác liên tục trong thời gian 12 tháng liền trước thời điểm kiểm đếm (x)	Diện tích hỗ trợ (m ²)	Đơn giá hỗ trợ	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5	6	7=(5*6)	C
15	Hộ ông Bàn Quý Tiến, vợ bà Hà Thị Hai			178,3		178,3		1.237.150	
	1	Đất trồng cây hàng năm khác	23-2023	236	100,1	x	100,1	6.500	650.650
	2	Đất trồng lúa	22-2023	109	61	x	61,0	7.500	457.500
	3	Đất trồng lúa	22-2023	109	17,2	x	17,2	7.500	129.000
16	Hộ ông Hà Văn Tiến, vợ bà Dương Thị Thuận			535,8		535,8		4.018.500	
	1	Đất trồng lúa	19-2023	33	350,2	x	350,2	7.500	2.626.500
	2	Đất trồng lúa	19-2023	53	185,6	x	185,6	7.500	1.392.000
17	Hộ ông Lý Văn Tựu			63,9		63,9		479.250	
	1	Đất trồng lúa	21-2023	13	63,9	x	63,9	7.500	479.250
18	Hộ ông Triệu Vĩnh Sơn, vợ bà Trương Thị Thu			82,3		82,3		534.950	
	1	Đất trồng cây hàng năm khác	23-2023	237	82,3	x	82,3	6.500	534.950
19	Hộ bà Vi Thị Miên			294,4		294,4		2.208.000	
	1	Đất trồng lúa	22-2023	97	42,7	x	42,7	7.500	320.250
	2	Đất trồng lúa	22-2023	125	226,4	x	226,4	7.500	1.698.000
	3	Đất trồng lúa	23-2023	78	25,3	x	25,3	7.500	189.750
20	Hộ bà Hoàng Thị Vinh			214,7		214,7		1.610.250	
	1	Đất trồng lúa	23-2023	121	168,9	x	168,9	7.500	1.266.750
	2	Đất trồng lúa	23-2023	122	45,8	x	45,8	7.500	343.500

Phụ lục XI
HỖ TRỢ TIỀN TÁI ĐỊNH CƯ
PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ (lần 1)
Dự án Đường giao thông kết nối Quốc lộ 4B đến Quốc lộ 18 huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND, ngày tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Đình Lập)

(ĐVT: Đồng)

Số TT	Họ tên hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thường trú	Căn cứ hỗ trợ	Mức hỗ trợ (Khoản 3, Điều 15 Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND ngày 16/4/2021 của UBND tỉnh)	Thành tiền	Ghi chú
A	B	C	D	1	2=(1)	E
	Tổng cộng				180.000.000	
1	Hộ bà Chu Thị Hải	Thôn Đồng Quan, xã Bắc Lãng	Người bị thu hồi đất ở đủ điều kiện bồi thường về đất ở, nhà ở tự lo chỗ ở,	60.000.000	60.000.000	
2	Hộ bà: Lã thị Khang	Thôn Đồng Quan, xã Bắc Lãng	Người bị thu hồi đất ở đủ điều kiện bồi thường về đất ở, nhà ở tự lo chỗ ở,	60.000.000	60.000.000	
3	Hộ ông: Trần Văn Lợi, vợ bà Lý Thị Thu	Thôn Đồng Quan, xã Bắc Lãng	Người bị thu hồi đất ở đủ điều kiện bồi thường về đất ở, nhà ở tự lo chỗ ở,	60.000.000	60.000.000	